

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
Phần I	
SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	4
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	4
1.1. Các văn bản pháp lý lập Quy hoạch sử dụng đất.....	4
1.2. Các tài liệu, số liệu, cơ sở thông tin, tư liệu của huyện Triệu Sơn.....	12
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	14
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.....	14
2.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	14
2.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	16
2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	20
2.1.4. Đánh giá chung.....	21
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	21
2.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	21
2.2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	23
2.2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	25
2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.....	33
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH.....	35
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	35
3.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai.....	35
3.1.2. Xác định địa giới đơn vị hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới đơn vị hành chính.....	36
3.1.3. Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất.....	36
3.1.4. Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	36
3.1.5. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất.....	37
3.1.6. Điều tra, xây dựng bảng giá đất, giá đất cụ thể, quản lý giá đất.....	37
3.1.8. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, trưng dụng đất.....	39
3.1.9. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính; cấp, đình chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận.....	39
3.1.10. Thống kê, kiểm kê đất đai.....	40
3.1.12. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.....	41
3.1.13. Giải quyết tranh chấp đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai.....	41
3.1.14. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.....	42
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.....	42
3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	42

3.2.1.1. Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp:	44
3.2.2.1. Biến động nhóm đất nông nghiệp.....	48
3.2.2.2. Biến động nhóm đất phi nông nghiệp	49
3.2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường của việc sử dụng đất	51
3.2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	53
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT	55
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước,.....	55
4.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất	55
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.	67
4.2.1. Kết quả đạt được	67
4.2.2. Đánh giá tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	68
4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.	70
4.4. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.....	71
4.4.1. Tiềm năng đất đang sử dụng	71
4.4.2. Tiềm năng đất chưa sử dụng	71
4.5. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.....	72
4.5.1. Tiềm năng đất đai phát triển công nghiệp	72
4.5.2. Tiềm năng đất đai phát triển khu dân cư	72
4.5.3. Tiềm năng đất đai phát triển đô thị - dịch vụ	73
Phần II	
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030	74
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	74
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	74
1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	74
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	77
1.2.1. Khai thác triệt để quỹ đất tự nhiên	78
1.2.2. Quan điểm về chuyển mục đích sử dụng.....	78
1.2.3. Quan điểm sử dụng đất tiết kiệm.....	78
1.2.4. Quan điểm về bảo vệ môi trường cảnh quan.....	79
1.2.5. Quan điểm sử dụng đất hiệu quả.....	79
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	79
1.3.1. Định hướng sử dụng đất khu vực nông – lâm nghiệp:.....	79
1.3.2. Định hướng sử dụng đất khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	79
1.3.3. Định hướng sử dụng đất khu đô thị, thương mại, dịch vụ và du lịch.....	80
1.3.4. Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn	80
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	81
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	81
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	81
2.1.3. Chỉ tiêu dân số, lao động, việc làm và thu nhập	84
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	85

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã	85
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	87
- Đất ở tại nông thôn: 4.089,91 ha;	88
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	89
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	141
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	142
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.	142
3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	143
3.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	143
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng,.....	145
Phần III	
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030.....	146
Phần IV	
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	147
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG,.....	147
1.1. Các giải pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất.....	147
1.2. Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất.....	147
1.3. Giải pháp bảo vệ môi trường.....	148
1.4. Giải pháp tổng quát liên quan đến ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.....	149
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	150
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	151
3.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện.....	151
3.2. Giải pháp về giám sát thực hiện.....	151
IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC	152
4.1. Đối với đất nông nghiệp, lâm nghiệp.....	152
4.2. Đối với đất ở và đất phát triển hạ tầng.....	152
4.3. Khai thác tốt tiềm năng đất chưa sử dụng vào các mục đích	153
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	153

ĐẤT VÀN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên hữu hạn, tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng; có ý nghĩa kinh tế, xã hội sâu sắc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Bên cạnh đó, đất là điều kiện vật chất cần thiết để tồn tại và tái sản xuất các thế hệ tiếp nhau của loài người. Vì vậy trong sử dụng đất, thế hệ hiện tại phải có trách nhiệm duy trì và đảm bảo chất lượng đất tốt hơn cho giai đoạn tiếp theo.

Với vị trí và vai trò đặc biệt của đất đai, cần thiết phải có một chiến lược tổng thể sử dụng nguồn tài nguyên quý giá của quốc gia thông qua quy hoạch sử dụng đất. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong các nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai và đã được quy định trong Luật Đất đai qua các năm 1987, 1993, 2003, 2013 và 2024. Luật Đất đai năm 2024 (quy định tại chương V, từ Điều 60 đến Điều 76) khẳng định rõ nội dung lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo ngành, theo cấp lãnh thổ hành chính và được cụ thể hóa tại Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ (chương III, từ Điều 15 đến Điều 24).

UBND huyện Triệu Sơn đã tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023. Những năm qua, quy hoạch sử dụng đất huyện Triệu Sơn là cơ sở để UBND huyện lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đồng thời là căn cứ để chính quyền các cấp, các ngành quản lý, tổ chức sử dụng đất đai, chỉ đạo sản xuất đầu tư có hiệu quả và đạt được nhiều thành tựu to lớn về mọi mặt: Kinh tế - xã hội, đặc biệt trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển không gian đô thị, phát triển các cụm công nghiệp.

Tuy nhiên, sau khi quy hoạch sử đất thời kỳ 2021-2030; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Triệu Sơn được phê duyệt theo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện tại các Quyết định số: 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024; 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024. Đồng thời tại thời điểm này Luật Đất đai 2024 được ban hành và có hiệu lực kể từ ngày 01/8/2024, phân loại đất được xác định lại theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai 2024 và quy định chi tiết loại đất được xác định cụ thể tại

Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP. Vì vậy, các chỉ tiêu sử dụng đất đã không còn phù hợp.

Để đảm bảo nguyên tắc thống nhất quản lý nhà nước về quy hoạch, phân cấp, phân quyền hợp lý giữa các cơ quan nhà nước; đồng thời để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng huyện Triệu Sơn trong giai đoạn mới khi tỉnh Thanh Hoá được định hướng trở thành một cực tăng trưởng mới, cùng với Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh tạo thành tứ giác phát triển ở phía Bắc của Tổ quốc; huyện Triệu Sơn trở thành cửa ngõ phía Tây Nam của thành phố Thanh Hoá vào năm 2025; đến năm 2025 trở thành một trong những huyện dẫn đầu của tỉnh, xây dựng huyện kiểu mẫu; đến năm 2030 hoàn thành huyện kiểu mẫu với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đạt tiêu chí đô thị loại IV, có vai trò là điểm kết nối ba cực tăng trưởng của tỉnh: Thành phố Thanh Hoá - Khu kinh tế Nghi Sơn - Thọ Xuân; là vùng hỗ trợ quan trọng cho hai cụm động lực thành phố Thanh Hoá - Sầm Sơn và Lam Sơn - Sao Vàng; giai đoạn 2030 -2045, hoàn thiện hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, hướng tới thành lập thị xã, vì vậy sự điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là rất cần thiết.

Được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Thanh Hóa, sự hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Triệu Sơn tiến hành thực hiện lập “**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Triệu Sơn**” để phân bổ đất đai một cách khoa học cho các cấp, các ngành và đến từng đơn vị hành chính cấp xã, đảm bảo đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện trong giai đoạn mới, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

***Mục đích và yêu cầu lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất:**

- Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023, đánh giá hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm điều chỉnh; phân tích, đánh giá tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện; tìm hiểu định hướng phát triển, dự báo các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của huyện đến năm 2030 nhằm nghiên cứu lập “Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030” cho phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện trong bối cảnh chung của toàn tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa tại Nghị Quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính Trị về “Xây dựng và phát triển tỉnh Thanh hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”;

- Xác định chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch tỉnh phân bổ cho cấp huyện và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã; tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất, xác định diện tích đất theo từng loại đất phân bổ phù hợp cho các cấp, các ngành và đến từng đơn vị hành chính cấp xã; - Phân bổ quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với định hướng phát triển không gian về lâu dài, đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương cấp dưới cụ thể đến năm 2030;

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đã được điều chỉnh, bổ sung; đảm bảo không bị chông chéo, khắc phục những bất hợp lý trong việc sử dụng đất;

- Đảm bảo cho các mục đích sử dụng đất ổn định, lâu dài;

- Đảm bảo an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội;

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất;

- Bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

Phần I

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được lập dựa trên các căn cứ pháp lý và tài liệu tham khảo sau:

1.1. Các văn bản pháp lý lập Quy hoạch sử dụng đất

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 62/2020/QH14;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Đô thị số 79/2006/QH11 ngày 19/11/2006;
- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013;
- Luật Di sản Văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001;
- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 9/6/2017 của;
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009;
- Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016;
- Luật điều chỉnh, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch năm 2018 số 35/2018/QH14;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đô thị số 60/2020/QH14;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ hướng dẫn về đất trồng lúa;
- Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật đô thị.

- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 10/2021/TT-BKHĐT ngày 22/12/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Hướng dẫn lồng ghép nội dung Phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội.

- Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị khóa XII về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

- Nghị quyết số 1238/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2023 -2025;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành tại Văn bản số 09/KH-UBND ngày 19/01/2023;

- Nghị quyết 58 -NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1026/QĐ-TTg ngày 08/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch vùng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2065;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính Phủ Phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030.

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Quyết định số 606/QĐ-BNN-TCTL ngày 26/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phân loại, phân cấp đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.
- Nghị quyết 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng suất, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững;
- Nghị quyết 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Mã);
- Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 về việc phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Yên, sông Bạng) thay thế Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 về việc phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Mã).
- Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua Quy hoạch đê điều các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Yên, sông Bạng).
- Nghị Quyết số 311/NQ-HĐND ngày 27/8/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hoá về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng mới và mua sắm trang thiết bị 70 trạm y tế tuyến xã tỉnh Thanh Hoá.
- Nghị Quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hoá Về việc chấp thuận Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2022;
- Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 2, năm 2022;
- Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải

thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 3, năm 2022;

- Nghị Quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2023;

- Nghị Quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đợt 1, năm 2023;

- Nghị Quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 2, năm 2023;

- Nghị Quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 3, năm 2023;

- Nghị Quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 4, năm 2023;

- Nghị Quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 1, năm 2024;

- Nghị Quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 2, năm 2024;

- Nghị Quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 3, năm 2024;

- Nghị Quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 4, năm 2024;

Nghị Quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục

đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 5, năm 2024;

- Nghị Quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đợt 1, năm 2025;

- Nghị Quyết số 623/NQ-HĐND ngày 28/02/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đợt 2, năm 2025;

- Nghị Quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hoá khoá về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị Quyết 231/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết 319/2022/HĐND ngày 27/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hoá lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về hoàn chỉnh phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 3416/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 17/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Nghị quyết 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt chiến lược phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt điều chỉnh tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 17/6/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc quy hoạch tổng thể thủy lợi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về quy định phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, thuộc trách nhiệm của UBND tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2025;

- Quyết định số 1369/QĐ-BNN-CBTTNS ngày 18/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn phê duyệt Đề án phát triển mía đường đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1487/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Đề án phát triển vùng nguyên liệu mía đường Lam Sơn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3277/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt dự án đầu tư công trình đường từ Trung tâm thành

phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu Kinh tế Nghi Sơn;

- Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 23/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Quy hoạch chung đô thị Đà – Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 2629/QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Quy hoạch chung đô thị Sim – Hợp Thành, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 4014/QĐ-UBND ngày 17/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Quy hoạch chung đô thị Nưa huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Quy hoạch chung đô thị Thiều, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 7107/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Quy hoạch chung đô thị Gồm – Đồng Tiến, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị Đà - Thọ Dân, huyện Triệu Sơn đến năm 2025;

- Quyết định số 4542/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn đến năm 2030”;

- Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phương án xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 4551/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc “Quy hoạch cục bộ quy hoạch chung đô thị Thiều, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 1115/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030”;

- Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 531/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 và Quyết định số 2917/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị Nưa, huyện Triệu Sơn đến năm 2025;

- Quyết định số 2990/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn đến năm 2030.

- Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019;

- Quyết định số 2684/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị Sim - Hợp Thành, huyện Triệu Sơn đến năm 2025;

- Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn;

- Quyết định số 4042/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

- Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 12/4/2022 Lập nhiệm vụ Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung đô thị Thiều, huyện Triệu Sơn đến năm 2045.

- Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung đô thị Gồm, huyện Triệu Sơn đến năm 2040;

- Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn đến năm 2030;

- Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2020 - 2024;

- Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc sửa đổi, bổ sung một số các nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh

Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 3783/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt “Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Triệu Sơn”;

- Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện.

- Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 5158/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh quốc gia Địa điểm khởi nghĩa Bà Triệu (gồm: Núi Nưa, Đền Nưa, Am Tiên) giai đoạn 2025 - 2035, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Kế hoạch Quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021- 2023, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Các tài liệu, số liệu, cơ sở thông tin, tư liệu của huyện Triệu Sơn

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Chính Phủ phê duyệt;

- Quy hoạch phát triển các ngành: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, giáo dục, văn hoá thể thao và du lịch,....

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Triệu Sơn lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2025;

- Báo cáo số 588/BC-UBND ngày 17/12/2024 về Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024, và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2025 của UBND huyện Triệu Sơn.

- Các tài liệu, số liệu về đất đai và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa;
- Các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Triệu Sơn;
- Số liệu thống kê, kiểm kê đất đai các năm 2022, 2023, 2024 của huyện Triệu Sơn;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 có cập nhật các biến động sử dụng đất đến thời điểm kiểm kê năm 2024 của huyện Triệu Sơn và của cấp xã huyện Triệu Sơn;
- Niên giám thống kê huyện Triệu Sơn năm 2022, 2023, 2024;
- Nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn...;
- Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới các xã của huyện Triệu Sơn;
- Quy hoạch chung các khu đô thị: Thị trấn Triệu Sơn, Đô thị Sim, đô thị Đà, đô thị Gôm, đô thị Nưa, đô thị Thiệu, khu đô thị Sao Mai ...

BỘ CỤC CỦA BÁO CÁO

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Sơn ngoài các phần Đặt vấn đề; Kết luận và Kiến nghị, Báo cáo bao gồm các phần sau:

Phần I: Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Phần II: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Phần III: Kế hoạch sử dụng đất đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất.

Phần IV: Giải pháp thực hiện

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Triệu Sơn nằm ở phía Tây Nam tỉnh Thanh Hóa, thuộc châu thổ sông Mã - sông Chu. Trung tâm huyện có tọa độ địa lý: 19⁰52” - 20⁰02” vĩ độ Bắc; 105⁰24” - 105⁰42” kinh độ Đông. Có ranh giới hành chính tiếp giáp:

- Phía Đông giáp thành phố Thanh Hóa;
- Phía Tây giáp huyện Thọ Xuân và Thường Xuân;
- Phía Nam giáp huyện Như Thanh và Nông Cống;
- Phía Bắc giáp huyện Thiệu Hoá và Thọ Xuân.

Có diện tích tự nhiên 29.004,53 ha bằng 2,59% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Dân số 207 nghìn người, chiếm 6% dân số cả tỉnh.

Sau khi thực hiện Nghị quyết số 1238/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2023 -2025. Huyện Triệu Sơn có 32 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 30 xã và 02 thị trấn, trong đó 3 xã miền núi, 29 xã, thị trấn đồng bằng và vùng đồi. Thị trấn Triệu Sơn cách trung tâm thành phố Thanh Hoá 20 km về phía Tây, cách khu đô thị Công nghiệp Mục Sơn - Lam Sơn 16 km về phía Đông Nam.

2.1.1.2. Địa hình

Triệu Sơn nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa vùng đồng bằng phía Đông và Đông Bắc với vùng núi phía Tây và Tây Nam. Vì vậy, Triệu Sơn có địa hình bán sơn địa, bề mặt lãnh thổ có địa hình khá phức tạp, có độ nghiêng từ Tây Nam xuống Đông Bắc, chia thành hai vùng địa hình tự nhiên:

- Vùng núi gồm 3 xã: Bình Sơn, Thọ Bình, Thọ Sơn; có diện tích tự nhiên 4.711,63 ha, chiếm 16,24% diện tích tự nhiên toàn huyện, có độ cao trung bình 70 - 80 m so với trung bình mặt nước biển.

- Vùng đồng bằng gồm: Thị trấn Triệu Sơn, thị trấn Nưa và các xã còn lại của huyện, có diện tích tự nhiên 24.292,91 ha, chiếm 83,76% diện tích toàn huyện. Trong vùng có xã Vân Sơn, Thái Hòa, Thị trấn Nưa có địa hình của vùng đồi núi với đỉnh núi Nưa cao 537m. Dãy núi Nưa cùng với dãy núi Ó (núi đá) ở xã Đồng Thắng tạo thành vòng cung ở phía Nam và Tây Nam của huyện; là một trong những nguyên nhân gây ra vùng ngập đối với các xã phía Đông Nam của huyện. Các xã còn lại có địa hình khá bằng phẳng; tuy vậy, xen giữa các cánh đồng bằng phẳng vẫn có các đồi và núi đá độc lập, cá biệt có một số vùng trũng thường bị úng cục bộ khi có mưa lớn.

2.1.1.3. Khí hậu

Triệu Sơn nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nền nhiệt cao. Có hai mùa rõ rệt: Mùa hạ, khí hậu nóng ẩm chịu ảnh hưởng của gió Tây khô nóng. Mùa đông có gió Đông Bắc khô hanh, có sương muối, giá rét và mưa phùn ẩm ướt. Xen kẽ giữa hai mùa chính là khí hậu chuyển tiếp là mùa thu.

- Nhiệt độ trung bình 24°C , Các tháng mùa hè nhiệt độ trung bình có thể cao hơn 26°C ; trong đó riêng tháng: 5, 6, 7 vào những ngày có gió Tây khô nóng nhiệt độ có thể $>41^{\circ}\text{C}$. Mùa Đông, nhiệt độ trung bình ngày thường ở mức thấp: $15-17^{\circ}\text{C}$; khi có giá rét, nhiệt độ thấp nhất xuống tới 4°C .

- Lượng mưa bình quân năm từ 1.700 - 1.900 mm, mưa nhiều từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm trên 80% lượng mưa cả năm, mưa nhiều nhất vào tháng 9. Do sự phân bố lượng mưa không đều gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp và giao thông vào mùa mưa, hạn hán vào mùa khô.

- Độ ẩm bình quân từ 85 - 86% thích hợp cho cây trồng, gia súc sinh trưởng và phát triển.

- Hướng gió thịnh hành là Bắc, Đông Bắc vào mùa đông và Đông Nam vào mùa hạ. Vận tốc gió trung bình trong năm là 1,3m/s. Hàng năm, vào tháng 5 đến tháng 7, Triệu Sơn chịu ảnh hưởng từ 3 - 4 đợt gió Tây khô nóng, mỗi đợt từ 5 - 7 ngày.

- Triệu Sơn chịu ảnh hưởng trực tiếp các cơn bão đổ bộ vào Thanh Hóa. Những năm gần đây không có bão lớn. Tuy nhiên tần xuất bão đổ bộ thường cứ 3 - 5 năm lại có một cơn bão có gió cấp 9 - 10; giạt cấp 11- 12, sau bão thường có mưa to và úng lụt. Có năm phải chịu tới 3 cơn bão.

- Sương muối và sương giá thường xảy ra vào các tháng 1 và tháng 12, khi xuất hiện sương giá đi kèm với nhiệt độ xuống thấp nhất trong năm.

2.1.1.4. Thủy văn

Theo tài liệu của Trạm dự báo và phục vụ Khí tượng - Thủy văn Thanh Hóa, Triệu Sơn thuộc tiểu vùng thủy văn nông sông Chu với hai sông chính: sông Hoàng và sông Nhom, diện tích lưu vực $23,62 \text{ km}^2$.

Trong mùa mưa lũ tình trạng úng ngập ở các vùng ven sông Hoàng, sông Nhom đôi khi khá nghiêm trọng.

Sông Hoàng phân chảy trong địa bàn huyện là 40 km, có đặc điểm uốn khúc, độ dốc thấp, tổng lượng dòng chảy cả năm qua huyện $594 \cdot 10^6 \text{ m}^3$. Sông Nhom bắt nguồn từ như thanh, phân chảy trong huyện là 31km, độ dốc thấp, tổng lượng dòng chảy cả năm qua huyện $378 \cdot 10^6 \text{ m}^3$.

Những đặc điểm trên khiến cho độ dốc của mặt nước thường rất nhỏ tốc độ truyền lũ bé gây ra úng ngập cục bộ đối với huyện Triệu Sơn, nhất là những năm có mưa lũ nhiều.

Bên cạnh những bất lợi đó thì hệ thống sông ngòi có trên địa bàn huyện vừa là nơi cung cấp đủ nước cho nhu cầu của cây trồng nông nghiệp vừa là nơi tiêu thủy

cho phần lớn diện tích của cả huyện. Hệ thống thủy văn sông Chu cùng các hồ đập đang đáp ứng nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong huyện.

2.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

2.1.2.1. Tài nguyên đất

Các yếu tố hình thành đất, các quá trình hình thành và biến đổi, các tính chất hiện tại của đất là cơ sở phân loại đất cho huyện Triệu Sơn theo FAO - UNESCO. Căn cứ vào kết quả thực hiện Dự án Điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện Bản đồ đất phục vụ công tác quản lý tài nguyên môi trường tỉnh Thanh Hóa. (Xem bảng phân loại đất).

Bảng 01: Phân loại đất huyện Triệu Sơn

TT	Tên Việt Nam	Ký hiệu	Tên đất theo FAO-UNETCO-VRB	Ký hiệu	Diện tích(ha)
I	ĐẤT PHÙ SA	(P)	FLUVISOLS	FL	14422,61
1	<i>Đất phù sa glây</i>	<i>P_g</i>	<i>Gleyic Fluvisols</i>	<i>FL_g</i>	2026,91
	1. Đất phù sa glây trung tính ít chua	<i>P_g</i>	Eutri Gleyic Fluvisols	<i>FL_{ge}</i>	1250,65
	2. Đất phù sa glây chua	<i>P_{gc}</i>	Dystrti Gleyic Fluvisols	<i>FL_{gd}</i>	776,26
2	<i>Đất phù sa có tầng đóm gi</i>	<i>P_r</i>	<i>Cambic Fluvisols</i>	<i>FL_b</i>	12395,70
	3.Đất phù sa có tầng đóm gi trung tính ít chua	<i>P_{re}</i>	EutriCambic Fluvisols	<i>FL_{be}</i>	4073,81
	4.Đất phù sa có tầng đóm gi chua	<i>P_{rc}</i>	Dystrti Cambic Fluvisols	<i>FL_{bd}</i>	2257,91
	5.Đất phù sa có tầng đóm gi glây nông	<i>P_{rgl}</i>	Epigleyi Cambic Fluvisols	<i>FL_{bgl}</i>	4487,98
	6.Đất phù sa có tầng đóm gi kết von nông	<i>P_{rfe1}</i>	Epiferri Cambic Fluvisols	<i>FL_{bfe1}</i>	1576,0
II	ĐẤT XÁM	X	ACRISOLS	AC	3811,93
3	<i>Đất xám feralit</i>	<i>X_r</i>	<i>Ferralic Acrisols</i>	<i>AC_r</i>	3811,93
	7. Đất xám feralit điển hình	<i>X_{rh}</i>	Hapli Ferralic	<i>AC_{rh}</i>	3660,56
	8.Đất xám feralit đá nông	<i>X_{rd1}</i>	Epilithi Ferralic Acrisols	<i>AC_{rd1}</i>	14,55
	9.Đất xám feralit kết von nông	<i>X_{rfe1}</i>	Epilithi Ferralic Acrisols	<i>AC_{rfe1}</i>	136,82
III	ĐẤT ĐEN	R	LUVISOLS	LV	2084,85
4	<i>Đất đen điển hình</i>	<i>R_h</i>	<i>Haplic Luvisols</i>	<i>LV_h</i>	2084,85
	10.Đất đen điển hình đá lẫn nông	<i>R_{hd1}</i>	<i>Epilithi Haplic Luvisols</i>	<i>LV_{hd1}</i>	2084,85

Qua bảng trên cho thấy huyện Triệu Sơn có 3 nhóm đất chính với 4 đơn vị đất chính và 10 đơn vị phụ đất như sau:

* **Nhóm đất phù sa (P) - Fluvisols (FL):** Diện tích 14.422,61 ha, phân bố chủ yếu ở các xã: Xuân Thịnh, Xuân Lộc, Thọ Dân, Thọ Vực, Thọ Phú, Thọ Thế, Thọ Tân, Minh Sơn, Đồng Tiến. Đất phù sa được hình thành từ những vật liệu lắng đọng của sông, biển, ao, hồ, trong quá khứ cũng như hiện nay ở mức độ nhất định vẫn được bồi đắp phù sa kiểu như lũ lụt hay tưới nước phù sa. Đất có thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến sét pha thịt. Hàm lượng mùn trên tầng mặt ở mức trung bình đến cao, ở tầng dưới ở mức thấp. Lân tổng số nghèo và lân dễ tiêu nghèo ở tầng mặt ở mức trung bình đến giàu. Kali tổng số ở mức trung bình, kali dễ tiêu rất thấp. Đất có phản ứng chua ($pH_{kcl} < 5,0$). Được chia thành 2 đơn vị đất và 6 đơn vị phụ đất.

* **Nhóm đất xám (X)- (Acrisols) ký hiệu AC:** Diện tích 3.811,93 ha. Nhóm này phân bố ở các xã vùng đồi núi của huyện như Bình Sơn, Thọ Bình, Hợp Thành, Hợp Tiến, Thọ Sơn. Đất xám được hình thành trên những loại đá mẹ khác nhau hoặc trên phù sa cổ. Trong đất ở mức độ nhất định có quá trình rửa trôi và tích lũy sét và các secquioxit. Căn cứ vào hình thái và đặc tính hiện tại của đất, đất xám của Triệu Sơn được chia thành 1 đơn vị đất và 3 đơn vị phụ được chia thành các nhóm phụ.

* **Đất đen (R)- Luvisols(LV):** Diện tích 2.084,85 ha, phân bố tập trung ở khu vực núi Nưa thuộc xã Thị trấn Nưa. Đất đen được hình thành từ đá magma bazơ. Nhóm đất đen ở Triệu Sơn có 1 đơn vị đất *Haplic Luvisols*- đất đen điển hình và cũng chính là đơn vị phụ đất duy nhất.

2.1.2.2. Tài nguyên nước

- *Nước mặt:* Với hệ thống sông suối tự nhiên cùng với các hồ chứa nước, các kênh tưới; lượng mưa lại lớn, nguồn nước mặt khá dồi dào. Hàng năm, tổng lượng nước do dòng chảy sông ngòi cung cấp trung bình 1 tỷ m³, trong đó nước do mưa sinh ra trên địa bàn khoảng 400 triệu khối, nếu được điều tiết có thể thoả mãn nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống. Việc khai thác nước mặt còn gặp nhiều khó khăn do nguồn nước phân bố không đều giữa các mùa trong năm và các vùng trong huyện. Mùa mưa mưa tập trung, phía Tây Nam huyện là đồi núi, nhất là núi Nưa, độ dốc lớn thường gây lũ lụt, ngập úng. Mùa khô do có nước kênh Nam, nên chỉ thiếu nước ở vùng đồi núi và một số chân đất cao nằm rải rác toàn huyện. Muốn khai thác có hiệu quả phải đầu tư mở rộng và xây dựng nhiều hơn các hồ đập, ao, đầm... để chứa nước kết hợp với nuôi cá nước ngọt.

Ngoài ra, 41 hồ đập lớn nhỏ, diện tích chiếm đất gần 450 ha có tác dụng tạo nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, đời sống nhân dân, tạo cảnh quan môi trường và điều hoà khí hậu.

- *Nước ngầm:* Qua thăm dò ở một số xã của huyện cho thấy nguồn nước ngầm không phong phú lắm, phân bố không đều và chưa bị ô nhiễm.

2.1.2.3. Tài nguyên rừng

Rừng Triệu Sơn chủ yếu là rừng non mới được phục hồi từ những năm 1990 của thế kỷ trước đến nay gồm: Bạch đàn, Keo tai tượng, Bò đề và rừng hỗn giao Mây, Tre, Luồng, Nứa... phân bố chính ở các xã: Bình Sơn, Thọ Sơn, Thọ Bình, Triệu Thành, Vân Sơn, Thái Hòa, Thị trấn Nưa, Thọ Tiến, Thọ Tân, Hợp Lý, Hợp Tiến.

Quy mô rừng không lớn, trữ lượng gỗ đến tuổi khai thác khoảng 11 ngàn m³, luồng nửa 2,6 triệu cây. Tuy nhiên, rừng Triệu Sơn lại có ý nghĩa rất lớn cho việc phát triển các tiểu vùng sinh thái, bảo vệ môi trường, phát triển các mô hình kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình mở rộng hình thức phát triển vườn rừng góp phần đáng kể đối với kinh tế chung toàn huyện.

2.1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

- Các mỏ kim loại gồm có:

+ Mỏ Crômít phân bố ở các xã: Thị trấn Nưa, Thái Hòa, Vân Sơn. Trữ lượng khoảng 8 - 20 triệu tấn. Crôm được sử dụng cho công nghiệp luyện thép đặc biệt, các công nghiệp hóa chất, sản xuất sơn chịu nhiệt chất lượng cao. Đây là mỏ Crômít duy nhất ở Việt nam và là mỏ lớn nhất khu vực Đông Nam Á, quặng sau khi tuyển có hàm lượng $\text{Cr}_2\text{O}_3 = 46 - 47,1\%$; $\text{Al}_2\text{O}_3 = 11,47\%$; $\text{MgO} = 11,46\%$; $\text{FeO} = 18,8\%$; $\text{Fe}_2\text{O}_3 = 4,3\%$; $\text{Co} = 0,048\%$. Sản phẩm sau tuyển crômít là sét Bentonits có giá trị kinh tế cao; Mỏ đã được đưa vào khai thác từ những năm 40 thế kỷ trước, tuy nhiên chủ yếu bằng thủ công và sau này bằng công nghệ lạc hậu của Trung Quốc, lại chỉ xuất bán quặng thô nên hiệu quả rất thấp không thân thiện với môi trường. Hiện nay công ty cổ phần Cromite Cổ Định được Nhà nước giao khai thác và chế biến sâu các sản phẩm hóa chất, luyện kim từ Cromite.

+ Mỏ sắt - mangan làng Sim, trữ lượng nhỏ, được đánh giá là có giá trị công nghiệp địa phương. Hàm lượng quặng: Fe từ 36,8-53,9%, Mn = 0,18 – 1,3%, P = 0,76 – 0,8%.

+ Mỏ Macxalit Đông Khang, trữ lượng 516 ngàn tấn, quặng có hàm lượng $\text{SiO}_2 = 80 - 90\%$; $\text{Al}_2\text{O}_3 = 4 - 15\%$; $\text{Fe}_2\text{O}_3 = 0,5 - 1,5\%$; $\text{TiO}_2 = 0,5 - 1\%$ được sử dụng để sản xuất hóa chất, pha chế các dung dịch làm giảm nhiệt các mũi khoan thăm dò.

+ Mỏ đá Đông Thắng, trữ lượng 8 triệu m³ có thể sản xuất đá xẻ ốp lát và vật liệu xây dựng, hiện tại đang khai thác và chế biến, nhưng không có khả năng mở rộng nhiều do hạn chế về trữ lượng.

- Khoáng sản phi kim có:

+ Sét phân bố ở các xã Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền, Hợp Thành, Hợp Thắng, Minh Sơn, tổng trữ lượng khoảng 5 triệu m³.

+ Than bùn ở các xã: Thọ Tiến, Thọ Bình, Minh Sơn, tổng trữ lượng 150 ngàn tấn, có tỷ lệ mùn cao có thể sản xuất phân bón vi sinh. Than bùn Triệu Sơn

đã từng được khai thác trong thời kỳ 70 - 80 của thế kỷ trước để làm chất đốt sinh hoạt và nung gạch ngói.

2.1.2.5. Tài nguyên du lịch và nhân văn

Đất Thanh Hoá được mệnh danh là "Địa linh, nhân kiệt" Triệu Sơn cũng góp phần làm sáng tỏ nhận định trên. Ở đây có núi Nưa, nơi Bà Triệu khởi nghĩa vào năm 248 sau CN. Hai tập: Danh nhân Triệu Sơn; tác giả là Cách mạng lão thành Lê Đình Khải, UBND huyện Triệu Sơn đầu tư, Sở Văn hoá thăm định, thể hiện bề dày nhân văn của huyện. Thông qua từng con người tiêu biểu cụ thể từ 2000 năm trở lại đây, tác giả phản ánh đóng góp của nhân dân Triệu Sơn trong quá trình dựng nước và giữ nước của Dân tộc Việt Nam ta.

Những công trình kiến trúc, văn hoá, nghệ thuật, kinh tế - xã hội được xây dựng trong quá trình lịch sử do chiến tranh đã bị tàn phá phần lớn. Nhưng những gì hiện còn đã ghi lại những chứng tích lịch sử, công trạng của các anh hùng dân tộc và phản ánh các xu thế tín ngưỡng lành mạnh của nhân dân như Nghè Giáp thờ Trần Khát Chân, thờ hạt Lúa... Các lễ hội, các trò chơi của các dân tộc thiểu số... cũng là những nét đẹp văn hoá của huyện. Đến Triệu Sơn ta còn có thể thưởng thức bánh Răng Bừa truyền thống hoặc Bưởi Tiên - Mộc, ngày xưa đã có lần đoạt giải Đâu xảo tiến Vua.

Tiềm năng du lịch Triệu Sơn phong phú nhưng chưa được đầu tư khai thác việc có thể kết hợp với Phủ Na (Nhu Thanh) tạo thành 1 "Tour" du lịch sinh thái gắn với di tích - lịch sử đang là một hướng đi phù hợp. Các điểm đến của Tour bao gồm:

- Đền thờ Đinh Tiên Hoàng - nơi Đinh Bộ Lĩnh dừng chân để đánh Ngô Xương Xi, một tàn quân của loạn 12 xứ quân đóng quân ở Bình Kiều (Thọ Bình ngày nay). Đền thờ Đinh Tiên Hoàng hiện đã được nhân dân xã Thọ Tân tôn tạo bằng kinh phí quyên góp trong dân. Đứng ở đây có thể nhìn về phía Tây là dãy núi giăng thành giữa vùng bình địa được Ngô Xương Xi chọn làm "thành", phía Đông là Chùa Tám mái từng chứng kiến hoạt động của quân đội ta ở hậu phương, thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

- Núi Dầu một địa phận của phía Bắc núi Nưa (xã Hợp Thành và xã Triệu Thành), Đền Bà (xã Triệu Thành) thăm nơi tập trung quân và thờ Bà Triệu. Đền thờ Bà Triệu nay vẫn còn móng cũ và ở gần đập Ao Lốc rộng 25,34 ha, có nước quanh năm, cây cối xanh tươi, tiểu khí hậu mát mẻ, lại được thông với hồ Đồng - Bể (xã Triệu Thành), hồ Đồng - Ngon, hồ Hoà - Phú (xã Hợp Thành).

- Phủ Na (Nhu Thanh) ở chân phía Bắc núi Nưa, phía Đông là xã Vân Sơn (Triệu Sơn), phía Tây là xã Xuân Du (Nhu Thanh). Trong quá khứ khu vực 2 xã này có tên là Vân Du và Phủ Na thờ Bà Liễu Hạnh. Một đỉnh núi Nưa ở đây thường có mây hình vành khăn bao phủ, truyền thuyết là lúc bà Liễu Hạnh đáp mây (Vân Du) xuống Phủ Na.

- Di tích lịch sử - danh lam thắng cảnh Địa điểm khởi nghĩa Bà Triệu. Theo sử liệu Am Tiên là nơi ở của Bà Triệu (gồm Núi Nưa, đền Nưa, Am Tiên)

xã Thị trấn Nưa được xếp hạng di tích lịch sử quốc gia năm 2009 và cũng là đại bản doanh của cuộc khởi nghĩa Ngàn Nưa. Đỉnh Am Tiên còn gắn với truyền thuyết dân gian về Tu Nưa, Tu Vôm, Am Tiên, đền Bà chúa Ngàn Nưa, Phủ Nưa. Gắn liền với những di chỉ người Mường - Việt, văn hóa Đông Sơn - núi Sỏi, Cửu Noãn; Các danh nhân: Lê Ngọc, Lê Chân, Lê Lôi, Lê Bất Tứ, Doãn Tử Tư,... các di tích có liên quan tới tướng quân Nguyễn Chích - Khởi nghĩa Lam Sơn, phong trào Cần Vương, thủ đô văn hóa liên khu 4, tướng Nguyễn Sơn.

- Bãi cò Tiến Nông: Nơi sinh sản của nhiều loại cò, vạc... Có loại nằm trong Sách Đỏ. Bãi Cò Tiến Nông gắn liền với chùa Hoà Long ở làng Hoà Triều và các làng Nga.... Theo truyền thuyết, Đỉnh Bộ Lĩnh đến Thọ Tân ngày nay thì khai triều đế Ngô Xương Xi được "hoà" ở xã Tiến Nông, nơi có Chim muông, cảnh đẹp, nơi khai triều gọi là làng Hoà Triều.

2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Cảnh quan môi trường Triệu Sơn về cơ bản vẫn giữ được nhiều nét tự nhiên, ít bị thay đổi do tác động bên ngoài. Tuy nhiên môi trường nước, đất đai đã bị ảnh hưởng:

- Môi trường đô thị:

Một số khu vực bị ô nhiễm do hệ thống tiêu, thoát nước lạc hậu, xuống cấp không đáp ứng được nhu cầu hiện tại. Việc thu gom, phân loại chất thải rắn có lúc, có nơi chưa làm tốt. Mặt khác, tại đô thị còn nhiều điểm giết mổ gia súc, gia cầm hoạt động chưa có hệ thống xử lý chất thải. Ngoài ra còn ô nhiễm tiếng ồn vượt tiêu chuẩn cho phép ảnh hưởng đến đời sống nhân dân.

- Môi trường nông thôn:

Vùng nông thôn chịu tác động bởi nhiều tác nhân như: thuốc bảo vệ thực vật, phân hóa học và chất thải trong chăn nuôi; chất thải rắn, nước và khí thải từ các cơ sở sản xuất kinh doanh xen kẽ trong khu dân cư. Vùng sản xuất khai thác quặng Cromit ở 3 xã Thị trấn Nưa, Thái Hoà, Vân Sơn cũng làm cho mặt bằng bị tàn phá, môi trường sinh thái tiểu khu vực ngày càng kém đi, đất đai bị trãi và nguồn nước bị ảnh hưởng. Khu vực khai thác vật liệu xây dựng như khai thác đá Đồng Thắng, gạch ngói Dân Lực, Dân Quyền... cũng bị ảnh hưởng bởi khói bụi sản xuất, gây ô nhiễm không khí. Ngoài ra, các chợ nông thôn hàng ngày cũng thải ra một lượng rác thải lớn. Việc thu gom và xử lý rác thải còn thô sơ, bãi rác các chợ chưa xử lý kịp thời.

Mấy chục năm trở về trước rừng bị khai thác cạn kiệt, đất đồi núi trơ sỏi đá. Những năm gần đây, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, về cơ bản đã phủ xanh được đất trống đồi trọc và đang từng bước tiến dần lên đỉnh núi Nưa. Tuy nhiên, do độ che phủ của rừng thấp, cộng với việc khai thác quặng Crom, lại nằm trong bối cảnh chung ngày càng xấu đi của môi trường, đã gây không ít khó khăn cho sản xuất và đời sống nhân dân trong huyện: hạn hán, lụt lội bất thường, dịch bệnh xảy ra không theo mùa.

Nhận rõ vị trí, vai trò của công tác bảo vệ môi trường, những năm qua huyện đã quan tâm chỉ đạo, thực hiện tốt một số biện pháp quản lý và bảo vệ tài nguyên, môi trường trên địa bàn huyện. Thực hiện chương trình quốc gia về nước sạch - vệ sinh môi trường, đến nay nhiều gia đình đã có các công trình giếng nước sạch, nhà tiêu hợp vệ sinh. Thực hiện triệt để các chương trình trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc. Khai thác đất chưa sử dụng có khả năng nông - lâm nghiệp để tăng quỹ đất. Kết hợp giữa chuyên đổi hợp lý cơ cấu cây trồng, mùa vụ với biện pháp xen canh các loại cây trồng có khả năng cải tạo đất, chống xói lở, bạc màu và rửa trôi đất.

Ủy ban nhân dân huyện đã triển khai chủ trương dồn điền đổi thửa, lập quy hoạch sử dụng đất để bố trí các vùng sản xuất, sắp xếp lại các khu dân cư hợp lý nhằm quản lý chặt chẽ và tổ chức khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đất.

Trong sản xuất nông nghiệp, huyện đã chỉ đạo áp dụng triệt để các biện pháp phòng trừ dịch hại cho các loại cây trồng. Hạn chế tối đa việc sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật, quy hoạch cơ cấu giống, phân bón hợp lý để giữ gìn và bảo vệ môi trường đất.

2.1.4. Đánh giá chung

Huyện Triệu Sơn có địa hình bán sơn địa, có đồng bằng và miền núi, có tiềm năng đất đai đa dạng, phong phú, nguồn khoáng sản lớn, nằm gần các khu kinh tế động lực, các vùng miền giàu tiềm năng của tỉnh (Đặc biệt là tuyến đường cao tốc Bắc - Nam chạy qua địa bàn huyện được kết nối với đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn qua nút giao tại xã Đồng Thắng); thuận lợi về giao lưu kinh tế - văn hoá với các huyện trong tỉnh và cả nước. Tuy nhiên cũng còn có nhiều khó khăn hạn chế sau:

Là huyện trọng điểm lúa, thuần nông, không nằm trong vùng trọng điểm kinh tế khó khăn trong thu hút vốn đầu tư phát triển, không phải là điểm dừng chính của sự giao lưu trong tỉnh.

Đặc điểm địa hình cũng thường gây hạn hán, úng lụt các tiểu vùng trên địa bàn. Khí hậu, thời tiết bất thường cũng ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống. Tuy nhiên trong mùa mưa lũ vấn đề bảo vệ an toàn các tuyến đê là một yêu cầu hết sức quan trọng đòi hỏi rất nhiều công sức của đồng bào trong huyện và cả tỉnh.

Những thuận lợi và khó khăn trên tạo nên những cơ hội rất lớn cùng thách thức cho huyện Triệu Sơn trở thành tiêu điểm phát triển kinh tế - xã hội.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Trong những năm qua, nền kinh tế - xã hội huyện Triệu Sơn có những bước phát triển nhanh, có nhiều chỉ tiêu xếp thứ hạng cao trong tỉnh. Tốc độ

tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng.

Năm 2011: Huyện Triệu Sơn triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM trong điều kiện còn nhiều khó khăn; điểm xuất phát thấp, quy mô giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) toàn huyện mới đạt 4.423 tỷ đồng, trong đó: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 38,4%, ngành công nghiệp, xây dựng chiếm 42,2%, các ngành dịch vụ chiếm 19,4%; giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản mới đạt 84,7 triệu đồng.

Năm 2021: Tốc độ tăng giá trị sản xuất đạt 8,46% (xếp thứ 9/27 huyện thị, thành phố trong tỉnh), trong đó ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,69%, ngành công nghiệp, xây dựng tăng 11,58%, các ngành dịch vụ tăng 4,26%; quy mô giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) đạt 15.513 tỷ đồng (xếp thứ 9 toàn tỉnh), gấp 3,51 lần năm 2011. Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 38,40% năm 2011 xuống còn 20,70% năm 2021 (38,4%), ngành công nghiệp, xây dựng từ 42,20% lên 57,80% năm 2021, các ngành dịch vụ từ 19,40% lên 21,50% năm 2021; giá trị sản phẩm trên một ha ta đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 135,3 triệu đồng, gấp 1,6 lần năm 2011.

Năm 2024: Tốc độ tăng giá trị sản xuất ước đạt 9,18%, vượt mục tiêu (MT 7,50%), trong đó: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,23%, ngành công nghiệp, xây dựng tăng 10,13%, các ngành dịch vụ tăng 10,06%; quy mô giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) ước đạt 23.246 tỷ đồng (xếp thứ 8 toàn tỉnh), gấp 1,50 lần so với năm huyện đạt chuẩn NTM và gấp 5,26 lần năm 2011. Cơ cấu các ngành trong tổng giá trị sản xuất chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 20,70% năm 2021 xuống còn 16,26% năm 2024, ngành công nghiệp, xây dựng từ 57,80% lên 60,10%, các ngành dịch vụ từ 21,50 năm 2021 lên 23,64% năm 2024. Thu nhập bình quân đầu người đạt 67,38 triệu đồng/người/năm, gấp 1,39 lần năm huyện đạt chuẩn NTM và gấp 4,95 lần năm 2011, tăng 9,92% so với năm 2023 (tăng 6,08 triệu đồng/người/năm), tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện giảm còn 0,87%, giá trị sản phẩm trên một ha ta đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2024 ước đạt 151 triệu đồng, tăng 15,7 triệu đồng so với năm 2021 (năm 2021 là 135,3 triệu đồng), gấp 1,78 lần năm 2011 (84,7 triệu đồng).

Huyện Triệu Sơn được kết nối bởi tuyến đường cao tốc Bắc - Nam có nút giao tại xã Đồng Thắng và 3 tuyến Quốc Lộ, 7 tuyến tỉnh lộ, 10 tuyến huyện lộ, đảm bảo giao thông thuận lợi giữa các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, giữa huyện với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh. Năm 2022 Đảng bộ huyện Triệu Sơn đã ban hành Nghị quyết 12-NQ/HU ngày 22/7/2022 về việc “Tăng cường công tác lãnh đạo của cấp ủy đối với vận động Nhân dân hiến đất để mở rộng đường giao thông nông thôn trên địa bàn huyện giai đoạn 2022-2025”, trong đó, vận động nhân dân hiến đất mở rộng đường giao thông với tiêu chuẩn cao hơn tiêu chuẩn quy định của tiêu chí giao thông trong xây dựng xã NTM

nâng cao, cụ thể: đường huyện mở rộng từ 10,5m trở lên; đường xã mở rộng từ 7,5m trở lên; đường thôn mở rộng từ 6,5m trở lên; đường ngõ, xóm mở rộng từ 4,5m trở lên. Đến cuối năm 2024, toàn huyện đã hiến 666.236 m² đất để mở rộng được 511 km đường giao thông, giá trị đất và công trình của nhân dân hiến khoảng 4.000 tỷ đồng.

2.2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp được tập trung chỉ đạo theo hướng sản xuất hàng hóa, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp tuần hoàn, tạo chuỗi giá trị liên kết từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm đạt nhiều kết quả tích cực, thuộc tốp đầu của tỉnh về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Tổng diện tích đất nông nghiệp là 19.184,66 ha, trong đó: đất trồng lúa 11.023,87 ha; sản lượng lương thực bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2024 đạt 118,54 ngàn tấn (một trong 4 huyện có sản lượng lương thực lớn nhất tỉnh); đã duy trì trên 6.400 ha vùng lúa thâm canh năng suất, chất lượng cao gắn với nhà máy chế biến gạo VINAGGEN có công suất 100 ngàn tấn/năm; cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp ngày càng được áp dụng rộng rãi, là huyện đầu tiên áp dụng mô hình mạ khay, máy cấy vào sản xuất lúa, đến nay toàn huyện có 37 cơ sở mạ khay, đáp ứng 43% diện tích cấy (35% cấy bằng máy); 100% diện tích làm đất bằng máy, 100% diện tích lúa được thu hoạch bằng máy gặt đập liên hợp; có 35 sản phẩm OCOP xếp hạng từ 3 sao trở lên. Trong 5 năm (2020-2024) đã chuyển đổi linh hoạt khoảng 2.000 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây trồng khác hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao hơn; tích tụ, tập trung được khoảng 1.500 ha đất nông nghiệp để sản xuất tập trung theo hướng công nghệ cao. Một số mô hình nông nghiệp điển hình như: Mô hình sản xuất lúa VietGAP 550 ha gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm; mô hình trồng đào cảnh, hoa cây cảnh 250 ha cho thu nhập cao gắn với chỉ dẫn địa lý và sản phẩm OCOP 3 sao; mô hình trồng chè 300 ha gắn với du lịch cộng đồng và sản phẩm OCOP 4 sao; giá trị sản xuất ngành nông nghiệp năm 2024 (theo giá hiện hành) ước đạt 3.780 tỷ đồng, tăng 570 tỷ đồng so với năm huyện đạt chuẩn NTM (xếp thứ 8 toàn tỉnh); tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm, giai đoạn 2021-2024 ước đạt 4,28%. Chăn nuôi ổn định, năm 2024 sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại ước đạt 17.560 tấn; không để xảy ra dịch bệnh gia súc, gia cầm. Tổng sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản ước đạt 2.412 tấn, tăng 0,5% kế hoạch, tăng 3,8% so với cùng kỳ. Giá trị sản phẩm trên một hecta đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 151 triệu đồng, vượt 3,4% kế hoạch.

Lâm nghiệp ổn định, toàn huyện đã trồng 150 ha rừng tập trung, tỉ lệ che phủ rừng đạt 11,8%.

2.2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tăng khá; giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá SS) ước đạt 5.459 tỷ đồng, vượt 3,9% kế hoạch, tăng 11,2% so với cùng kỳ; các sản phẩm công nghiệp chủ yếu có sản lượng tăng cao so với cùng kỳ, như: Quần áo may sẵn tăng 26,0%, giày dép xuất khẩu tăng 18,4%, ván ép các loại tăng 18,6%, gỗ xẻ các loại tăng 22,0%...; có thêm Nhà máy sản xuất đèn Led tại xã Thọ Dân và Nhà máy sản xuất gia công lắp đặt bộ dây điện ô tô tại xã Thọ Tiến đi vào hoạt động, tạo thêm sản phẩm công nghiệp mới và động lực cho tăng trưởng các năm tiếp theo. Các sản phẩm tiêu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn duy trì sản xuất, góp phần ổn định đời sống của người dân.

Lĩnh vực xây dựng phát triển khá; công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, đầu tư xây dựng, chất lượng công trình xây dựng được triển khai thực hiện quyết liệt; đã thực hiện thẩm định 142 công trình, số tiền giảm trừ hơn 14,1 tỷ đồng, tỷ lệ giảm trừ 1,71%; kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng 65 công trình; thực hiện đấu thầu 440 gói thầu, giá trị 529,6 tỷ đồng, tiết kiệm cho NSNN 0,6 tỷ đồng, tỷ lệ 0,19%; phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành 125 công trình, giảm trừ sau quyết toán 3,6 tỷ đồng; hoàn thành 20 dự án (trong đó 12 dự án đã có quyết toán được duyệt); đang triển khai thi công 12 dự án đối với các dự án chuyển tiếp; khởi công mới 41 dự án; đang tổ chức lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng 7 dự án; lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và dự toán giai đoạn chuẩn bị đầu tư để thực hiện các bước tiếp theo 5 dự án. Đã tập trung đẩy nhanh tiến độ lập, thẩm định, phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch chi tiết xây dựng một số dự án để phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của huyện và triển khai thực hiện dự án; trình UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Nưa đến năm 2035; được UBND tỉnh thống nhất chủ trương bổ sung huyện Triệu Sơn vào hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa và cập nhật vào Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2045. Tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 12-NQ/HU ngày 22/7/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện, vận động nhân dân hiến trên 30 ha đất để mở rộng trên 170 km đường giao thông; chỉ đạo các xã, thị trấn lát đá vỉa hè theo Kết luận số 267-KL/HU ngày 31/8/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy, các xã, thị trấn đã lát được trên 5km, 15.586,6m² đá vỉa hè. Quy mô tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp, xây dựng (theo giá hiện hành) ước đạt 13.970 tỷ đồng, xếp thứ 5 toàn tỉnh.

2.2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Các ngành dịch vụ tiếp tục phát triển; giá cả hàng hóa ổn định, sức mua dân cư tăng; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 9.620 tỷ đồng, tăng 2,3% kế hoạch, tăng 13,7% so với cùng kỳ, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 8.600 tỷ đồng, tăng 13,4% so với năm 2023, xếp thứ 4 toàn

tỉnh; quy mô giá trị sản xuất các ngành dịch vụ ước đạt 5.496 tỷ đồng, đứng thứ 8 toàn tỉnh.

Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách đáp ứng nhu cầu sản xuất và đi lại của nhân dân; vận tải ước đạt 1.352 nghìn tấn hàng hóa và 983 nghìn lượt khách, so với năm trước về hàng hóa tăng 4,0%, tăng 6,8% về lượt khách. Doanh thu ước đạt 390 tỷ đồng, tăng 2,6% kế hoạch, tăng 6,3% so với năm 2023, đứng thứ 3 toàn tỉnh.

Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng ước đạt 4.123,2 tỷ đồng, tăng 4,5% so với cùng kỳ, trong đó cho vay sản xuất kinh doanh 2.986 tỷ đồng, chiếm 72,4% tổng dư nợ, tăng 7,1% so với năm 2023.

(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 huyện Triệu Sơn)

2.2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

2.2.3.1. Dân số

Triệu Sơn là huyện có dân số lớn thứ tư toàn tỉnh với 207.108 người, có ba dân tộc Kinh, Mường, Thái, trong đó, dân tộc Kinh chiếm trên 96%.

2.2.3.2. Lao động, việc làm

Dân số đông tạo ra nguồn lao động rất dồi dào, đây là nguồn nhân lực cần thiết phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, nhất là trong thời gian này, ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng cơ bản và ngành dịch vụ - thương mại đang phát triển rất nhanh.

Những năm gần đây, chất lượng nguồn lao động ngày càng được nâng lên, trình độ văn hoá, tay nghề ngày càng được nâng cao. Năm 2024, đã giải quyết việc làm cho 3.670 lao động, vượt 22,3% kế hoạch, tăng 4,3% so với cùng kỳ; đào tạo nghề cho 2.635 lao động, vượt 5,4% kế hoạch, tăng 4,2% so với cùng kỳ, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 80,9% vượt mục tiêu (78,5%); tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động là 22,1%. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT trên tổng dân số đạt kế hoạch giao (95,5%).

2.2.3.3. Thu nhập và mức sống

Thu nhập bình quân đầu người năm 2024 đạt 67,36 triệu đồng, vượt mục tiêu (67,0 triệu đồng), tăng 6,06 triệu đồng so với năm 2023 (61,3 triệu đồng); Tỷ lệ hộ nghèo giảm 0,45% vượt kế hoạch giao (0,4%), tỷ lệ hộ nghèo ước đến cuối năm còn 0,87%.

2.2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn, thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Đô thị và xu thế phát triển đô thị có hướng tích cực, nhằm góp phần tạo đà cho việc phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn toàn huyện, là hạt nhân để phát triển kinh tế - xã hội của vùng và toàn huyện.

Thực hiện Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa. Huyện Triệu Sơn có 02 thị trấn đô thị loại V là Thị trấn Triệu Sơn và Thị trấn Nưa.

Quyết định số 5425/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh Thanh hóa về việc công nhận xã Thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại V. Thành lập thị trấn Nưa trên cơ sở toàn bộ 21,20 km² diện tích tự nhiên, 9.638 người của xã Tân Ninh. Sau khi thành lập, thị trấn Nưa có 21,20 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 9.638 người. Vì mới được thành lập nên hiện trạng cơ sở hạ tầng của thị trấn chưa được đầu tư nâng cấp. Trong giai đoạn tới cần đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật cũng như hạ tầng xã hội để Thị trấn Thị trấn Nưa xứng tầm là đô thị du lịch của huyện.

Thị trấn Triệu Sơn có 8,50 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 14.938 người sau khi nhập toàn bộ 3,21 km² diện tích tự nhiên, 3.491 người của xã Minh Dân và toàn bộ 3,49 km² diện tích tự nhiên, 4.567 người của xã Minh Châu vào thị trấn Triệu Sơn. Thị trấn Triệu Sơn là đô thị trung tâm hành chính, chính trị và kinh tế của huyện. Những năm gần đây, thị trấn Triệu Sơn có bước phát triển, đang tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị, nâng cấp thành đô thị loại IV.

Ngoài ra, có một số trung tâm cụm xã cũng được hình thành và phát triển theo hướng đô thị và đã được UBND Tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch chung đô thị như: Đô thị Đà - Thọ Dân; đô thị Sim - Hợp Thành; Đô thị Gồm - Đồng Tiến - Đồng Thắng - Đông Lợi; Đô Thị Thiệu - Dân Lý.

2.2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện ở tập trung thành thôn, xóm gần các tuyến đường thuận tiện cho sản xuất và lưu thông hàng hoá.

Năm 2024, với sự hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh, Ban chỉ đạo xây dựng NTM tỉnh, sự nỗ lực quyết tâm phấn đấu của toàn thể Đảng bộ, chính quyền, MTTQ, các đoàn thể và Nhân dân trong huyện Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn đã được công nhận huyện nông thôn mới nâng cao. Hiện nay, các khu dân cư đã khoác lên mình diện mạo mới, khang trang hơn trước.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) được chỉ đạo thực hiện quyết liệt và đạt kết quả cao: tổng số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu có 2 xã, chiếm 6,3% số xã; số xã đạt

chuẩn NTM nâng cao 17 xã, chiếm 53,1% số xã; có 15 thôn được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, chiếm 6,6% số thôn. Có 35 sản phẩm OCOP 3 sao.

2.2.4.3. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a. Giao Thông

Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện phát triển đồng bộ với 3 tuyến Quốc lộ, 07 tuyến tỉnh lộ và tuyến đường cao tốc Bắc - Nam chạy qua (có nút giao tại xã Đồng Thắng), thuận lợi cho liên hệ, giao lưu với nhiều địa phương trong và ngoài tỉnh. Huyện có vị trí thuận lợi, nằm trên 2 trục hành lang kinh tế: Hành lang kinh tế trung tâm, kết nối TP Sầm Sơn - TP Thanh Hóa - khu công nghệ cao Lam Sơn, Sao Vàng thông qua Đại lộ Nam sông Mã, Đại lộ Lê Lợi, đường từ TP Thanh Hóa đi Cảng hàng không Thọ Xuân và Hành lang kinh tế quốc tế, kết nối Cảng biển Nghi Sơn - Cảng hàng không Thọ Xuân với các tỉnh vùng Tây Bắc và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, thông qua tuyến đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn, đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 15, quốc lộ 217 và Cửa khẩu Quốc tế Na Mèo. Với những tuyến đường kết nối đồng bộ, huyện Triệu Sơn đã trở thành đầu mối giao thông quan trọng trong vùng, có nhiệm vụ là vùng đệm liên kết trung tâm kinh tế phía Tây và trung tâm kinh tế - văn hóa - chính trị của tỉnh Thanh Hóa.

Hiện trạng hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện như sau:

- Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông qua địa bàn huyện dài 4,15km. Giai đoạn 1 có quy mô 04 làn xe, mặt cắt ngang nền đường rộng 17m. Dự án đi qua 03 xã Đồng Tiến, Đồng Thắng và Đồng Lợi có chiều dài 4,15km, điểm kết nối huyện Triệu Sơn tại nút giao Đồng Thắng (Km335+400); đến nay, tuyến chính và nút giao nút giao Đồng Thắng đã hoàn thành đưa vào khai thác

- Về hiện trạng Quốc lộ:

+ Quốc lộ 47: Đoạn qua huyện Triệu Sơn từ Km31+261-Km47+080 dài 15,8Km đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng với (Bn=12m, Bm=11m).

+ Quốc lộ 47C: Đoạn qua huyện dài khoảng 20 Km(Km7-Km27) quy mô đường cấp VI (Bn=6,5m, Bm=3,5m);

+ Quốc lộ 47B: Đoạn qua huyện Triệu Sơn dài 20,674Km, quy mô đường cấp III đồng bằng (Bn = 12m, Bm= 11m) (tuyến đường được nâng cấp quản lý từ đường tỉnh 506 Đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn lên thành QL.47B tại Quyết định số 1 002/QĐ-BGTVT ngày 11/8/2023);

- Về hiện trạng đường tỉnh:

+ Đường Cầu Thiều - Thượng Ninh (ĐT.514): Đoạn qua huyện dài khoảng 15 Km quy mô đường cấp VI (Bn=6,5m, Bm=3,5m). Riêng đoạn từ cầu Thiều đi cầu Nhơm dài 6,2km được đầu tư xây dựng; trong đó, quy mô đoạn ngoài đô thị dài 2,2km đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng (Bn=12m,

Bm=11m), đoạn trong đô thị dài 4km đạt tiêu chuẩn đường đô thị chiều rộng nền đường 23m; đoạn còn lại có quy mô Bn=6,5m, Bm=3,5m.

+ Đường Ngã ba Sim - Xuân Thắng (ĐT.514B): Đoạn qua huyện dài 14Km hiện tại đạt tiêu chuẩn đường cấp VI đồng bằng (Bn=6,5m, Bm=5,0m).

+ Đường Xuân Du - Vân Sơn (ĐT.514C): Đoạn qua huyện dài khoảng 9,1km (Km2+900-Km12+00), quy mô cụ thể: (1) đoạn Km2+900-Km5+460 có chiều rộng nền đường Bn=12,5m, chiều rộng mặt đường Bm=10,5m; (2) Đoạn Km5+460÷Km8+110 có chiều rộng nền đường Bn=13,5m, chiều rộng mặt đường Bm=10,5m; (3) Đoạn từ Km8+110÷Km9+700 có chiều rộng nền đường Bn=9,0m, chiều rộng mặt đường Bm=8,0m; (4) Đoạn từ Km9+700÷Km12+00 có chiều rộng nền đường Bn=12,0m, chiều rộng mặt đường Bm=10,5m;

+ Đường Du - Thọ Vực - TT. Triệu Sơn (ĐT.515C): Đoạn qua huyện dài khoảng 17,4km, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI đồng bằng (Bn=6,5m, Bm=5m) đoạn qua xã Thọ Vực đã được đầu tư nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V (Bn=7,5m, Bm=5,5m);

+ Đường Cầu Trâu - Nưa (ĐT.517): Đoạn qua huyện dài khoảng 7km, quy mô đường cấp V đồng bằng (Bn=7,5m; Bm=5,5m).

+ Đường tỉnh 519B (TT Sao Vàng - Bình Sơn - Luận Thành - Bù Đôn): Đoạn qua huyện dài khoảng 6,0km (lý trình từ Km9+00-Km15+00), quy mô Bn=6,5m; Bm=3,5m.

+ Đường Sim - Bến Sung - Thanh Tân (ĐT.520): Đoạn qua huyện dài khoảng 3km, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI đồng bằng (Bn=6,5m, Bm=5m).

+ Đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn (ĐT.506): Đoạn qua huyện Triệu Sơn dài 20,674 Km, quy mô đường cấp III đồng bằng (Bn = 12m, Bm= 11m).

Tuyến đường thủy nội địa địa phương sông Cầu Quan, đoạn qua địa bàn huyện dài khoảng 5,5km (thị trấn Nưa), cấp kỹ thuật là cấp VI (chiều rộng luồng B=20m, độ sâu H=1,0-1,8m).

Đường liên xã trong huyện hơn 220 km, một số tuyến rải nhựa và bê tông, chiều rộng 5-6m, một số rải cấp phối, lúc mưa gió đi lại còn khó khăn. Đường ô tô đã đến trung tâm 34/34 xã, thị trấn. Trong 5 năm, nhiều dự án đầu tư kết cấu hạ tầng nông thôn được đầu tư; đã hoàn thành cứng hóa 34 km đường huyện, tỷ lệ cứng hóa đạt 65,3%, 96,6 km đường xã, tỷ lệ cứng hóa đạt 51,8% , bê tông hóa 457,6 km đường thôn, tỷ lệ cứng hóa 95,9%. Trong thời gian tới cần mở rộng một số tuyến đường và nhựa hóa, bê tông hóa những tuyến còn lại, mở rộng và kiên cố giao thông nội đồng.

Bến xe ô tô khách: trên địa bàn huyện có bến xe ô tô khách tại thị trấn Triệu Sơn (xã Minh Dân cũ), bến xe Huyện Hồng tại thị trấn Triệu Sơn. Cần mở thêm bến xe khách theo quy hoạch mạng lưới bến xe khách tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.

Hệ thống giao thông huyện Triệu Sơn trở thành gắn kết giữa các vùng miền trong tỉnh, đưa Triệu Sơn sát với Thành phố Thanh Hóa, giao lưu thuận lợi với các khu vực kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch dịch vụ trong tỉnh, với di sản thế giới Thành Nhà Hồ, cũng như với cả nước thông qua 3 trục chính song song Bắc Nam đó là đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 1A, đường sắt Thống nhất. Đây là điều kiện rất thuận lợi để Triệu Sơn mở rộng, phát triển nông sản thực phẩm và cung cấp lao động, nguyên liệu cho các vùng lân cận, đồng thời phát triển mạnh các ngành công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch với các tỉnh cả nước.

b. Thủy lợi

Trên địa bàn huyện Triệu Sơn có 33 hồ chứa nước, 49 đập dâng, 63 trạm bơm tưới, 14 trạm bơm tiêu; 81,5 km đê cấp IV, cấp V (đê tả sông Nhôm, đê hữu sông Nhôm; đê tả sông Hoàng, đê hữu sông Hoàng).

Hệ thống các công trình thủy lợi được quan tâm đầu tư và đã phát huy tác dụng. Tổng diện tích tưới cho lúa là 11.123,64 ha, trong đó tưới chủ động bằng hệ thống thủy nông Sông Chu với hệ thống kênh dẫn nước chính là Kênh Nam và các hồ, đập (11 xã), tưới chống hạn bằng bơm điện (13 xã). Ngoài ra, còn có kênh tưới cấp 1 là 44 km, kênh tưới cấp 2 là 59 km, kênh tưới cấp 3 (cả các kênh trạm bơm) 42 km và kênh mương nội đồng hàng trăm km.

Về tiêu: Hệ thống tiêu của huyện chủ yếu vào 2 nguồn: tiêu tự chảy bằng 2 sông chính là sông Hoàng và sông Nhôm, các kênh tiêu nhánh chính là kênh Nổ Hén và kênh tiêu Tân Dân Thê;

Ngoài ra, Triệu Sơn còn có đê tả Sông Nhôm và hữu Sông Hoàng dài gần 92 km, hàng năm đều phải tu bổ những đoạn xung yếu rất tốn kém về kinh phí, nhân lực và cả bị mất đất do đê chiếm và lấy đất đắp đê. Thủy lợi, ngoài việc phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, còn cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân.

Hệ thống thủy lợi được đầu tư, nâng cấp, các công trình thủy lợi đầu mối, trạm bơm, hồ đập, kênh mương được làm mới và nâng cấp. Hệ thống kênh mương nội đồng được đầu tư kiên cố hoá, đảm bảo tưới chủ động cho hầu hết diện tích lúa nước trong huyện, khắc phục được tình trạng thiếu nước trước đây.

Năm 2024 đã triển khai thi công 06 dự án thủy lợi gồm: (1) Xử lý khắc phục đê tả sông Hoàng (đoạn từ K14+700-K15+100) xã Đồng Thắng; (2) Xây dựng mới Trạm bơm tiêu Đồng Quai, xã Thọ Tân; (3) Nâng cấp, cải tạo kênh tưới hồ Ao Lốc và kênh tưới Đập Ông Lối, xã Triệu Thành; (4) Nâng cấp, cải

tạo kênh tưới hồ Đồng Ngon, xã Hợp Thành; (5) Sửa chữa, duy tu sạt lở mái đê và đắp hoàn thiện mặt cắt đê hữu sông Hoàng (đoạn từ K3+678-K4+478), xã Thọ Ngọc và Xuân Lộc; (6) Nâng cấp, cải tạo công trình đê hữu sông Nhom (đoạn từ K2+068 - K2+768) và cống tiêu Con tại K1+050, xã Xuân Thọ.

c. Giáo dục - đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Chất lượng giáo dục đại trà ở tất cả các bậc học, cấp học được nâng lên. Chất lượng giáo dục mũi nhọn đạt kết quả nổi bật, trong kỳ thi học sinh giỏi lớp 9 cấp tỉnh năm học 2023 - 2024, huyện Triệu Sơn đạt 74 giải²⁹, xếp thứ 4 toàn tỉnh, tăng 4 bậc (cao nhất từ trước đến nay); Trung tâm GDNN - GDTX Triệu Sơn xếp thứ nhất toàn tỉnh các môn văn hóa lớp 12, tăng 1 bậc. Kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024, huyện xếp tốp đầu của tỉnh, tỷ lệ tốt nghiệp đạt 99,9%; có 2 trường xếp trong tốp 1030, đứng đầu toàn tỉnh về số điểm 10 (với 83 điểm 10, chiếm 9,1% toàn tỉnh, dẫn đầu trong tỉnh về số điểm 10 trong 3 năm liên tiếp). Tỷ lệ kiên cố hóa phòng học đạt 92,8% (tăng 1,3% so với năm 2023). Trung tâm GDNN - GDTX Triệu Sơn đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3, được tỉnh công nhận 15 trường đạt chuẩn quốc gia, trong đó: Công nhận mới 2 trường³¹, công nhận lại 8 trường³², nâng mức độ đạt chuẩn 5 trường³³ (chuẩn 2); nâng tổng số trường đạt chuẩn quốc gia 108/108 trường, đạt tỷ lệ 100%, vượt chỉ tiêu tỉnh giao 0,93%.

Tuy nhiên vấn đề xã hội hóa giáo dục còn hạn chế, số trường Mầm non tư thục còn ít, trên cơ sở đó có định hướng phát triển trong thời gian tới phát triển trường Mầm non tư thục theo Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách xã hội hóa giáo dục Mầm non tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 và thành lập trường Mầm non ngoài công lập từ năm 2018 đến năm 2030 cho các huyện, thị xã, thành phố.

d. Văn hóa, thể dục - thể thao

Hoạt động văn hóa thông tin đã tập trung tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị của tỉnh, của huyện, các hoạt động mừng Đảng, mừng xuân gắn với kỷ niệm 94 năm Ngày thành lập Đảng, việc hiến đất làm đường theo Nghị quyết 12-NQ/HU, vệ sinh môi trường theo Chỉ thị 15-CT/HU, xây dựng huyện NTM nâng cao năm 2024,... Tổ chức thành các lễ hội trên địa bàn huyện, trọng tâm là lần đầu tiên phục dựng lễ hội truyền thống Đền Nưa - Am Tiên, lễ rước kiệu. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" gắn với xây dựng NTM; công tác xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, nhất là việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, các lễ hội được quan tâm. Chất lượng các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được nâng lên. Công tác chuyển đổi số được triển khai đảm bảo theo kế hoạch và đạt kết quả tích cực, đưa Website Du lịch thông minh khu di tích lịch sử Đền Nưa - Am Tiên vào hoạt động để giới thiệu, quảng bá về

di tích. Công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử được các cấp ủy Đảng, chính quyền, nhân dân quan tâm.

e. Y tế

Chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân ngày càng được nâng cao, đã áp dụng nhiều kỹ thuật mới, tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật chuyên sâu trong khám, chữa bệnh; trong năm, các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn huyện đã khám 338.700 lượt bệnh nhân³⁵; có 34/34 xã, thị trấn được công nhận xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế theo tiêu chí mới, vượt 20 xã so với kế hoạch tỉnh giao; lập hồ sơ sức khỏe điện tử cho 201.826 người dân, bằng 97,4% tổng dân số. Công tác y tế dự phòng được quan tâm thực hiện³⁶; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng năm 2024 ước giảm còn 8,43%, thấp hơn bình quân chung toàn tỉnh.

Công tác đảm bảo vệ sinh ATTP đạt kết quả cao; tổng khối lượng thực phẩm tiêu dùng thông qua các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn 34.100 tấn³⁷, đạt 100% kế hoạch; trên địa bàn huyện không có ngộ độc thực phẩm xảy ra. Năm 2024, có thêm 4 xã đạt tiêu chí ATTP nâng cao: Minh Sơn, Hợp Thành, Xuân Thọ, Thọ Phú, đạt 100% kế hoạch, nâng tổng số xã ATTP nâng cao lên 15 xã, thị trấn.

f. Năng lượng:

Hệ thống điện nông thôn đã được quan tâm đầu tư phát triển. Toàn huyện có 138 trạm biến áp, công suất mỗi trạm 180 - 240 KVA; 32/32 xã, thị trấn có điện lưới Quốc gia. Đến nay đã có 100% số hộ dùng điện.

Tuy nhiên, do nguồn vốn hạn chế nên việc xây dựng các công trình chưa đạt tiêu chuẩn, thất thoát nhiều điện năng. Các dự án nâng cấp và cải tạo mạng lưới điện đó cơ bản đã hoàn thành và đưa vào sử dụng đảm bảo cung cấp kịp thời điện phục vụ sản xuất và tiêu dùng của nhân dân trên địa bàn.

g. Bưu chính viễn thông:

Dịch vụ Bưu chính viễn thông phát triển nhanh, hạ tầng kỹ thuật được đầu tư, nâng cấp, mở rộng ngày càng hoàn thiện. Phát triển dịch vụ mới như internet, thông tin quảng cáo, dịch vụ sự kiện, sửa chữa các thiết bị truyền thông, thiết bị điện tử, tin học, các điểm bưu điện văn hoá xã hoạt động có hiệu quả. Tính đến nay hệ thống bưu chính viễn thông đã được phủ sóng trên địa bàn toàn huyện.

2.2.5. Đánh giá chung

Trong những năm gần đây, nền kinh tế của huyện có bước tăng trưởng khá. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tiềm năng đất đai và lao động được huy động phục vụ phát triển kinh tế, cơ sở hạ tầng được chú ý đầu tư và phát huy tác dụng.

Đời sống vật chất tinh thần của nhân dân được nâng cao, tỷ lệ hộ nghèo giảm đáng kể, sự nghiệp y tế, văn hoá, giáo dục ngày một phát triển. Người dân

được chăm sóc sức khoẻ, được chữa bệnh, con em được phổ cập giáo dục đạt 100%, cuộc sống của nhân dân ngày một nâng cao, bộ mặt nông thôn đang dần được đổi mới. Các phong tục văn hoá truyền thống tốt đẹp đang được giữ gìn và phát triển nhằm thu hút lượng khách du lịch, làm tăng nguồn thu cho huyện nâng cao đời sống nhân dân trong vùng. Đô thị ngày càng phát triển với nhiều dự án khu công nghiệp, thúc đẩy sự phát triển kinh tế, đảm đương vai trò là trung tâm văn hoá, chính trị, thương mại.

Những mặt đã làm được vừa phản ánh việc vận dụng đúng chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước vào thực tiễn của huyện Triệu Sơn, vừa thể hiện vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của Huyện uỷ, hội đồng nhân dân và uỷ ban nhân dân huyện Triệu Sơn.

Tuy nhiên, trước những mặt đã làm được thì huyện Triệu Sơn vẫn còn một số tồn tại sau:

Một số lĩnh vực quan trọng phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của huyện.

Phát triển nông nghiệp chưa toàn diện, chưa vững chắc, ngành nghề trong nông thôn phát triển chậm, còn ảnh hưởng nhiều của thời tiết, thiên tai, nhất là bão lụt, úng hạn; chăn nuôi đại gia súc giảm sút; hiệu quả kinh tế rừng chưa cao. Việc triển khai thực hiện phát triển kinh tế hộ theo mô hình nhà vườn theo chủ trương của huyện chậm;

Việc chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả, đất đồi sang các cây trồng khác hiệu quả còn thấp. Bệnh dịch tả lợn Châu Phi tái phát tại 4 xã

Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chậm phát triển, môi trường đầu tư, kêu gọi đầu tư và nguồn vốn đầu tư phát triển còn hạn chế, chưa có nhiều doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tuy được tăng cường nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của thời kỳ CNH, HĐH. Phát triển doanh nghiệp tư nhân sản xuất hàng hoá, hoạt động thương mại, dịch vụ còn nhiều hạn chế.

Việc xây dựng danh hiệu trường chuẩn Quốc gia; xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế; làng, công sở văn hoá chất lượng cao. Việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội, tuy đạt được kết quả tích cực nhưng chưa tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ.

Công tác tuyên truyền quảng bá, nhất là việc nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến còn nhiều hạn chế. Việc xây dựng thiết chế văn hoá ở một số đơn vị chưa được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo đầu tư xây dựng đúng mức. Phong trào văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao quần chúng có bước phát triển, nhưng chưa đồng đều ; thể thao thành tích còn hạn chế.

Quản lý nhà nước tuy đã được tăng cường song hiệu quả chưa cao, một số phòng, ngành, địa phương, cá nhân nhất là người đứng đầu còn thiếu quyết liệt, thiếu chủ động, chưa sâu sát, cụ thể, chưa xác định được nhiệm vụ trọng tâm,

trọng điểm để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo nhất là trong quản lý, quy hoạch, xây dựng đô thị; công tác phối hợp giải quyết công việc của một số phòng, ban, địa phương có lúc, có việc còn thiếu chặt chẽ, chưa kịp thời, tình trạng nể nang né tránh, đùn đẩy trách nhiệm còn xảy ra; việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính ở một số đơn vị còn chưa nghiêm... đã ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả chỉ đạo, điều hành của huyện.

2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

3.3.1. Kịch bản của biến đổi khí hậu và nước biển dâng toàn cầu:

- Nhiệt độ có xu thế tăng trên quy mô toàn cầu, tăng cao nhất ở các địa cực. Dự tính đến cuối thế kỷ 21 nhiệt độ trung bình toàn cầu tăng $1,1 \div 2,6^{\circ}\text{C}$ theo kịch bản RCP4.5 và $2,6 \div 4,8^{\circ}\text{C}$ theo kịch bản RCP8.5 so với trung bình thời kỳ 1986-2005. Nhiệt độ mùa đông tăng nhanh hơn so với mùa hè. Tuy nhiên, ở khu vực Việt Nam và Biển Đông nhiệt độ mùa hè có xu thế tăng nhanh hơn so với mùa đông.

- Lượng mưa tăng nhiều ở vùng vĩ độ cao và trung bình, giảm ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Tuy nhiên, ở khu vực Việt Nam, dự tính lượng mưa tăng trong cả mùa đông và mùa hè (trong khi đó AR4 năm 2007 dự tính lượng mưa giảm vào mùa đông và tăng vào mùa hè).

- Gần như chắc chắn rằng cực đoan nhiệt độ có xu thế tăng. Theo kịch bản RCP8.5, đến cuối thế kỷ 21, nhiệt độ ngày lạnh nhất tăng $5 \div 10^{\circ}\text{C}$; nhiệt độ ngày nóng nhất tăng $5 \div 7^{\circ}\text{C}$; số ngày sương giá giảm; số đêm nóng tăng mạnh.

- Mưa cực trị có xu thế tăng. Dự tính lượng mưa 1 ngày lớn nhất trong năm (trung bình 20 năm) tăng 5,3% ứng với mức tăng 1°C của nhiệt độ trung bình.

- Lượng băng có xu thế giảm. Theo kịch bản RCP8.5, đến năm 2100 có thể không còn băng ở Bắc Cực.

- Gió mùa có xu hướng tăng về phạm vi và cường độ trong thế kỷ 21. Gió mùa mùa hè có xu hướng bắt đầu sớm hơn, kết thúc muộn hơn. Mưa gió mùa có xu hướng tăng do hàm lượng ẩm trong khí quyển tăng. ENSO thay đổi không đáng kể về cường độ, ảnh hưởng của ENSO có xu hướng dịch chuyển về phía đông tại khu vực Bắc Thái Bình Dương và Bắc Mỹ. Số lượng các cơn bão trung bình hoặc thấp có thể giảm hoặc không thay đổi, số lượng bão mạnh có chiều hướng gia tăng, mưa lớn do bão gia tăng.

- Mực nước biển có thể đạt 15mm/năm ($10 \div 20$ mm/năm) theo kịch bản RCP8.5 vào năm 2100, chủ yếu do quá trình giãn nở nhiệt và do băng tan từ các sông băng và các đỉnh núi. Đến năm 2100, mực nước biển trung bình toàn cầu theo kịch bản RCP4.5 tăng từ $39 \div 72$ cm, kịch bản RCP8.5 tăng từ $61 \div 110$ cm so với giai đoạn 1986-2005.

2.3.2. Các loại hình thiên tai tác động trực tiếp đến tài nguyên đất.

- Biến đổi khí hậu làm rối loạn chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

- Do biến đổi khí hậu, đất nông nghiệp có thể bị giảm, một phần diện tích sẽ không sử dụng được do ngập úng, khô hạn, xói mòn hoặc sẽ phải chuyển đổi thành đất ở cho những hộ dân phải di dời do ảnh hưởng của thiên tai (ngập lụt, sạt lở đất).

- Biến đổi khí hậu gây ra các hiện tượng ngập úng, xói lở bờ sông, sạt lở đất... ảnh hưởng nghiêm trọng đến diện tích đất ở, một bộ phận dân cư sống ở khu vực đồng bằng, khu vực đồi núi ven các sông suối sẽ phải di dời đến nơi ở khác; cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi, năng lượng, cấp thoát nước...) cũng bị ảnh hưởng, gây sức ép trong việc bố trí quỹ đất để xây dựng mới thay thế các công trình đã bị hư hỏng do thiên tai.

- Việc sử dụng đất cũng có ảnh hưởng lớn đối với lượng nước bốc hơi; những thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa, thời điểm mưa và những thay đổi về hình thái trong chu trình nước: mưa - bốc hơi... đều dẫn đến sự thay đổi cơ chế ẩm trong đất, lượng nước ngầm và các dòng chảy. Hơn nữa, lượng phát thải khí nhà kính do sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất cũng là nguyên nhân đối với sự nóng lên toàn cầu.

- Huyện Triệu Sơn chịu ảnh hưởng nhiều của các hiện tượng thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán, nắng nóng... Biến đổi khí hậu đang gia tăng cường độ và tần suất của các hiện tượng thời tiết cực đoan, làm cho bão gia tăng, lũ lụt lớn hơn, hạn hán kéo dài... những hiện tượng này có tác động lớn đến nền kinh tế - xã hội và con người của huyện, cụ thể:

+ Tác động đến trồng trọt: Biến đổi khí hậu tác động đến thời vụ, làm thay đổi cấu trúc mùa, quy hoạch vùng, kỹ thuật tưới tiêu, sâu bệnh, năng suất, sản lượng; làm suy thoái tài nguyên đất và giảm diện tích đất canh tác,... gây áp lực lớn cho sự phát triển của ngành trồng trọt.

+ Tác động đến chăn nuôi: Một số loài vật nuôi có thể bị tác động làm giảm sức đề kháng do biên độ dao động của nhiệt độ, độ ẩm và các yếu tố ngoại cảnh khác tăng lên. Sự thay đổi các yếu tố khí hậu và thời tiết có thể làm nảy sinh một số bệnh mới đối với chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy cầm và phát triển thành dịch hay đại dịch.

+ Tác động đến nuôi trồng thủy sản: Do tác động của biến đổi khí hậu lượng mưa trở nên cực đoan hơn, mưa lớn gây ra ngập lụt, ảnh hưởng tới các khu nuôi trồng và thu hoạch thủy sản. Vào mùa kiệt, lượng mưa ít gây hiện tượng khô hạn trên diện rộng và kéo dài dẫn đến thiếu nước cho nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra, biến đổi khí hậu còn gây tổn hại đến các hệ sinh thái tự nhiên,

nguồn lợi thủy sản, sản lượng nuôi trồng thủy sản và kết hợp cộng hưởng đến dịch bệnh thủy sản, các thảm họa tự nhiên.

+ Tác động đến lâm nghiệp: Biến đổi khí hậu làm suy giảm chất lượng rừng, phát triển đáng kể nhiều sâu bệnh mới nguy hại hơn. Làm thay đổi cơ cấu tổ chức rừng, nâng cao nền nhiệt độ, lượng mưa, lượng bốc hơi, gia tăng các cơn bão, cường độ mưa và suy giảm chỉ số ẩm ướt... do đó gia tăng nguy cơ cháy rừng.

+ Tác động đến cơ sở hạ tầng: Trong những năm qua, biến đổi khí hậu làm tăng tần suất và cường độ của các hiện tượng thời tiết cực đoan như nắng, nóng, gió mạnh, bão tố, lốc, mưa lớn, ngập lụt, sạt lở đất, giông, v.v... đã tác động mạnh đối với các công trình hạ tầng đô thị, hạ tầng giao thông, hệ thống cấp nước, thoát nước, đường giao thông, bãi chôn lấp chất thải rắn, nghĩa trang, hệ thống sông, hồ, ao trong đô thị, làm ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến hoạt động của đô thị và trước hết là cuộc sống của cư dân.

Nhìn chung, sự gia tăng của các hiện tượng khí hậu cực đoan và thiên tai, cả về tần số và cường độ do biến đổi khí hậu là mối đe dọa thường xuyên, trước mắt và lâu dài đối với tất cả các lĩnh vực, các vùng và cả cộng đồng. Bão, lũ lụt, hạn hán, mưa lớn, nắng nóng là thiên tai xảy ra hàng năm ở nhiều vùng trong cả nước, gây thiệt hại cho sản xuất và đời sống.

Biến đổi khí hậu sẽ làm cho các thiên tai nói trên trở nên ác liệt hơn và có thể trở thành thảm họa, gây rủi ro lớn cho phát triển kinh tế, xã hội hoặc xóa đi những thành quả nhiều năm của sự phát triển, trong đó có những thành quả thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

3.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai

Luật Đất năm 2024 được Quốc hội thông qua ngày 18/01/2024, có hiệu lực thi hành từ 01/08/2024. Sau khi Luật có hiệu lực thi hành, UBND huyện đã phối hợp với Sở tài nguyên và môi trường tổ chức hội nghị phổ biến, tuyên truyền triển khai thực hiện Luật cho cán bộ lãnh đạo, chuyên viên các cơ quan liên quan ở huyện, chủ tịch, cán bộ chuyên môn của các xã, thị trấn. Ở các xã, thị trấn huyện tiến hành tổ chức các lớp để tuyên truyền Luật Đất đai cho cán bộ cơ sở. Ngoài ra còn thực hiện tuyên truyền thông qua hệ thống đài truyền thanh từ huyện đến cơ sở.

Nhằm cụ thể hoá các quy định về công tác quản lý đất đai của Chính phủ cũng như của tỉnh Thanh Hóa; UBND huyện đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo

thực hiện nhiệm vụ quản lý đất đai trên địa bàn đề phù hợp với các quy định, chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định mới của Luật Đất đai 2024.

3.1.2. Xác định địa giới đơn vị hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới đơn vị hành chính

UBND huyện đã tiến hành xác định lại ranh giới hành chính trên cơ sở hồ sơ tài liệu theo chỉ thị 364/CT-TTg cũng như tài liệu đo đạc địa chính chính quy, đo đạc chỉnh lý bổ sung. Đến nay địa giới hành chính giữa huyện với các huyện giáp ranh đã được xác định bởi các yếu tố địa vật cố định hoặc mốc giới trên thực địa và được chuyển vẽ lên bản đồ.

Bên cạnh đó, việc lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính cấp huyện và các xã, thị trấn cũng được UBND huyện thực hiện theo đúng quy định của pháp luật đáp ứng tốt trong việc quản lý địa giới hành chính cũng như phục vụ các yêu cầu chung của ngành.

Thực hiện Nghị quyết số 1238/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2023 -2025. Huyện Triệu Sơn có 32 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 30 xã và 02 thị trấn, trong đó 3 xã miền núi, 29 xã, thị trấn đồng bằng và vùng đồi, có hồ sơ địa giới hành chính và bản đồ hành chính xã, thị trấn.

3.1.3. Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất.

Huyện Triệu Sơn có 32 xã, thị trấn đã được đo vẽ bản đồ địa chính có tọa độ. Đến cuối năm 2012 đã có 34/34 đơn vị xã, thị trấn đã được đo đạc địa chính theo phương pháp công nghệ số, thuận lợi cho quản lý và sử dụng và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, cấp huyện theo quy định.

Năm 2024 hoàn thành công tác đo đạc bản đồ đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện.

Đối với công tác khảo sát đánh giá, phân hạng đất không thực hiện riêng mà nằm trong dự án phân hạng đất tỉnh Thanh Hóa.

Công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt, làm căn cứ cho việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm và thu hồi, giao đất, cho thuê đất.

Đối với các bản đồ chuyên ngành về mặt quản lý, sử dụng đất, huyện đã triển khai đến các đơn vị cấp xã thực hiện lập quy hoạch chung cấp xã và quy hoạch chung đô thị, ngoài ra có các bản vẽ chi tiết quy hoạch mặt bằng tỷ lệ 1/500 theo quy định đưa vào quản lý.

3.1.4. Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan đến công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; UBND huyện Triệu Sơn đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức triển khai thực hiện một cách đồng bộ nhằm cụ thể hóa các quy định của pháp luật nhà nước về đất đai đưa

công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thị xã từng bước đi vào nề nếp, tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội.

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất luôn được quan tâm và thực hiện theo Luật định. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu(2011-2015) của huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 06/01/2014.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 08/5/2019.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn được phê duyệt tại Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Triệu Sơn được phê duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023.

Quy hoạch chung cấp xã đã được các phòng chuyên môn của huyện thẩm định và chủ tịch UBND huyện phê duyệt. Riêng Quy hoạch chung thị trấn Triệu Sơn đã được Viện Quy hoạch xây dựng Thanh Hóa thực hiện năm 2003 và đã được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 1547/2004/QĐ-CT ngày 12/5/2004. Tuy nhiên do tình hình suy thoái kinh tế, không dự báo hết những quy luật phát triển kinh tế nên Quy hoạch sử dụng đất cần phải Quy hoạch bổ sung để phù hợp với quy luật phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Ngoài ra các Quy hoạch chung đô thị: Gôm, Đà, Sim, Thiệu, Nưa đã được lập và được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt đồng thời tiếp tục cập nhật điều chỉnh.

Hàng năm, UBND huyện cũng đã thực hiện việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo đúng quy định của Luật Đất đai và đã được UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở thực hiện các công trình dự án trong năm kế hoạch.

3.1. 5. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất được tiến hành thường xuyên và theo đúng quy định của pháp luật. Quản lý việc chuyển mục đích sử dụng đất chưa được chặt chẽ, về cơ bản chỉ thực hiện được ở những dự án đã được phê duyệt.

3.1.6. Điều tra, xây dựng bảng giá đất, giá đất cụ thể, quản lý giá đất

Việc điều tra, xây dựng bảng giá đất, giá đất cụ thể, quản lý giá đất được thực hiện theo đúng quy định. UBND huyện Triệu Sơn đã phối hợp cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở ngành xây dựng “Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2020 - 2024” thông qua các Quyết định: Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2020 -

2024; Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Công tác xác định giá đất cụ thể tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất; bồi thường hỗ trợ tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất; xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất ở luôn được thực hiện theo quy định.

3.1.7. Quản lý tài chính về đất đai

Công tác quản lý tài chính về đất đai đã được triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng đất thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về đất đai theo đúng quy định.

a. Hệ thống tài chính đất đai hiện hành

Công tác điều tra, khảo sát, xây dựng giá đất được thực hiện hàng năm, đúng quy định. Hàng năm UBND huyện đều căn cứ vào Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 hàng năm. Đến nay quy định này đã được triển khai nghiêm túc, nhưng còn một số điểm bất cập, cụ thể như sau:

- Đơn giá đất nông nghiệp có chênh lệch thấp hơn nhiều so với các loại đất khác (*vì vậy nguyên tắc xác định giá đất sát với giá thị trường còn nhiều bất cập*).

- Chưa xây dựng được giá đất đến từng thửa đất (*giá đất tỉnh Thanh Hóa được xây dựng theo tuyến đường và khu vực*).

- Việc theo dõi, cập nhật và phân tích sự biến động của giá đất thị trường trong điều kiện bình thường rất khó khăn, chưa thực hiện được.

Hệ thống tài chính đất đai vẫn tiếp tục được bổ sung hoàn thiện, đến nay UBND huyện đã phối hợp cùng UBND tỉnh hoàn thành xây dựng bảng giá đất tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2020 - 2024; Tiếp nhận và triển khai thực hiện công tác thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án trên địa bàn huyện.

Trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030. Diện tích thực hiện các công trình dự án đầu giá là 73,49 ha với tổng số tiền thu về đạt 1.462,2 tỷ đồng. Tiền sử dụng đất nộp NSNN sau khi trừ đi chi phí BT GPMB và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật là 489,92 tỷ đồng.

b. Hệ thống thuế có liên quan đến đất

- Hệ thống thuế bao gồm 02 sắc thuế chính: Thuế sử dụng đất và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất. Ngoài ra còn lệ phí trước bạ.

- Tình hình thực hiện các loại thuế và lệ phí trước bạ trên địa bàn huyện:

+ Đối với thuế sử dụng đất: được triển khai thực hiện thu hàng năm đối với người sử dụng đất theo đúng quy định (*riêng các trường hợp sử dụng đất nông nghiệp được miễn thuế theo quy định*).

+ Đối với thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ: các trường hợp chuyển quyền sử dụng đất thuộc đối tượng phải nộp thuế thu nhập đều phải thực hiện nộp - thu theo đúng quy định hiện hành, tuy nhiên thực trạng trên địa bàn huyện Triệu Sơn việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hai bên tự viết giấy thỏa thuận, không làm các thủ tục theo đúng quy định. Vì vậy việc đôn đốc thực hiện thuế thu nhập còn gặp khó khăn.

3.1.8. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, trưng dụng đất

Đây là công tác có nhiều tính chất nhạy cảm, phức tạp, có phạm vi ảnh hưởng, tác động rất lớn đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của tỉnh, do vậy luôn được tỉnh đặc biệt quan tâm, sát sao trong việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện. Phòng Tài nguyên Môi trường thường xuyên tham mưu cho UBND huyện xây dựng hoàn thiện hệ thống văn bản hướng dẫn chính sách pháp luật về thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn các cấp xã tháo gỡ kịp thời các tồn tại, khó khăn, vướng mắc phức tạp phát sinh trong quá trình thực hiện công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. Do đó, trong 5 năm qua mặc dù trên địa bàn huyện thu hồi hàng trăm ha đất để chuyển mục đích thực hiện hàng trăm dự án lớn nhỏ, tác động trực tiếp đến hàng trăm tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhưng đã không để xảy ra diễn biến phức tạp gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội địa phương.

Nhìn chung, các dự án đều được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục về bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư theo quy phạm pháp luật. Do có sự chỉ đạo, lãnh đạo chặt chẽ nên việc áp dụng trình tự, thủ tục thu hồi đất, triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án tương đối nhanh chóng, thuận lợi; hạn chế tối đa tình trạng thắc mắc, khiếu kiện của người có đất Nhà nước thu hồi đất.

3.1.9. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính; cấp, đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận

Đây là công tác thường xuyên liên tục trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, UBND huyện đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường, chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (lần đầu) đối với các loại đất cho các hộ gia đình, cá nhân theo quy định của Luật Đất đai.

Kết quả cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện như sau:

- Tổng diện tích các loại đất cần phải cấp GCNQSD đất: 19.007,67 ha.

- + Diện tích đã cấp: 17.376,6 ha, đạt tỷ lệ 91,42 %.
- + Tổng số GCN cần phải cấp: 125.846 giấy.
- + Số giấy đã cấp: 118.330 giấy, đạt tỷ lệ 94,03 %.
- Tỷ lệ cấp GCNQSD đất đối với đất nông nghiệp đạt 45.623 giấy/48.454 giấy (94,16 %). Riêng đối với đất thổ cư, kết của cụ thể:
 - + Tổng số GCNQSD đất thổ cư cần phải cấp: 73.716 giấy (với diện tích 4.651,2 ha).
 - + Số giấy đã cấp: 69.379 giấy, đạt 94,12 % . (với diện tích 4.350,47 ha.)
 - Đối với các trường hợp mất GCNQSD đất (bìa đỏ), mất GCNQSD đất, QSH tài sản gắn liền với đất (bìa hồng) do UBND huyện đã cấp không đúng quy định; tuy nhiên Chi nhánh Văn phòng đăng ký hiện chưa thực hiện thủ tục hủy Giấy đối với các trường hợp này, với lý do: Giấy chứng nhận do UBND huyện cấp không đúng theo quy định phải thực hiện thu hồi, hủy GCNQSD đất và cấp lại Giấy đúng theo quy định.
 - Việc hủy, cấp lại GCNQSD đất đã cấp do người sử dụng đất bị mất GCNQSD đất không thuộc thủ tục hành chính của UBND huyện; UBND huyện chỉ có thủ tục số 13. Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi. Do đó, trên địa bàn huyện đến nay chưa thực hiện được thủ tục đối với các trường bị mất GCNQSD đất đối với GCNQSD đất (bìa đỏ), mất GCNQSD đất, QSH tài sản gắn liền với đất (bìa hồng) do UBND huyện đã cấp không đúng quy định.

3.1.10. Thống kê, kiểm kê đất đai

Được sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện được triển khai tốt và đồng bộ. Chất lượng của công tác thống kê, kiểm kê đất đai đã từng bước được nâng cao, đất đai của huyện đã được thống kê hàng năm theo quy định của ngành. Huyện đã thực hiện tốt công tác kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm theo Luật định và các văn bản hướng dẫn.

Nhìn chung, chất lượng công tác kiểm kê, thống kê về đất đai đã được nâng cao dần, tình trạng bản đồ, số liệu về đất đai thiếu hoặc không khớp giữa các năm, các đợt thống kê, kiểm kê từng bước được hạn chế.

3.1.11. Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai

Hiện nay trên địa bàn huyện Triệu Sơn đã tiến hành xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính 34/34 xã, thị trấn.

3.1.12. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Căn cứ vào quy định của pháp luật nói chung và Luật Đất đai nói riêng, trong những năm qua các cấp, các ngành trong địa bàn huyện đã và đang quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất ngày một tốt hơn.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; quyền được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ chung của người sử dụng đất được thực hiện tốt, đất được sử dụng đúng mục đích, đất được đăng ký về quyền sử dụng đất, được làm đầy đủ các thủ tục khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, thực hiện các biện pháp bảo vệ đất... đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền lựa chọn hình thức giao đất, thuê đất chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục.

3.1.13. Giải quyết tranh chấp đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai

Đất đai là lĩnh vực nhạy cảm, các đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân trong lĩnh vực này chiếm tỷ lệ cao. Vì vậy, việc xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân phải đảm bảo đúng nguyên tắc đúng quy trình, chính xác, khoa học theo quy định của pháp luật, tránh được tình trạng đùn đẩy, chuyển đơn lòng vòng, hạn chế việc tái khiếu, tái tố.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai cũng được tỉnh quan tâm và chỉ đạo thường xuyên, dưới nhiều hình thức như thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch hoặc kiểm tra đột xuất, phối hợp kiểm tra. UBND huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường kết hợp với các cấp chính quyền địa phương trong huyện tổ chức nhiều đợt thanh tra đột xuất, kiểm tra, xử lý các vi phạm trong công tác quản lý và sử dụng đất, góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật đất đai cho người sử dụng đất, giảm số vụ, tính chất và mức độ vi phạm các quy định của pháp luật Đất đai.

Xử lý kịp thời, nghiêm minh những cán bộ vi phạm; kiên quyết thu hồi đối với các trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích, không có hiệu quả... đầu tư đúng mức cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp, đo đạc, lập hồ sơ địa chính và đẩy nhanh tiến độ hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các loại đất trên địa bàn huyện.

3.1.14. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.

Ủy ban nhân dân huyện đã tổ chức các đợt thanh tra việc giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cơ sở, thanh tra sử dụng đất của các doanh nghiệp, thanh tra quản lý Nhà nước về đất đai đối với cấp xã, thị trấn...

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành và xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai không chỉ giúp phát hiện và giải quyết các vi phạm pháp luật về đất đai mà qua đó còn là dịp để tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về Luật Đất đai, giúp các nhà làm luật hiểu sâu sắc hơn sự phức tạp của mỗi quan hệ đất đai, từ đó có chính sách Quy hoạch cho phù hợp với thực tiễn quản lý. Do đó, công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật trong các lĩnh vực giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cơ sở, thanh tra sử dụng đất của các doanh nghiệp, thanh tra quản lý Nhà nước về đất đai đối với cấp xã, thị trấn... được Ủy ban nhân dân huyện thường xuyên được tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2023 và cập nhật số liệu kiểm kê đất đai năm 2024, phân loại đất, nhóm đất được sắp xếp theo Điều 9, Luật Đất đai 31/2024/QH15; Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP, hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Triệu Sơn như sau.

Bảng 03: Hiện trạng sử dụng đất huyện Triệu Sơn năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP	19184,66	66,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11023,87	38,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10661,93	36,76
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	361,93	1,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1015,14	3,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1562,21	5,39
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1094,15	3,77
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3741,56	12,90
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,88</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	525,78	1,81
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	221,95	0,77
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9421,61	32,48
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4300,90	14,83
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	369,77	1,27
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,65	0,07
2.4	Đất quốc phòng	CQP	126,74	0,44

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.5	Đất an ninh	CAN	0,61	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	224,04	0,77
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	38,57	0,13
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,82	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,89	0,04
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	95,42	0,33
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	57,69	0,20
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	18,66	0,06
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	639,60	2,21
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,64	0,28
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,78	0,07
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	156,19	0,54
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	381,99	1,32
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2772,20	9,56
2.8.1	Đất giao thông	DGT	2158,11	7,44
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	573,61	1,98
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,90	0,04
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,63	0,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,49	0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,08	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,03	0,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,35	0,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,39	0,03
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,00	0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	215,66	0,74
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	733,43	2,53
2.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	338,03	1,17
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	395,40	1,36
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	398,25	1,37
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	212,52	0,73
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	134,68	0,46
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	51,05	0,18

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2023 và tổng hợp cập nhật số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 do Phòng Tài nguyên và Môi trường cung cấp)

3.2.1.1. Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp:

Năm 2024, diện tích đất nông nghiệp của toàn huyện là 19.184,66 ha, chiếm 66,14% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Có diện tích là 11.023,87 ha, chiếm 38,01% diện tích đất tự nhiên và chiếm 57,46% diện tích đất nông nghiệp. Trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa là 10.661,93 ha, chiếm 36,76% diện tích đất tự nhiên và chiếm 55,58% diện tích đất nông nghiệp

- Đất trồng cây hàng năm khác: Có diện tích là 1.015,14 ha, chiếm 3,50% diện tích đất tự nhiên và chiếm 5,29% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất trồng cây lâu năm: Có diện tích là 1.562,21 ha, chiếm 5,39% diện tích đất tự nhiên và chiếm 8,14% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất rừng phòng hộ: Có diện tích là 1.094,15 ha, chiếm 3,77% diện tích đất tự nhiên và chiếm 5,70% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất rừng sản xuất: Có diện tích là 3.741,56 ha, chiếm 12,90% diện tích đất tự nhiên và chiếm 19,50% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Có diện tích là 525,78 ha, chiếm 1,81% diện tích đất tự nhiên và chiếm 2,74% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất nông nghiệp khác: Có diện tích là 221,95 ha, chiếm 0,77% diện tích đất tự nhiên và chiếm 1,16% diện tích đất nông nghiệp.

3.2.1.2. Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp

Năm 2024, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp toàn huyện có 9.421,61 ha chiếm 32,48% tổng diện tích tự nhiên. Gồm các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn: Có diện tích 4.300,90 ha, chiếm 14,83% diện tích đất tự nhiên và chiếm 45,65% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị: Có diện tích 369,77 ha, chiếm 1,27% diện tích đất tự nhiên và chiếm 3,92% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có diện tích 20,65 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,22% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất quốc phòng: Có diện tích là 126,74 ha, chiếm 0,44% diện tích đất tự nhiên và chiếm 1,35% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất an ninh: Có diện tích 0,61 ha chiếm 0,002% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Diện tích 224,04 ha, chiếm 0,77% diện tích đất tự nhiên và chiếm 2,38% diện tích đất phi nông nghiệp. trong đó:

- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá: Có diện tích 38,57 ha, chiếm 0,13% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,41% diện tích đất phi nông nghiệp.

- + Đất xây dựng cơ sở xã hội: Có diện tích 0,82 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp.

- + Đất xây dựng cơ sở y tế: Có diện tích 12,89 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,14% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Có diện tích 95,42 ha, chiếm 0,33% diện tích đất tự nhiên và chiếm 1,01% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Có diện tích 57,69 ha, chiếm 0,20% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,61% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Có diện tích 18,66 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,20% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích 639,60 ha, chiếm 2,21% diện tích đất tự nhiên và chiếm 6,79% diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ Đất cụm công nghiệp: Có diện tích 80,64 ha, chiếm 0,28% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,86% diện tích đất phi nông nghiệp gồm cụm công nghiệp liên xã Dân Lực - Dân Lý - Dân Quyền và cụm công nghiệp Hợp Thắng.

+ Đất thương mại dịch vụ: Có diện tích 20,78 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,22% diện tích đất phi nông nghiệp,

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có diện tích 156,19 ha chiếm 0,54% diện tích đất tự nhiên và chiếm 1,66% diện tích đất phi nông nghiệp,

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Có diện tích 381,99 ha, chiếm 1,32% diện tích đất tự nhiên và chiếm 4,05% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích đất sử dụng cho khai thác khoáng sản tập trung chủ yếu tại 3 xã: Vân Sơn (100,60 ha), Thái Hòa (217,76 ha), thị trấn Nưa (144,45 ha) phần lớn là khai thác quặng Crôm mit và một phần khai thác mỏ đất san lấp tại các xã Thọ Tiên, Minh Sơn, Thọ Bình, Thọ Sơn, Hợp Lý ...

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Có diện tích 2.772,20 ha, chiếm 9,56% diện tích đất tự nhiên và chiếm 29,42% diện tích đất phi nông nghiệp. Gồm các loại đất sau:

+ Đất giao thông: Có diện tích 2.158,11 ha, chiếm 7,44% diện tích đất tự nhiên và chiếm 22,91% diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất thủy lợi: Có diện tích 573,61 ha, chiếm 1,98% diện tích đất tự nhiên và chiếm 6,09% diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Có diện tích 12,90 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,14% diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất công trình xử lý chất thải: Có diện tích 8,60 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,09% diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Có diện tích 6,49 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,07% diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Có diện tích 1,08 ha, chiếm 0,004% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Có diện tích 10,03 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,11% diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Có diện tích 1,35 ha, chiếm 0,005% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất tôn giáo: Có diện tích 7,39 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất tín ngưỡng: Có diện tích 9,0 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Có diện tích 215,66ha, chiếm 0,74% diện tích đất tự nhiên và chiếm 2,29% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Có diện tích 733,43 ha, chiếm 2,53% diện tích đất tự nhiên và chiếm 7,78% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Có diện tích 338,03 ha, chiếm 1,17% diện tích đất tự nhiên, chiếm 3,59% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Có diện tích 395,40 ha, chiếm 1,36% diện tích đất tự nhiên và chiếm 4,20% diện tích đất phi nông nghiệp,

- Đất phi nông nghiệp khác: Có 1,61 ha, chiếm 0,006% diện tích đất tự nhiên, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp.

3.2.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng:

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng năm 2024 có 398,25 ha, chiếm tỷ lệ 1,37% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng: Diện tích là 212,52 ha, chiếm 0,73% diện tích đất tự nhiên và chiếm 53,36% diện tích đất chưa sử dụng.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: Diện tích là 134,68 ha, chiếm 0,46% diện tích đất tự nhiên và chiếm 33,82% diện tích đất chưa sử dụng.

- Đất núi đá không có rừng cây: Diện tích là 5,05 ha, chiếm 0,18% diện tích đất tự nhiên và chiếm 12,82% diện tích đất chưa sử dụng.

3.2.1.4. Đất đô thị:

Khu vực đất đô thị không được tích hợp vào tổng diện tích tự nhiên. Huyện Triệu Sơn có 2.969,85 ha đất đô thị, chiếm 10,24% diện tích đất tự nhiên (gồm thị trấn Triệu Sơn 849,41 ha và thị trấn Nưa 2.120,44 ha).

3.2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung biến động sử dụng đất từ năm 2022 - 2024.

Giai đoạn từ năm 2022-2024, huyện Triệu Sơn thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Triệu Sơn. Tình hình sử dụng đất của huyện trong giai đoạn này có dự biến động. Thực tế, sự biến động các loại

đất chủ yếu do rà soát lại hiện trạng theo số liệu thống kê các năm 2022, 2023 cập nhật lại diện tích đất đang thống kê chưa đúng mục đích, trả về đúng loại đất hiện trạng và kiểm kê đất đai năm 2024.

Bảng 04: Tình hình biến động sử dụng đất đai năm 2022 - 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2022	Diện tích năm hiện trạng 2024	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	19352,71	19.184,66	-168,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11169,57	11.023,87	-145,70
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10639,12	10.661,93	22,82
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	530,45	361,93	-168,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1034,31	1.015,14	-19,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1562,61	1.562,21	-0,40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1094,15	1.094,15	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3750,00	3.741,56	-8,44
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	0,88	0,88	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	527,34	525,78	-1,55
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		-	
1.9	Đất làm muối	LMU		-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	214,74	221,95	7,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9386,03	9.421,61	35,58
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4303,72	4.300,90	-2,82
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	347,47	369,77	22,30
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,65	20,65	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	126,74	126,74	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,61	0,61	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	222,99	224,04	1,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	38,57	38,57	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,82	0,82	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,64	12,89	0,25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	94,62	95,42	0,80
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	57,69	57,69	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	18,66	18,66	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	687,90	639,60	-48,30
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		-	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2022	Diện tích năm hiện trạng 2024	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), Giảm (-)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,73	80,64	69,91
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,65	20,78	0,13
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	146,41	156,19	9,78
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	510,11	381,99	-128,12
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.707,99	2.772,20	64,21
2.8.1	Đất giao thông	DGT	2090,55	2.158,11	67,56
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	579,81	573,61	-6,20
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,10	12,90	-0,20
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,63	8,63	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,14	6,49	2,35
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,08	1,08	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,39	10,03	0,64
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,29	1,35	0,06
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,09	7,39	1,30
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,04	9,00	-0,04
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	216,33	215,66	-0,67
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	734,89	733,43	-1,45
2.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	338,38	338,03	-0,35
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	396,51	395,40	-1,10
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61	1,61	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	265,79	398,25	132,46

3.2.2.1. Biến động nhóm đất nông nghiệp

Năm 2024, diện tích nhóm đất nông nghiệp có 19.184,66 ha, biến động giảm 168,05 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Diện tích năm 2024 có 11.023,87 ha, giảm 145,70 ha so với năm 2024. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa có 10.661,93 ha, tăng 22,82 ha so với năm 2024.

Nguyên nhân diện tích đất lúa tăng chủ yếu do trong các năm thống kê đất đai đã rà soát lại hiện trạng sử dụng đất, cập nhật diện tích đất trồng lúa bị thống kê nhầm vào các loại đất khác và do hệ thống kênh mương, hồ đập thủy lợi được đầu tư nâng cấp nên diện tích vùng canh tác được mở rộng và cải tạo trồng 1 vụ lúa

lên 2 vụ trong năm. Thực tế đất trồng lúa giảm cho các loại đất khác để thực hiện các dự án như tuyến đường Từ trung tâm thành phố Thanh Hoá đi Cảng hàng không Thọ Xuân, Sân vận động Trung tâm huyện, nhà văn hoá và trung tâm thể thao các xã, các mặt bằng đấu giá đất khu dân cư, các dự án thương mại dịch vụ, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, cụm công nghiệp

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích năm 2024 có 1.015,14 ha, giảm 19,16 ha so với năm 2024.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích năm 2024 là 1.562,21 ha, giảm 0,40 ha so với năm 2024.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích là 1.094,15 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2024.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích năm 2024 là 3.741,56 ha, giảm 8,44 ha so với năm 2024.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích năm 2024 là 525,78 ha, giảm 1,55 ha so với năm 2024.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích năm 2024 là 221,95 ha, tăng 7,21 ha so với năm 2024. Nguyên nhân là do rà soát lại hiện trạng sử dụng đất, cập nhật lại diện tích các loại đất khác bị thống kê nhầm vào đất nông nghiệp khác, ngoài ra trong 02 năm đã thực hiện giao đất cho 02 dự án đất trang trại nông nghiệp tại xã Đông Thăng và Dân Quyền.

3.2.2.2. Biến động nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024 có 9.421,61 ha, tăng 35,58 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích năm 2024 là 4.300,90 ha, giảm 2,82 ha so với năm 2024. Nguyên nhân do diện tích đất ở tại nông thôn thu hồi để chuyển mục đích thực hiện các dự án nhiều hơn so với diện tích các mặt bằng khu dân cư mới hoàn thành đấu giá quyền sử dụng đất ở tại các xã trên địa bàn huyện.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích năm 2024 là 369,77 ha, tăng 22,30 ha so với năm 2024. Trong năm 2022, 2023 đã hoàn thành giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng kỹ thuật tại các mặt bằng khu dân cư: Nam Công Chéo, Nấn 1, Nấn 2, khu dân cư Đầm Bôi thôn Tân Minh thị trấn Triệu Sơn, hoàn thành giao đất dự án khu đô thị Sao Mai Minh Sơn...

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích năm 2024 là 20,65 ha, giữ nguyên không biến động so với năm 2024.

- Đất quốc phòng: Diện tích năm 2024 là 126,74 ha, không biến động diện tích so với năm 2024.

- Đất an ninh: Diện tích năm 2024 là 0,61 ha, không biến động diện tích so với năm 2024.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Diện tích năm 2024 có 224,04 ha, tăng

1,05 ha so với năm 2024. Trong đó gồm các loại đất:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá: Năm 2024 có diện tích 38,57 ha, giữ nguyên không biến động so với năm 2024.

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội: Năm 2024 có diện tích 0,82 ha, giữ nguyên không biến động so với năm 2024.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Năm 2024 có diện tích 12,89 ha, tăng 0,25 ha so với năm 2024. Nguyên nhân do hoàn thành dự án xây dựng trạm y tế xã Thọ Sơn.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Năm 2024 có diện tích 95,42 ha, tăng 0,80 ha so với năm 2024. Nguyên nhân do hoàn thành dự án mở rộng trường mầm non xã Thọ Ngọc.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Năm 2024 có diện tích 57,69 ha, giữ nguyên không biến động so với năm 2024.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Năm 2024 có diện tích 18,66 ha, giữ nguyên không biến động so với năm 2024.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Năm 2024 diện tích có 639,60 ha, giảm 48,30 ha so với năm 2024. Chi tiết tăng giảm từng loại đất như sau:

+ Đất cụm công nghiệp: Năm 2024 có diện tích 80,64 ha, tăng 69,91 ha so với năm 2024. Nguyên nhân là đã hoàn thành cụm công nghiệp Hợp Thắng.

+ Đất thương mại dịch vụ: Năm 2024 có diện tích 20,78 ha, tăng 0,13 ha so với năm 2024.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2024 có diện tích 156,19 ha, tăng 9,78 ha so với năm 2024. Nguyên nhân đã thực hiện giao đất cho 02 dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Nhà máy chế biến nông sản chất lượng cao VINAGREEN tại xã Dân Lực, thị trấn Triệu Sơn và Nhà máy sản xuất, gia công lắp đặt bộ dây điện ô tô tại xã Thọ Tiến.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Năm 2024 có diện tích 381,99 ha, giảm 128,12 ha so với năm 2024. Nguyên nhân do diện tích khu đất đóng cửa mỏ khai thác quặng Crôm mit 1,3km² tại 02 xã Vân Sơn, Thái Hòa bàn giao lại cho địa phương với hiện trạng là đất đồi núi chưa sử dụng.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Năm 2024 có diện tích 2.772,20 ha, tăng 64,21ha so với năm 2024. Gồm các loại đất sau:

+ Đất giao thông: Năm 2024 có diện tích 2.158,11 ha, tăng 67,56 ha so với năm 2024.

+ Đất thủy lợi: Năm 2024 có diện tích 573,61 ha, giảm 6,20 ha so với năm 2024.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Năm 2024 có diện tích 12,90 ha, giảm 0,20 ha so với năm 2024.

+ Đất công trình xử lý chất thải: Năm 2024 có diện tích 8,60 ha, giữ nguyên hiện trạng so với năm 2024.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Năm 2024 có diện tích 6,49 ha, tăng 2,35ha so với năm 2024. Nguyên nhân hoàn thiện dự án đường

điện 500KV Quỳnh Lưu - Thanh Hóa, đã bàn giao diện tích xây dựng mấu cột cho nhà đầu tư.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Năm 2024 có diện tích 1,08 ha, giữ nguyên hiện trạng không biến động so với năm 2024.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Năm 2024 có diện tích 10,03 ha, tăng 0,64 ha so với năm 2024.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Năm 2024 có diện tích 1,35 ha, tăng 0,06 ha so với năm 2024.

- Đất tôn giáo: Năm 2024 có diện tích 7,39 ha, tăng 1,30 ha so với năm 2024. Nguyên nhân là đã thực hiện giao đất, cấp giấy chứng nhận cho dự án Khôi phục Chùa Di Linh tại xã Hợp Lý và Mở rộng, khôi phục chùa Quán Hậu tại xã An Nông.

- Đất tín ngưỡng: Năm 2024 có diện tích 9,0 ha, giảm 0,04 ha so với năm 2024. Chuyển sang đất tôn giáo tại dự án khôi phục chùa Di Linh tại xã Hợp Lý.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Năm 2024 có diện tích 215,66ha, giảm 0,67 ha so với năm 2024.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2024 có diện tích 733,43 ha, giảm 1,45 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Năm 2024 có diện tích 338,03 ha, giảm 0,35 ha so với năm 2024.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Năm 2024 có diện tích 395,40 ha, giảm 1,10 ha so với năm 2024.

- Đất phi nông nghiệp khác: Năm 2024 có 1,61 ha, giữ nguyên không biến động so với năm 2024.

3.2.2.3. Biến động nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng năm 2024 có 398,25 ha, tăng 132,46 ha so với năm 2024. Trong đó;

- Đất bằng chưa sử dụng: Diện tích là 212,52 ha, giảm 0,72 ha so với năm 2024.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: Diện tích là 134,68 ha, tăng 133,19 ha so với năm 2024.

- Đất núi đá không có rừng cây: Diện tích là 5,05 ha, không biến động so với năm 2024.

3.2.3. Hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

3.2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

a. Hiệu quả kinh tế- xã hội

Nhìn chung, việc sử dụng quỹ đất đai trên địa bàn huyện thời gian qua có những thay đổi tích cực, theo hướng ngày càng hiệu quả. Quỹ đất đai của huyện được sử dụng tương đối triệt để, phù hợp với tiềm năng của đất. Vì vậy, những năm gần đây, bộ mặt kinh tế - xã hội của huyện có nhiều đổi mới.

- **Về kinh tế:** Tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng nhanh, nằm ở mức cao so với mức trung bình của tỉnh. Năm 2022, tổng giá trị sản xuất đạt 17.967 tỷ đồng, vươn lên xếp thứ 7 toàn tỉnh, đến năm 2024 tổng giá trị sản xuất ước đạt 23.246 tỷ đồng, xếp thứ 8 toàn tỉnh.

Tổng huy động vốn đầu tư toàn huyện đạt 5.370, tăng 10,9% so với cùng kỳ, xếp thứ 8 toàn tỉnh. Thu nhập bình quân đầu người năm 2024 đạt 67,36 triệu đồng, tăng 11,36 triệu đồng so với năm 2024 (56,0 triệu đồng); Tỷ lệ hộ nghèo giảm 0,45% vượt kế hoạch giao (0,4%), tỷ lệ hộ nghèo ước đến cuối năm còn 0,87%.

Ngày 28/4/2022, huyện được công nhận huyện nông thôn mới. Năm 2024, với sự hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh, Ban chỉ đạo xây dựng NTM tỉnh, sự nỗ lực quyết tâm phấn đấu của toàn thể Đảng bộ, chính quyền, MTTQ, các đoàn thể và Nhân dân, huyện Triệu Sơn đã được công nhận huyện nông thôn mới nâng cao. Hiện nay, các khu dân cư đã khoác lên mình diện mạo mới, khang trang hơn trước.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) được chỉ đạo thực hiện quyết liệt và đạt kết quả cao: tổng số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu có 2 xã, chiếm 6,3% số xã; số xã đạt chuẩn NTM nâng cao 17 xã, chiếm 53,1% số xã; có 15 thôn được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, chiếm 6,6% số thôn. Có 35 sản phẩm OCOP 3 sao.

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư xây dựng, nâng cấp, tạo nền tảng hướng cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

- **Về xã hội:** Công tác an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống Nhân dân ngày càng được nâng cao. Thực hiện chương trình nông thôn mới, đến nay tỷ lệ hộ nghèo giảm rất nhanh, năm 2022 giảm 1,02%, đến năm 2024 tỷ lệ hộ nghèo giảm 0,45%. Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu có 2 xã, chiếm 6,3% số xã; số xã đạt chuẩn NTM nâng cao 17 xã, chiếm 53,1% số xã; có 15 thôn được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, chiếm 6,6% số thôn. Có 35 sản phẩm OCOP 3 sao. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia 108/108 trường, đạt 100% vượt mục tiêu tỉnh giao 0,93%, tỷ lệ kiên cố hóa phòng học đạt 92,8%. Công tác quân sự địa phương, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Những năm gần đây, chất lượng nguồn lao động ngày càng được nâng lên, trình độ văn hoá, tay nghề ngày càng được nâng cao. Năm 2024, đã giải quyết việc làm cho 3.670 lao động, đào tạo nghề cho 2.635 lao động, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 80,9% vượt mục tiêu (78,5%); tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động là 22,1%. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT trên tổng dân số đạt kế hoạch giao (95,5%).

b. Hiệu quả môi trường

Việc sử dụng, phân bổ đất đai hiệu quả đã làm cho môi trường trên địa bàn huyện ngày càng được bảo vệ đồng thời cùng với ý thức của người dân

được nâng cao nên huyện Triệu Sơn chưa có tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng nào xảy ra.

Hoạt động quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện đã có sự chuyển biến tích cực, nhằm đáp ứng yêu cầu của của sự nghiệp bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Công tác quản lý đất đai của huyện đang được quản lý chặt chẽ nên việc khai thác, thăm dò các mỏ khoáng sản kim loại, đất, đá làm vật liệu xây dựng không có tình trạng khai thác bừa bãi nên tình trạng ô nhiễm môi trường ở các mỏ không có. Để làm tốt công tác vệ sinh môi trường huyện đã có những chủ trương đúng đắn như rà soát lại diện tích đất tránh để tình trạng các chủ đất sử dụng không đúng mục đích hoặc không đúng như cam kết bảo vệ môi trường với huyện.

Với diện tích đất có hạn nhưng UBND huyện đã dành một phần quỹ đất không nhỏ tại các xã để quy hoạch thành đất bãi thải, xử lý chôn lấp chất thải nguy hại để các hộ dân tại các khu dân cư và các doanh nghiệp có chỗ đổ rác nhằm bảo vệ môi trường sống xung quanh.

Đồng thời với việc giao khoán đất rừng đến từng hộ gia đình với các chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích nhân dân tham gia trồng rừng tại vùng để cải thiện môi trường hạn chế biến đổi khí hậu và nóng lên toàn cầu.

3.2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a. Cơ cấu sử dụng đất

Quỹ đất đai của huyện được sử dụng tương đối triệt để, phù hợp với tiềm năng của đất. Đến nay, diện tích đất đưa vào sử dụng cho các mục đích là 28.606,27 ha, chiếm 98,63% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp hiện có 19.184,66 ha, chiếm 66,14% diện tích tự nhiên. Dù sử dụng diện tích đất lớn hơn so với các ngành kinh tế khác, nhưng giá trị của ngành nông nghiệp chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong cơ cấu nền kinh tế (Cơ cấu kinh tế năm 2024 của huyện như sau: Nông lâm thủy sản 16,26% ; Công nghiệp xây dựng 60,10% ; Dịch vụ 23,64%). Tuy vậy, với diện tích đất nông nghiệp hiện có, huyện đã đạt được những thành tựu đáng kể góp phần vào việc tăng trưởng kinh tế toàn huyện.

- Diện tích đất phi nông nghiệp hiện có là 9.421,61 ha chiếm 32,48% tổng diện tích tự nhiên. Hiện nay, do yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nên diện tích đất phi nông nghiệp còn ít, trong thời gian tới, cần khai thác tăng thêm diện tích đất phi nông nghiệp.

b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

Diện tích đất tự nhiên của huyện là 29.004,53 ha, phân bổ cho các nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng tương đối hợp lý. Trong kỳ quy hoạch trước, đã khai thác được một phần quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử

dụng cho các mục đích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp, đồng thời chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất từ nhóm đất nông nghiệp sang nhóm đất phi nông nghiệp, phù hợp với xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế: chuyển dần từ khu vực kinh tế nông nghiệp sang khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng, dịch vụ.

Đối với đất nông nghiệp: Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất chuyên trồng lúa nước được bảo vệ và hạn chế chuyển sang các mục đích khác nhằm đảm bảo được an ninh lương thực cho huyện và tỉnh. Diện tích các loại đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác tăng, phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp: chuyển đổi từ đất trồng trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả, gia trại, trang trại chăn nuôi, trang trại trồng cây ăn quả,... bước đầu mang lại hiệu quả.

Đối với đất phi nông nghiệp: Trong những năm qua, huyện đã dành quỹ đất ưu tiên để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cũng như hạ tầng xã hội như giao thông, thủy lợi, công trình năng lượng, xây dựng cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở văn hóa, thể dục thể thao,... Đất cho phát triển khu vực công nghiệp, thương mại dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp là 639,60 ha, chiếm 2,21% diện tích đất tự nhiên. Số liệu này cho thấy diện tích đất cho lĩnh vực công nghiệp, sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ còn quá nhỏ so với tổng diện tích đất tự nhiên, thời gian tới cần được mở rộng quy mô diện tích và quy hoạch tập trung để thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của huyện theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Trong những năm qua, việc sử dụng đất đai, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đã ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ mới vào sản xuất đã nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng phù hợp với điều kiện và tính chất đất đai. Tuy nhiên, do quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn nên việc giảm dần đất nông nghiệp là điều khó tránh khỏi, đang tạo ra mâu thuẫn trong việc sử dụng đất dẫn đến đôi thừa lao động nông nghiệp. Trong khi đó cơ cấu lao động chuyển dịch chậm, việc chuyển đổi ngành nghề, đào tạo nhân lực không kịp thời. Trong những năm tới, cần có biện pháp khắc phục, muốn khai thác tiềm năng đất đai có hiệu quả cần phải có nhiều vốn đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật.

3.2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân

Trong quá trình sử dụng đất, bên cạnh những kết quả đạt được, còn những tồn tại, đó là:

Nhóm đất phi nông nghiệp: tốc độ tăng diện tích chậm, diện tích đất hạ

tầng đã được cải thiện tuy nhiên vẫn còn thấp, tốc độ tăng diện tích hàng năm rất chậm, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Đây là vấn đề tồn tại của nhiều địa phương và của cả nước, không chỉ riêng huyện Triệu Sơn. Trong nhiều tài liệu, đều xác định để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, phải đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông phải đi trước một bước. Hệ thống giao thông là mục tiêu quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế, phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Năm 2024, huyện đã được công nhận là huyện nông thôn mới nâng cao, giao thông nông thôn có nhiều thay đổi tích cực.

Nguyên nhân là do quá trình triển khai thực hiện các dự án còn chậm do gặp khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng, đơn giá đền bù thấp chưa được sự đồng thuận của đa số nhân dân. Ngoài ra, còn do quá trình thẩm định, xét duyệt quy hoạch, kế hoạch trong một thời gian dài, thủ tục hành chính rườm rà, dẫn đến các doanh nghiệp chậm trễ xin chấp thuận của UBND tỉnh.

Việc sử dụng đất nông nghiệp của huyện mới chỉ ở mức độ phát triển theo chiều rộng, còn khai thác theo chiều sâu còn hạn chế, chủ yếu phát triển kinh tế hộ gia đình, cá nhân, quỹ đất manh mún, chưa gắn liền với công nghiệp chế biến. Nguyên nhân là do chưa hấp dẫn được các nhà đầu tư.

Ở một vài nơi, còn xảy ra tình trạng sử dụng đất trái phép, sai quy hoạch, còn xảy ra nhiều khiếu kiện. Nguyên nhân là do nhận thức pháp luật hạn chế, công tác quản lý còn lỏng lẻo.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước,

4.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Triệu Sơn, UBND huyện Triệu Sơn đã nghiêm túc triển khai việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất giao đất và giao đất và theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện đến hết năm 2024 đạt được những kết quả nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm qua. Tuy nhiên, việc thực hiện các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, số công trình dự án thực hiện đạt kết quả chưa cao và kéo dài: Tuyến đường nối thành phố Thanh Hóa với cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn đang triển khai thu hồi khẩn trương bàn giao đất cho đơn vị thi công tại tuyến số 2 và 3 (tuyến số 1 đã hoàn thành giao đất cho nhà đầu tư), các nút giao tuyến đường cao tốc Bắc – Nam với đường nối thành phố Thanh Hóa với cảng hàng không Thọ Xuân đi

khu kinh tế Nghi Sơn đã khẩn trương hoàn thiện; các dự án đất ở, dự án đất trung tâm thể thao các xã, ...các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại gần như chưa thực hiện được. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Bảng 05: Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2022 (ha)	Diện tích được duyệt năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
	Diện tích tự nhiên		29.004,53	29.004,53	29.004,53		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.352,71	17.720,73	19.184,66	-168,05	108,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.169,57	10.381,30	11.023,87	-145,70	106,19
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.639,12	10.259,12	10.661,93	22,82	103,93
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	530,45	122,18	361,93	-168,52	296,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.034,31	992,25	1.015,14	-19,16	102,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.562,61	1.798,24	1.562,21	-0,40	86,87
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.094,15	1.213,00	1.094,15		90,20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.750,00	2.617,39	3.741,56	-8,44	142,95
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,88</i>	<i>0,88</i>	<i>0,88</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	527,34	512,39	525,78	-1,55	102,61
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	214,74	206,16	221,95	7,21	107,66
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.386,03	11.140,09	9.421,61	35,58	84,57
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.303,72	4.092,56	4.300,90	-2,82	105,09
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	347,47	788,00	369,77	22,30	46,92
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,65	39,63	20,65		52,10
2.4	Đất quốc phòng	CQP	126,74	452,62	126,74		28,00
2.5	Đất an ninh	CAN	0,61	6,19	0,61		9,85
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	222,99	246,20	224,04	1,05	91,00
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	38,57	42,63	38,57		90,48
2.6.2	Đất dịch vụ xã hội	DXH	0,82		0,82		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,64	13,17	12,89	0,25	97,87
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	94,62	100,23	95,42	0,80	95,20
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	57,69	62,85	57,69		91,79
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng	DKT					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2022 (ha)	Diện tích được duyệt năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	thủy văn						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	18,66	27,32	18,66		68,29
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	687,90	1.450,73	639,60	-48,30	44,09
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		150,00			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,73	205,73	80,64	69,91	39,20
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,65	222,42	20,78	0,13	9,34
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	146,41	253,51	156,19	9,78	61,61
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	510,11	619,07	381,99	-128,12	61,70
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.707,99	3.031,14	2.772,20	64,21	91,46
2.8.1	Đất giao thông	DGT	2.090,55	2.292,73	2.158,11	67,56	94,13
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	579,81	540,98	573,61	-6,20	106,03
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,10	26,08	12,90	-0,20	49,46
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,63	48,69	8,63		17,73
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,14	10,81	6,49	2,35	60,03
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,08	1,18	1,08		91,43
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,39	13,38	10,03	0,64	74,96
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,29	97,29	1,35	0,06	1,39
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,09	8,51	7,39	1,30	86,90
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,04	7,24	9,00	-0,04	124,36
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	216,33	315,18	215,66	-0,67	68,43
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	734,89	699,98	733,43	-1,45	104,78
2.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	338,38	336,92	338,03	-0,35	100,33
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	396,51	363,06	395,40	-1,10	108,91
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61	1,61	1,61		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	265,79	143,71	398,25	132,46	277,13

a. Nhóm đất nông nghiệp

Theo Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023, đến năm 2030 chỉ tiêu đất nông nghiệp được duyệt là 17.720,73 ha; kết quả thực hiện là 19.184,66 ha, còn 1.463 ha chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp. Cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu được duyệt là 10.381,30 ha (*trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa 10.259,12 ha*), kết quả thực hiện năm 2024 là 11.023,87 ha, còn 642,57 ha chưa chuyển mục đích sử dụng đất theo chỉ tiêu được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu được duyệt là 992,25 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 1.015,14 ha, còn 22,90 ha chưa chuyển mục đích sử dụng đất theo chỉ tiêu được duyệt được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu được duyệt là 1.798,24 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 1.562,21 ha, còn 236,03 ha chưa chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do quy hoạch chuyển đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng sản xuất và đất chưa sử dụng sang đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện (334,53 ha)

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu được duyệt là 1.213,00 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 1.094,15 ha, còn 118,85 ha chưa thực hiện theo chỉ tiêu được duyệt. nguyên nhân là do chưa chuyển đổi khoanh vùng đất rừng sản xuất sang rừng phòng hộ (147,55 ha)

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu được duyệt là 2.617,39 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 3.741,56 ha, còn 1.124,17ha chưa chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu được duyệt là 512,39 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 525,78 ha, còn 13,40 ha chưa chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được duyệt là 206,16 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 221,95 ha, còn 15,79 ha chưa chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do do chuyển mục đích từ đất trồng lúa, rừng sản xuất, đất chưa sử dụng sang đất nông nghiệp khác chưa thực hiện (27,99 ha).

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

Theo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023, đến năm 2030 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp là 11.140,09 ha; kết quả thực hiện năm 2024 là 9.421,61ha, chưa thực hiện theo chỉ tiêu được duyệt là 1.718,48 ha. Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng sang đất phi nông nghiệp chưa thực hiện như; Đất quốc phòng, đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất

kinh doanh phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất ở nông thôn, đất ở đô thị, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất bãi thải, xử lý chất thải,...Cụ thể như sau:

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu được duyệt là 4.092,56 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 4.300,90 ha, bằng 105,09% chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện việc chuyển đổi đất ở tại nông thôn sang đất ở tại đô thị (285,64 ha) tại các xã Đồng Thắng, Đồng Lợi, Đồng Tiến theo quy hoạch đô thị Gốm.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu được duyệt là 788,00 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 369,77 ha, bằng 46,2% chỉ tiêu được duyệt, còn 418,23 ha chưa thực hiện trong đó chưa thực hiện việc chuyển đổi đất ở tại nông thôn sang đất ở tại đô thị (285,64 ha) tại các xã Đồng Thắng, Đồng Lợi, Đồng Tiến theo quy hoạch đô thị Gốm.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu được duyệt là 39,63 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 20,65 ha, bằng 52,10% chỉ tiêu được duyệt, còn 18,98 ha chưa thực hiện. Nguyên nhân do chưa thực hiện các dự án mở rộng trụ sở cơ quan tại các xã.

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu được duyệt là 452,62 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 126,74 ha, đạt 28% chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện chuyển mục đích đất rừng sang các dự án đất quốc phòng đã được duyệt (325,88 ha).

- Đất an ninh: Chỉ tiêu được duyệt là 6,19 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 0,61 ha, còn 5,58 ha chưa thực hiện theo chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là do các dự án xây dựng trụ sở công an các xã, phường trên địa bàn thị xã chưa thực hiện.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 246,20 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 224,04 ha, còn 22,16 ha chưa thực hiện theo chỉ tiêu được duyệt. Cụ thể các loại đất:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá. Chỉ tiêu được duyệt là 42,63 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 38,57 ha, bằng 90,48% chỉ tiêu được duyệt, còn 4,06 ha chưa thực hiện. Nguyên nhân do chưa thực hiện các dự án xây mới và mở rộng các trung tâm văn hóa xã, các nhà văn hóa thôn theo chỉ tiêu đã được phê duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội. Chỉ tiêu được duyệt là 0,82 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 0,82 ha, bằng 100% chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế. Chỉ tiêu được duyệt là 13,14 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 12,89 ha, bằng 97,87 % chỉ tiêu được duyệt, còn 0,28 ha chưa thực hiện.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo. Chỉ tiêu được duyệt là 100,23 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 95,42 ha, bằng 95,20% chỉ tiêu được duyệt, còn 4,81 ha chưa thực hiện theo chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao. Chỉ tiêu được duyệt là 62,85ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 57,69 ha, bằng 91,79% chỉ tiêu được duyệt, còn 5,16 ha chưa thực hiện.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác. Chỉ tiêu được duyệt là 27,32 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 18,66 ha, bằng 68,29% chỉ tiêu được duyệt, còn 8,66 ha chưa thực hiện. Nguyên nhân do chưa thực hiện dự án đất kho dự trữ Quốc gia.

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 150,0 ha, kết quả thực hiện năm 2024 chưa thực hiện. nguyên nhân do dự án Khu công nghiệp Phía Tây thành phố Thanh Hóa chưa triển khai thực hiện.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 205,73 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 80,64 ha, đạt 39,20% chỉ tiêu được duyệt, còn 125,09 ha chưa thực hiện. Nguyên nhân do cụm công nghiệp liên xã Dân Lục- Dân Lý- Dân Quyền chưa thu hút được nhà đầu tư và dự án cụm công nghiệp Đông Thắng II chưa thực hiện.

- Đất thương mại dịch vụ: Chỉ tiêu được duyệt là 222,42 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 20,78 ha, còn 201,64 ha chưa thực hiện theo chỉ tiêu được duyệt.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 253,51 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 156,19 ha, còn 97,32 ha chưa thực hiện.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu được duyệt là 619,07 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 381,99 ha, còn 237,08 ha chưa thực hiện. Nguyên nhân giảm diện tích do đất khai thác khoáng sản đóng cửa mỏ hoàn trả lại cho địa phương quản lý với diện tích 1,33km² là đất chưa sử dụng tại xã Vân Sơn 70,45 ha và xã Thái Hòa 62,74 ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Chỉ tiêu được duyệt là 3.031,14 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 2.772,20 ha, bằng 91,46 % chỉ tiêu được duyệt. Cụ thể các loại đất:

+ Đất giao thông. Chỉ tiêu được duyệt, diện tích là 2.292,73 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 2.158,11 ha, còn 134,62 ha chưa thực hiện.

+ Đất thủy lợi. Chỉ tiêu được duyệt là 540,98 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 573,61 ha, còn 32,63 ha chưa chuyển mục đích theo chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Chỉ tiêu được duyệt là 26,08 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 12,90 ha, còn 13,18 ha chưa thực hiện.

+ Đất công trình xử lý chất thải: Chỉ tiêu được duyệt là 48,69 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 8,63 ha, còn 40,06 ha chưa thực hiện.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng. Chỉ tiêu được duyệt là 10,81 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 6,49 ha, còn 4,32 ha chưa thực hiện.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Chỉ tiêu được duyệt là 1,18 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 1,08 ha, còn 0,10 ha chưa thực hiện.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Chỉ tiêu được duyệt là 13,38 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 10,03 ha, còn 3,35 ha chưa thực hiện.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu được duyệt là 97,29 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 1,35 ha, còn 95,94 ha chưa

thực hiện. Nguyên nhân là do dự án Quần thể khu du lịch Am Tiên tại thị trấn Nưa chưa thực hiện.

- Đất tôn giáo: Chỉ tiêu được duyệt là 8,51 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 7,39 ha, bằng 86,90% chỉ tiêu được duyệt, còn 1,12 ha chưa thực hiện.

- Đất tín ngưỡng: Chỉ tiêu được duyệt là 7,24 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 9,00 ha, còn 1,76 ha chưa thực hiện. Nguyên nhân do chưa thực hiện dự án quần thể khu du lịch Am Tiên tại thị trấn Nưa lấy vào đất cơ sở tín ngưỡng theo kế hoạch đã được duyệt.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Chỉ tiêu được duyệt là 315,18 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 215,66 ha, còn 99,52 ha chưa thực hiện. Nguyên nhân do dự án công viên nghĩa trang vĩnh hằng tại xã Thọ Sơn, Thọ Bình chưa thực hiện.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu được duyệt là 336,92 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 338,03 ha, còn 1,11 ha chưa thực hiện chuyên mục đích sử dụng đất theo kế hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Chỉ tiêu được duyệt là 363,06 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 395,40 ha, còn 32,35 ha chưa thực hiện chuyên mục đích sử dụng đất theo kế hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được duyệt là 1,61 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 1,61 ha, bằng 100% chỉ tiêu được duyệt.

c. Nhóm đất chưa sử dụng

Theo Điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng là 143,71 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 398,25 ha, diện tích chưa đưa vào sử dụng 254,55 ha. Nguyên nhân do khu vực khai thác khoáng sản đóng cửa mỏ hoàn trả lại cho địa phương quản lý với diện tích 1,33km² là đất chưa sử dụng tại xã Vân Sơn 70,45 ha và xã Thái Hòa 62,74 ha, ngoài ra chưa đưa chưa sử dụng sang các mục đích đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt, mà ở đây chủ yếu là do chưa khai thác được đất chưa sử dụng vào đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 74,28 ha tại xã Vân Sơn và Thái Hoà.

4.1.2. Kết quả thực hiện các dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Theo Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Triệu Sơn. Tổng số dự án thực hiện trong giai đoạn là 622 công trình với tổng diện tích 2.751,26 ha, kết quả thực hiện số dự án là 68, đạt 10,93% dự án, diện tích thực hiện là 215,99 ha. Loại bỏ 18 dự án chiếm 2,89% với diện tích 246,91 ha. Số dự án tiếp tục thực hiện trong kỳ điều chỉnh là 536 dự án, chiếm 86,18%.

Bảng 06: Danh mục công trình dự án thực hiện xong trong điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030

TT	Tên Dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Đất giao thông	58,47			
1	Đường Từ Trung Tâm Thành Phố Thanh Hóa, Nối Với Đường Giao Thông Từ Cảng Hàng Không Thọ Xuân, Đi Khu Kinh Tế Nghi Sơn (tuyến 1)	41,30	DGT	Xã Đồng Tiến	
			DGT	Xã Đồng Thắng	
			DGT	Thị trấn Nưa	
			DGT	Xã Đồng Lợi	
2	Đường nối từ đường giao thông liên xã Cầu Trắng - Đồng Lợi (Xã Khuyến Nông) đến đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa - CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi)	4,89	DGT	Xã Khuyến Nông, Đồng Lợi	
3	Mở rộng tuyến đường từ đê sông Hoàng đến cầu thôn 2, xã Dân Lý	0,03	DGT	Xã Dân Lý	
4	Dự án đường từ nhà máy giấy Adiana xã Thọ Dân đến đường vào xã Thọ Ngọc	1,00	DGT	Xã Thọ Dân, xã Thọ Ngọc	
5	Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn (nút giao vút nối với đường vào xã Đồng Thắng)	0,55	DGT	Xã Đồng Thắng	
6	Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn (nút giao liên thông Đồng Thắng Km9+720)	1,55	DGT	Xã Đồng Lợi	
7	Đường nút giao Đồng Thắng (Km 335+400) thuộc dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Mai Sơn – QL 45 thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020	6,63	DGT	Các xã: Đồng Lợi, Đồng Thắng,	
8	Đường nối tỉnh lộ 514 (xã Minh Dân) đi Quốc lộ 47 (xã Dân Quyền), huyện Triệu Sơn	1,02	DGT	Xã Dân Quyền, Thị trấn Triệu Sơn	
9	Đường giao thông nối tỉnh lộ 514 và Quốc lộ 47C theo hình thức PPP, hợp đồng BT	1,50	DGT	Xã Minh Sơn, thị trấn Triệu Sơn	
II	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,25			
1	Trạm y tế xã	0,25	DYT	Xã Thọ Sơn	
III	Đất cơ sở tôn giáo	1,30			
1	Khôi phục Chùa Di Linh	0,40	TON	Xã Hợp Lý	
2	Mở rộng, khôi phục chùa Quần Hậu	0,90	TON	Xã An Nông	
IV	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	0,50	-		
1	Mở rộng Nghĩa trang Mã Bản	0,500	NTD	Thị trấn Nưa	
V	Đất cụm công nghiệp	69,913			
1	Cụm công nghiệp Hợp Thắng	69,91	SKN	Xã Hợp Thắng,	

TT	Tên Dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				xã Vân Sơn	
VI	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,780			
1	Nhà Máy chế biến nông sản chất lượng cao VINAGREEN	6,08	SKC	Thị trấn Triệu Sơn, xã Dân Quyền	
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,70	SKC	Xã Thọ Tiến	
VII	Đất thương mại dịch vụ	0,19			
1	Cửa hàng xăng dầu Dân Lực	0,1942	TMD	Xã Dân Lực	
VIII	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	5,00			
1	Khai thác khoáng sản mỏ đất làm vật liệu san lấp thông thường	5,00	SKS	Xã Hợp Lý	
IX	Đất nông nghiệp khác	7,21			
1	Trang trại dịch vụ tổng hợp Nhật Minh	6,86	NKH	Xã Đông Thắng	
2	Trang trại trồng rau sạch công nghệ cao	0,35	NKH	Xã Dân Quyền	
X	Đất khu dân cư nông thôn	4,67			
1	Khu dân cư Đình cũ và thôn 9	2,12	ONT	Xã Thọ Ngọc	
2	Khu dân cư thôn Doãn Thái	1,18	ONT	Xã Khuyến Nông	
3	Khu dân cư cửa ông Sự	0,20	ONT	Xã Hợp Lý	
4	Khu Dân cư Đit Chứm thôn 4	0,33	ONT	Xã Dân Quyền	
5	Khu dân cư mới đồng Vôi Mau thôn 5	0,42	ONT	Xã Nông Trường	
6	Khu dân cư Đồng Dọc xã Nông Trường	0,06	ONT	Xã Nông Trường	
7	Điểm dân cư mới xã An Nông	0,03	ONT	Xã An Nông	
8	Điểm dân cư thôn Hùng Cường xã Xuân Thịnh	0,05	ONT	Xã Xuân Lộc (Xuân Thịnh cũ)	
9	Khu dân cư thôn 1 xã Hợp Tiến	0,15	ONT	Xã Hợp Tiến	
10	Khu xen cư thôn Nga Nha Thượng, xã Tiến Nông	0,13	ONT	Xã Tiến Nông	
XI	Đất khu dân cư đô thị	49,04			
1	Khu dân cư Đồng Năn 1	9,89	ODT	Thị trấn Triệu Sơn	
2	Dự án khu đô thị mới Sao Mai	39,15	ODT		
XII	Dự án cơ sở giáo dục và đào tạo	0,8			
1	Trường mầm non xã Thọ Ngọc	0,8	DGD	Xã Thọ Ngọc	
IV	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng	5,15			
1	Đường điện 500KV Quỳnh Lưu- Thanh Hoá	2,36	DNL	Xã Đông Tiến, Đông Lợi, Dân Quyền, Khuyến Nông, Tiến Nông	
2	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất và cải thiện chất lượng điện áp lưới	0,04	DNL	Xuân Thọ	
			DNL	Hợp Thành	

TT	Tên Dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
	điện khu vực TP Sầm Sơn, Triệu Sơn		DNL	Đông Lợi	
			DNL	Dân Lý	
			DNL	Dân Lực	
			DNL	Bình Sơn	
3	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp điện lực Triệu Sơn	0,02	DNL	Thọ Thế	
			DNL	Đông Tiến	
			DNL	Hợp Tiến	
4	Hoàn trả đường điện phụ vụ dự án GPMB cụm công nghiệp Hợp Thắng	0,02	DNL	Xã Hợp Thắng	
5	Hoàn trả đường điện dự án GPMB khu đô thị Sao Mai xã Minh Sơn và Thị trấn Triệu Sơn	0,05	DNL	Xã Minh Sơn, Thị trấn Triệu Sơn	
6	Giảm tổn thất các TBA > 10% - Điện lực Triệu Sơn tỉnh Thanh Hóa	0,02	DNL	Xã Thọ Sơn	
7	Cải tạo đường dây 10kV lộ 971,973 trung gian Giắt lên vận hành cấp điện áp 22kV	0,03	DNL	Thọ Dân, Thọ Bình, Thọ Tiến	
8	Di chuyển và hoàn trả đường điện trung thế phục vụ GPMB dự án nhà máy sản xuất gia công giầy dép xuất khẩu tại xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn	0,01	DNL	Xã Thọ Dân, Thọ Ngọc	
9	Di chuyển và hoàn trả đường điện phục vụ giải phóng mặt bằng khu đô thị Sao Mai	0,02	DNL	Xã Xuân Lộc (Xuân Thịnh cũ), Thọ Dân	
10	Di chuyển trạm biến áp Khuyến Nông 1	0,01	DNL	Xã Khuyến nông	
11	Di chuyển và hoàn trả các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ GPMB để thi công xây dựng dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông (đoạn đi qua địa phận huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa từ Km331+400 đến 335+800, hạng mục phần đường dây 2020kV)	0,59	DNL	Xã Đông Tiến, Đông Thắng, Đông Lợi	
12	Di chuyển và hoàn trả các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ GPMB để thi công xây dựng dự án đường nối trung tâm thành phố Thanh Hóa đi cảng hàng không Thọ Xuân (tuyến 1)	0,70	DNL	Xã Đông Tiến, Đông Thắng, Đông Lợi	
13	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới trung áp tỉnh Thanh Hoá theo phương án đa chia đa nối	0,02	DNL	Khuyến Nông, Thọ Tiến, Thọ Cường	
14	Xây dựng xuất tuyến lộ 372 trạm 110kV Triệu Sơn	0,01	DNL	Thị trấn Nưa, Vân Sơn, Thái Hoà, Hợp Thắng, Minh Sơn, An Nông	
15	Xây dựng xuất tuyến lộ 472 trạm 110kV	0,01	DNL	Thị trấn Nưa,	

TT	Tên Dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
	Triệu Sơn			Vân Sơn, Thái Hoà, Hợp Thắng, Minh Sơn, An Nông	
16	Xây dựng xuất tuyến lộ 474 trạm 110kV Triệu Sơn	0,01	DNL	Thị trấn Nưa, Vân Sơn, Thái Hoà, Hợp Thắng, Minh Sơn, An Nông	
17	Xây dựng đường dây và TBA để CQT, giảm tổn thất và cải thiện chất lượng điện áp khu vực ĐL tỉnh	0,02	DNL	Xã Bình Sơn	
18	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp tỉnh Thanh Hóa theo phương án đa chia đa nối (MDMC)- Khu vực Tây TP Thanh Hóa, trung tâm huyện Triệu Sơn, Nông Công, Hà Trung	0,02	DNL	Xã Thọ Tiến	
			DNL	Xã Thọ Cường	
			DNL	Xã Khuyến Nông	
19	Xây dựng xuất tuyến lộ 372 trạm 110 kV Triệu Sơn	0,04	DNL	Vân Sơn	
			DNL	Thái Hòa	
			DNL	TT Nưa	
20	Xây dựng xuất tuyến lộ 472 trạm 110 kV Triệu Sơn	0,07	DNL	Vân Sơn	
			DNL	Dân Lý	
			DNL	An Nông	
			DNL	Dân Quyền	
			DNL	Hợp Thắng	
			DNL	TT Triệu Sơn	
			DNL	TT Triệu Sơn	
DNL	Thọ Cường				
21	Xây dựng xuất tuyến lộ 474 trạm 110 kV Triệu Sơn	0,01	DNL	An Nông	
			DNL	Hợp Tiên	
			DNL	Vân Sơn	
22	Giảm tổn thất các TBA > 10% - Điện lực Triệu Sơn- tỉnh Thanh Hóa	0,21	DNL	Xã Thọ Sơn	
			DNL	Xã Thọ Tiến	
			DNL	Xã Bình Sơn	
			DNL	Xã Thọ Bình	
23	Xây dựng đường dây và TBA để CQT, giảm tổn thất và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực ĐL Tĩnh Gia, Triệu Sơn, Quảng Xương, Nông Công	0,01	DNL	Xã Bình Sơn	
24	Chống quá tải các TBA và lưới điện hạ khu vực Đông Sơn, Triệu Sơn	0,25	DNL	Xã Dân Quyền	
			DNL	Thọ Tiến,	
			DNL	Thọ Sơn,	
			DNL	Thọ Bình,	
			DNL	Vân Sơn,	
DNL	Thọ Thế,				

TT	Tên Dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
			DNL	Đồng Tiến,	
			DNL	Dân Lực	
25	Chống quá tải các TBA và lưới điện hạ khu vực Đông Sơn, Triệu Sơn	0,01	DNL	Hợp Thành	
26	Cải tạo trạm TG Đà 2*4000 kVA 35/10.5 kV lên 2*6300 kVA 35/22 kV	0,02	DNL	Thọ Dân	
27	Đường truyền tải từ trạm trung gian đà về khu đô thị Sao Mai xã Xuân Thịnh và Thọ Dân	0,03	DNL	Xã Thọ Dân	
28	Di chuyển đường điện 22KV Lộ 472 Trạm 110KV từ cột 48 đến cột 59 trục chính lộ 472 E9.17 và đường dây 0,4KV Phục vụ giải phóng mặt bằng Cụm Công Nghiệp Hợp Thắng	0,20	DNL	Xã Hợp Thắng	
29	Xây dựng xuất Tuyến 22kV lộ 475 Đông Sơn	0,03	DNL	Xã Dân Quyền	
30	Chống quá tải đường dây 35kV NR Giắt Đà lộ 371 trạm 110kV Triệu Sơn	0,06	DNL	TT Triệu Sơn	
			DNL	Xã Thọ Dân	
			DNL	Xã Thọ Tân	
31	Xây dựng đường dây và TBA chống quá tải các TBA khu vực xã, Nông Trường, Thọ Tiến, Thọ Bình, Dân Lý, Minh Sơn, Đồng Lợi huyện Triệu Sơn	0,08	DNL	Nông Trường, Thọ Tiến, Thọ Bình, Dân Lý, Minh Sơn, Đồng Lợi huyện Triệu Sơn	
32	Xây dựng đường dây và TBA chống quá tải các TBA khu vực xã Dân Lực, An Nông, Dân Quyền Thọ Phú, Khuyến Nông, Hợp Thành, Xuân Thọ, Đồng Lợi huyện Triệu Sơn	0,08	DNL	Dân Lực, An Nông, Dân Quyền Thọ Phú, Khuyến Nông, Hợp Thành, Xuân Thọ, Đồng Lợi huyện Triệu Sơn	
33	Xây dựng đường dây và TBA chống quá tải các TBA khu vực xã Khuyến Nông, Đồng Tiến, Vân Sơn, Hợp Tiến, Bình Sơn, huyện Triệu Sơn	0,07	DNL	Khuyến Nông, Đồng Tiến, Vân Sơn, Hợp Tiến, Bình Sơn, huyện Triệu Sơn	
34	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp điện lực Vĩnh Lộc, Yên Định, Thiệu Hoá, Triệu Sơn	0,01	DNL	Xã Đồng Lợi	

4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

4.2.1. Kết quả đạt được

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành công cụ để Nhà nước thống nhất quản lý về đất đai.

Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất, góp phần tích cực cho việc sử dụng đất hợp lý và hiệu quả. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành một trong những căn cứ pháp lý quan trọng để Nhà nước thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, điều tiết thị trường đất đai.

Thông qua công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; từng bước khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tạo sự chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phân bổ nguồn lực đất đai cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Thông qua quy hoạch sử dụng đất, cơ cấu sử dụng đất được chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu và tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển dịch kinh tế lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ, đã tạo điều kiện thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nông nghiệp, nông thôn phù hợp với nền kinh tế thị trường.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo quỹ đất cho các ngành, lĩnh vực phát triển, thực hiện có kết quả những mục tiêu, nhiệm vụ trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện, góp phần khôi phục, bảo vệ và phát triển rừng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang và phát triển đô thị.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng nông thôn mới

Đất dành cho phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới tiếp tục được mở rộng đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn và rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng kinh tế, đô thị và nông thôn.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần tạo việc làm và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân.

Sự tham gia của người dân trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai góp phần làm tăng giá trị của đất, đưa đất đai trở thành nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần đảm bảo mục tiêu an ninh lương thực; nâng cao độ che phủ của rừng; cải tạo và bảo vệ đất, giảm suy thoái đất; bảo tồn sự đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đóng góp tích cực vào khôi phục và bảo vệ rừng. Diện tích rừng phòng hộ cơ bản được giữ hợp lý; diện tích đất chưa sử dụng của tỉnh từng bước được khai thác đưa vào sử dụng vừa đảm bảo yêu cầu cân bằng hệ sinh thái và bảo vệ môi trường, giảm nhẹ thiên tai.

4.2.2. Đánh giá tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

4.2.2.1. Tồn Tại

- Về cơ bản nhiều chỉ tiêu sử dụng đất đạt kế hoạch đề ra. Tuy nhiên trong nhóm đất phi nông nghiệp một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện đạt tỷ lệ thấp như: đất công trình xử lý chất thải; đất ở tại đô thị; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt, đất cơ sở sản xuất kinh doanh, đất thương mại dịch vụ, đất khu, cụm công nghiệp...

- Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa đáp ứng đầy đủ cho phương hướng, mục tiêu và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư.

- Còn thiếu tính đồng bộ giữa quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng; quy hoạch đô thị, khu dân cư, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, quy hoạch xây dựng nông thôn mới chưa thống nhất và tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Việc quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất sau khi được xét duyệt chưa có chế tài, công cụ đủ mạnh; tình trạng lấn chiếm, chuyển mục đích sử dụng đất không theo quy hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời; việc điều chỉnh hoặc hủy bỏ những nội dung quy hoạch không còn phù hợp với thực tế chưa được coi trọng, chấp hành không nghiêm túc, đầy đủ theo quy định.

- Việc quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch chưa thật sự trở thành yêu cầu bắt buộc đối với các cơ quan, tổ chức và chưa trở thành ý thức của người quản lý, chưa gắn với trách nhiệm của từng cấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về đất đai. Việc quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt chưa được coi trọng thực hiện. Các quyền của người sử dụng đất trong phạm vi quy hoạch ở nhiều nơi còn bị vi phạm (không được cấp Giấy chứng nhận, không được sửa chữa nhà ở).

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện. Nhiều dự án sau khi giải phóng mặt bằng còn bị bỏ hoang hóa nhiều năm trong khi người dân thiếu đất sản xuất.

4.2.2.2. Nguyên nhân

a. Quy định của pháp luật đất đai và pháp luật có liên quan về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa đồng bộ

- Luật Đất đai đã có quy định về trách nhiệm tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng còn thiếu những chế tài đủ mạnh để xử lý các trường hợp vi phạm.

- Quy định về thời điểm triển khai lập quy hoạch, kế hoạch chưa phù hợp với thời điểm công bố chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội từng địa phương, trong khi nguyên tắc lập quy

hoạch sử dụng đất lại căn cứ vào chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đã dẫn đến tình trạng không có cơ sở pháp lý khi triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quy định thời hạn hoàn thành việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm cuối của kỳ quy hoạch trước đó gây khó khăn, áp lực cho các địa phương về nhân lực, vật lực, thời gian, tiến độ để thực hiện.

b. Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch chưa đáp ứng yêu cầu

- Việc quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch chưa thật sự trở thành yêu cầu bắt buộc đối với các cơ quan, tổ chức và chưa trở thành ý thức của người quản lý, chưa gắn với trách nhiệm của từng cấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về đất đai.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thực sự nghiêm túc, đặc biệt là việc quản lý, sử dụng đất theo các chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt. Công tác giám sát mới chỉ chủ yếu thông qua báo cáo của các cơ quan chuyên môn, thiếu tính thực tiễn; các phương tiện kỹ thuật, công cụ phục vụ cho công tác giám sát còn lạc hậu,... Việc ứng dụng công nghệ cao trong việc giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp nhằm đảm bảo tính khách quan chưa làm được.

- Thời gian các tổ chức kinh tế lập dự án đầu tư và lập hồ sơ đất đai thực hiện chậm đã làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, vì vậy trong năm đó không thực hiện được chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phải chuyển sang năm sau.

4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Ban, ngành và chính quyền cấp cơ sở trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lập, thẩm định, xét duyệt, công bố và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Giám sát chặt chẽ việc chuyển đất có rừng sang đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp. Cần có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển các cụm công nghiệp, khu đô thị... ở những diện tích đất ít có khả năng sản xuất nông nghiệp.

- Xác định cụ thể diện tích các loại đất đã được cấp quốc gia, cấp tỉnh phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

4.4. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Tiềm năng đất đai bao gồm khả năng mở rộng diện tích của các loại đất về không gian và thời gian, khả năng tăng năng suất cây trồng, vật nuôi trên một đơn vị diện tích đất đã sử dụng và chưa sử dụng.

Các loại đất đang sử dụng có thể tận dụng không gian, thời gian để bố trí, sắp xếp lại việc sử dụng đất, nhằm phát huy tiềm năng của chúng, cụ thể như sau:

4.4.1. Tiềm năng đất đang sử dụng

- Tổng quỹ đất đang sử dụng của toàn huyện là 28.606,27 ha, chiếm 98,63% diện tích đất tự nhiên.

Khả năng chuyển đổi cơ cấu, các loại đất đang sử dụng:

+ Đối với đất nông nghiệp, Triệu Sơn có 19.184,66 ha, chiếm 66,14% diện tích đất tự nhiên và chiếm 67,064% diện tích đất đang sử dụng. Khả năng thâm canh tăng vụ rất lớn, nếu chuyển đổi cơ cấu cây con, mùa vụ, có biện pháp thâm canh thích hợp, cải tạo tốt đồng ruộng, đầu tư thủy lợi thực hiện tưới tiêu chủ động và tìm được thị trường tiêu thụ sản phẩm làm ra, diện tích gieo trồng có thể tăng hàng ngàn ha. Đây là giải pháp ít tốn kém, có hiệu quả kinh tế và có tính khả thi cao. Ngoài ra, còn một số vùng thấp, trũng, hoặc vùng đồi, nếu được đầu tư cải tạo có thể xây dựng các loại hình trang trại chăn nuôi trang trại tổng hợp, chuyển đổi mô hình nuôi trồng thủy sản tại các vùng mặt nước chuyên dùng, trồng cây ăn quả, ...

+ Đất lâm nghiệp, có thể dần dần khai thác một phần trong số diện tích để phục vụ phát triển du lịch văn hóa lịch sử và sinh thái, còn lại để lấy gỗ, cải tạo môi trường và một phần đưa sang đất chuyên dùng.

4.4.2. Tiềm năng đất chưa sử dụng

- Đất chưa sử dụng và mặt nước chưa sử dụng phân bố ở vùng bằng phẳng, có sẵn cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực dồi dào, có khả năng khai thác đưa vào hoạt động trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, làm đồng cỏ chăn nuôi.

- Đất đồi núi chưa sử dụng, phần lớn nằm ở núi Nưa, có độ dốc trên 25° , ngoài diện tích đã có mía, chè,... có thể khai thác một phần trong số còn lại để trồng cây ăn quả, còn đại bộ phận trồng cây lâm nghiệp, trồng rừng.

4.5. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

Đất đai huyện Triệu Sơn đáp ứng nhu cầu cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, Được thể hiện rõ qua cơ cấu sử dụng đất như sau:

Đất nông nghiệp: 19.184,66 ha, chiếm 66,14% diện tích đất tự nhiên;

Đất phi nông nghiệp: 9.421,61 ha, chiếm 32,48% diện tích tự nhiên;

Đất chưa sử dụng 398,25 ha, chiếm 1,37% diện tích tự nhiên.

4.5.1. Tiềm năng đất đai phát triển công nghiệp

Tiềm năng đất đai của huyện đủ đáp ứng cho phát triển công nghiệp nặng, công nghiệp chế biến và khai thác khoáng sản như:

- Mỏ Crômít phân bố ở các xã: Thị trấn Nưa, Thái Hòa, Vân Sơn, Trữ lượng khoảng 8 - 20 triệu tấn, Hiện nay công ty cổ phần Cromite Cổ Định được Nhà nước giao khai thác và chế biến sâu các sản phẩm hóa chất, luyện kim từ Cromite, Đã được quy hoạch phân vùng khai thác.

- Mỏ sắt - mangan làng Sim, trữ lượng nhỏ, được đánh giá là có giá trị công nghiệp địa phương.

- Mỏ Macxalit Đồng Khang, trữ lượng 516 ngàn tấn

- Mỏ đá Đồng Thắng, trữ lượng 8 triệu m^3 có thể sản xuất đá xẻ ốp lát và vật liệu xây dựng, hiện tại đang khai thác và chế biến, nhưng không có khả năng mở rộng nhiều do hạn chế về trữ lượng.

- Sét phân bố ở các xã Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền, Hợp Thành, Hợp Thắng, Minh Sơn, tổng trữ lượng khoảng 5 triệu m^3 , Phát triển công nghiệp xây dựng.

-Than bùn ở các xã: Thọ Tiến, Thọ Bình, Minh Sơn, tổng trữ lượng 150 ngàn tấn, có tỷ lệ mùn cao có thể sản xuất phân bón vi sinh, Than bùn Triệu Sơn đã từng được khai thác trong thời kỳ 70 - 80 của thế kỷ trước để làm chất đốt sinh hoạt và nung gạch ngói.

Đối với các địa bàn xây dựng các cụm công nghiệp yêu cầu là đất bằng, đất đồi thấp, kết cấu địa tầng đất đảm bảo yêu cầu của xây dựng.

5.2.2. Tiềm năng đất đai phát triển khu dân cư

Đối với đất khu dân cư, nếu được quy hoạch, sắp xếp lại theo hướng xen ghép các hộ phát sinh có nhu cầu về đất ở vào khu dân cư hiện có hoặc bố trí theo kiểu đô thị tại các trung tâm cụm xã, trung tâm xã, vừa tận dụng được cơ sở hạ tầng, vừa có thể tiết kiệm được việc chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp sang làm đất ở.

Phát triển khu dân cư mới đồng bộ với phát triển hạ tầng kỹ thuật, tăng tính hiệu quả quản lý và sử dụng có hiệu quả quỹ đất,

Hiện nay, diện tích đất cho một số mục đích chưa đủ theo tiêu chuẩn quy định, nhưng có xã thừa, có xã thiếu, việc sử dụng còn sai mục đích, lãng phí, Một số trụ sở cơ quan hành chính, trường học nếu được đầu tư xây dựng cao tầng, kênh mương thuỷ lợi được bê tông hoá, thì việc sử dụng đất được tiết kiệm và có hiệu quả hơn,

5.2.3. Tiềm năng đất đai phát triển đô thị - dịch vụ

Đô thị và xu thế phát triển có hướng tích cực, là hạt nhân nhằm góp phần tạo đà cho việc phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn toàn huyện, Thị trấn Triệu Sơn là đô thị huyện lỵ với chức năng trung tâm chính trị, kinh tế - văn hóa xã hội, thị trấn Nưa mới được thành lập và định hướng phát triển đô thị công nghiệp - du lịch trong điểm, Ngoài ra một số trung tâm cụm xã cũng được hình thành và phát triển, nhưng ở đây tập trung chủ yếu mới là dịch vụ thương nghiệp, buôn bán nhỏ, Cần phải được quy hoạch, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, đầu tư cơ sở hạ tầng tại các đô thị vệ tinh như: Đô thị Thiệu, đô thị Sim, đô thị Gốm, đô thị Đà,

Triệu Sơn là huyện đồng bằng, có nhiều tiềm năng cũng như nguồn tài nguyên phục vụ cho phát triển du lịch dịch vụ, Đầu tư phát triển các di tích, danh lam,...như du lịch tâm linh khu Khu di tích đền Am Tiên núi Nưa với diện tích khoanh vùng bảo vệ lên đến 1.100 ha; đền thờ Bà Triệu ở gần đập Ao Lốc rộng 25,34 ha, có nước quanh năm, cây cối xanh tươi, tiểu khí hậu mát mẻ, lại được thông với hồ Đồng - Bể (xã Triệu Thành), hồ Đồng - Ngon, hồ Hoà - Phú (xã Hợp Thành), Bãi cò Tiến Nông, nơi sinh sản của nhiều loại cò, vạc,...Có loại nằm trong sách Đỏ, Bãi Cò Tiến Nông gắn liền với chùa Hoà Long ở làng Hoà Triều, các làng Nga,...Theo truyền thuyết, Đinh Bộ Lĩnh đến Thọ Tân ngày nay thì khai triều để Ngô Xương Xí được "hoà" ở xã Tiến Nông, nơi có Chim muông, cảnh đẹp, nơi khai triều gọi là làng Hoà Triều.

Triệu Sơn là huyện đồng bằng, có nhiều tiềm năng cũng như nguồn tài nguyên phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, đất đai của huyện Triệu Sơn đáp ứng đủ cho nhu cầu phát triển cả về nông nghiệp và phi nông nghiệp, Đất nông nghiệp của huyện trong thời gian tới sẽ chuyển một phần sang đất phi nông nghiệp phục vụ cho các công trình trọng điểm phát triển kinh tế, các khu thương mại, khu công nghiệp, các công trình công cộng ... nên cơ cấu sử dụng đất có sự thay đổi.

Phần II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội là: Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; tích cực thu hút đầu tư, phát huy tiềm năng thế mạnh, phấn đấu đến năm 2030, huyện Triệu Sơn trở thành huyện dẫn đầu của tỉnh về phát triển kinh tế, an sinh xã hội, quốc phòng - an ninh; nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh. Nâng cao hơn nữa vai trò và đóng góp của huyện vào quá trình phát triển của tỉnh.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên cơ sở khai thác và phát huy tốt các tiềm năng, lợi thế, xây dựng huyện Triệu Sơn xứng đáng là đầu mối quan trọng trong trục kinh tế phát triển của tỉnh.

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - dịch vụ, du lịch; xuất khẩu, tăng thu ngân sách. Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng đô thị, tăng tỷ lệ dân số thành thị.

Tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế phát triển; tăng cường phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất nông nghiệp hàng hóa; phát triển tiểu thủ công nghiệp, nghề nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; hướng đến năm 2030, cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động chủ yếu là công nghiệp và dịch vụ.

Tạo đột phá phát triển kinh tế - xã hội thông qua đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng, cải cách hành chính, đổi mới cơ chế chính sách quản lý thu hút đầu tư, mở rộng ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, tập trung phát triển một số ngành công nghiệp và dịch vụ trở thành ngành kinh tế chủ lực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, Làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong mọi lĩnh vực. Chăm lo giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc.

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội, bảo vệ và sử dụng tài nguyên môi trường lâu dài, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội.

Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân; củng cố quốc phòng - an ninh; đảm bảo trật tự an toàn xã hội.

1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026 -

2030 là: tranh thủ thời cơ vận hội mới, huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển, đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, coi phát triển nông nghiệp và xây dựng NTM là nền tảng; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, Phát triển toàn diện nền kinh tế - xã hội của huyện phải được thực hiện trong mối quan hệ hữu cơ với sự phát triển kinh tế của cả tỉnh,

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp để tạo mức tăng trưởng kinh tế đột phá cao, gắn với sự phát triển chung của vùng, Phát triển mạnh khu vực dịch vụ - du lịch, nâng tỷ trọng GRDP, nhất là các lĩnh vực thương mại, du lịch, Đồng thời tiếp tục xây dựng nền nông nghiệp toàn diện, đa dạng theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, hiện đại, bền vững, thân thiện với môi trường; gắn phát triển nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống nông dân,

Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo; chăm sóc sức khỏe nhân dân; nâng cao chất lượng đời sống nhân dân; phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học, công nghệ, coi trọng bảo vệ môi trường; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu,

Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng, an ninh, đảm bảo ổn định chính trị - xã hội và an ninh Quốc gia,

1.1.2.2. Mục tiêu cụ thể

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) bình quân hàng năm giai đoạn 2026 - 2030 đạt 12%.

Cơ cấu các ngành kinh tế trong giá trị sản xuất:

Bảng 07: Cơ cấu các ngành kinh tế trong giá trị sản xuất

Ngành nghề/năm	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
Nông, lâm, thủy sản	16,26%	6,5%	3,51%
Công nghiệp - Xây dựng	60,10%	57,64%	61,46%
Dịch vụ	23,64%	35,87%	35,03%

(Nguồn: Theo Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ huyện Triệu Sơn nhiệm kỳ 2020 - 2025 và Dự báo tốc độ tăng trưởng đến năm 2030)

Bảng 08: Kế hoạch các chỉ tiêu chủ yếu kinh tế - xã hội đến năm 2030

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu
A	B	I	2
I	Về kinh tế (11 chỉ tiêu)		

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm	%	16,3
	<i>Trong đó:</i>		
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,7
-	Công nghiệp - xây dựng	%	18,7
-	Dịch vụ	%	14,9
2	Thu nhập bình quân đầu người/năm đến năm 2030	Triệu đồng	123,0
3	Tổng sản lượng lương thực bình quân hàng năm giữ ở mức	1000 tấn	90
4	Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao năm 2030	Ha	2000
	<i>Trong đó: ứng dụng công nghệ cao</i>	Ha	300
5	Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2030	Triệu đồng	180
6	Tổng huy động vốn đầu tư phát triển thời kỳ 2021 -2030	Tỷ đồng	50,000
7	Tỷ lệ tăng thu ngân sách hàng năm	%	15,0
8	Tổng số doanh nghiệp mới được thành lập thời kỳ 2021-2030	DN	1000
9	Tỷ lệ số xã, thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2030; tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; tỷ lệ số thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu		
	<i>Trong đó:</i>		
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2030	%	100,0
-	Tỷ lệ số thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới năm 2030	%	100,0
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2030	%	62,4
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2030	%	15,6
-	Tỷ lệ thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2030	%	8,7
10	Tỷ lệ đô thị hóa năm 2030	%	40,0
11	Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (không tính quốc lộ và tỉnh lộ) được cứng hóa đến năm 2030	%	100,0

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu
II	Về văn hóa - xã hội (10 chỉ tiêu)		
12	Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm	%	0,7
13	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động năm 2030	%	15,0
14	Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2030	%	87,0
15	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí an toàn thực phẩm năm 2030	%	100
	<i>Trong đó: Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí ATTP nâng cao</i>	%	60,0
16	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia năm 2030	%	100,0
17	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng đến năm 2030	%	<8
18	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên tổng dân số năm 2030	%	98,0
19	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn đến năm 2020	%	98,0
20	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm	%	2,0
21	Tỷ lệ xã, thị trấn, cơ quan, đơn vị đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 2030	%	52,0
III	Về môi trường (04 chỉ tiêu)		
22	Tỷ lệ che phủ rừng năm 2030	%	12,0
23	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh năm 2030	%	100,0
	<i>Trong đó: tỷ lệ dân số được dùng nước sạch</i>	%	85,0
24	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch năm 2030	%	100,0
25	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý năm 2030	%	98,0
IV	Về an ninh trật tự (01 chỉ tiêu)		
26	Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự năm 2030	%	90,0

(Nguồn: Theo Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ huyện Triệu Sơn nhiệm kỳ 2020 - 2025 và Dự báo tốc độ tăng trưởng đến năm 2030),

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không gì thay thế được, Việc sử dụng đất đai phải dựa trên quan điểm chung là: Sử dụng đất đai một cách hợp lý, tiết kiệm và mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất, kết hợp với bảo vệ thiên nhiên và môi trường sinh thái;

Quan điểm của Đảng Bộ và Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn là thực hiện đúng quy định của Luật đất đai năm 2013 là giao quyền sử dụng đất cho người dân theo thời hạn được quy định bởi Luật Đất đai, trong đó đất nông nghiệp được giao 50 năm, để họ yên tâm đầu tư sao cho có hiệu quả và bền vững;

Động viên người dân thực hiện tốt chính sách dồn điền đổi thửa, để tạo vùng thâm canh tập trung cho sản phẩm hàng hóa theo cơ chế thị trường;

Khuyến khích và có chính sách ưu đãi đồng bộ các chủ doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn theo phương án đổi đất lấy công trình, cho thuê đất dài hạn để phát triển khu, cụm công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch và trang trại;

Xác định đúng và hợp lý những quan điểm sử dụng đất đai có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Với những nét đặc trưng về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, trong giai đoạn tới việc khai thác và quản lý sử dụng đất đai để phát triển kinh tế - xã hội của huyện Triệu Sơn quán triệt một số quan điểm sau đây:

1.2.1. Khai thác triệt để quỹ đất tự nhiên

Với quan điểm này, việc lập quy hoạch kế hoạch sử dụng đất của huyện Triệu Sơn chú ý khai thác triệt để, hiệu quả và bền vững quỹ đất tự nhiên của toàn huyện. Trong 398,25 ha đất chưa sử dụng áp dụng các biện pháp thích hợp có thể đưa vào sử dụng, đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng còn 143,71 ha.

1.2.2. Quan điểm về chuyển mục đích sử dụng

Triệu Sơn là một huyện đang phát triển, nền kinh tế đa dạng nhiều thành phần và chuyển đổi kinh tế theo hướng: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - Dịch vụ thương mại - Nông nghiệp. Quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá nền kinh tế theo cơ chế thị trường có ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng đất đai. Công nghiệp phát triển mạnh sẽ kéo theo sự phát triển đô thị, các ngành phụ trợ và gây áp lực đối với đất đai ngày càng lớn. Do vậy sẽ có sự chuyển đổi đất đai đang sử dụng vào mục đích nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp như phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các khu đô thị, du lịch và dịch vụ,...Tuy nhiên trên từng địa bàn cụ thể khi có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất chú ý tới hiệu quả lâu dài của sử dụng đất.

1.2.3. Quan điểm sử dụng đất tiết kiệm

Việc khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo đất với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hoá đất và bảo vệ môi trường. Việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp thực hiện theo tiến độ đầu tư của các dự án, tránh thu hồi tràn lan gây quy hoạch treo, lãng phí đất đai. Các diện tích đất có rừng cần duy trì, bảo vệ rừng, tăng cường độ che phủ chống bốc hơi nước, giảm thiểu nguy cơ xuất hiện kết von, đá ong trong đất. Đối với phân diện tích trũng úng cần được

đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi để cải tạo sản xuất nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu tái sản xuất ngành nông nghiệp.

1.2.4. Quan điểm về bảo vệ môi trường cảnh quan

Việc khai thác sử dụng đất đai nhất là cho công nghiệp, cần xác định rõ các khu chức năng, loại hình công nghiệp, tính độc hại của các chất thải đối với không khí, nguồn nước, đất đai, để bố trí hợp lý với cảnh quan, có biện pháp phù hợp nhằm ngăn chặn, xử lý kịp thời các chất thải công nghiệp, tránh gây ô nhiễm môi trường, cảnh quan và mất cân bằng sinh thái.

1.2.5. Quan điểm sử dụng đất hiệu quả

Trong quá trình sử dụng đất phải đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các ngành, tuy nhiên hiệu quả sử dụng đất phải được quán triệt. Cụ thể sử dụng đất phải mang lại lợi ích trên cả 3 mặt kinh tế, xã hội và môi trường cho người sử dụng đất và cho toàn xã hội. Nói cách khác, hiệu quả của sử dụng đất phải toàn diện, gắn với sử dụng đất bền vững lâu dài.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Định hướng sử dụng đất khu vực nông – lâm nghiệp:

- Khu vực chuyên trồng lúa nước nằm ở phía đông của huyện gồm các xã: An Nông, Thọ Dân, Thọ Phú, Thọ Vực, Thọ Thế, Xuân Lộc, Xuân Thịnh; Nông Trường, Khuyến Nông, Tiến Nông với diện tích khoảng 7,000 – 8,000 ha.

- Khu vực chuyên canh mía nằm về phía tây của huyện tập trung ở các xã: Minh Sơn, Thọ Tân, Xuân Thọ, Thọ Cường, Thọ Ngọc, Thọ Sơn, Thọ Bình, Bình Sơn, Thọ Tiến, Hợp Lý, Hợp Tiến, Hợp Thắng, Hợp Thành, Triệu Thành diện tích khoảng 900 ha.

- Cây công nghiệp lâu năm chủ lực trên địa bàn huyện là cây chè, với diện tích khoảng 245 ha, Chủ yếu tập trung ở xã miền núi của huyện (Bình Sơn, Thọ Sơn).

- Diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện tập trung chủ yếu tại các xã Vân Sơn, Thái Hòa và thị trấn Nưa với diện tích trên 1.000 ha. Diện tích này cần tập trung khôi phục và phát triển vốn rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Tập trung cải thiện nhanh chóng giống và năng suất rừng trồng, thông qua áp dụng công nghệ sinh học hiện đại và kỹ thuật thâm canh rừng. Phát triển vùng nguyên liệu gỗ giấy Bình Sơn, thị trấn Nưa; chăm sóc thâm canh diện tích rừng đã trồng để đạt năng suất gỗ 150-200 m³/ha cho 01 chu kỳ khai thác; nhằm bảo đảm nguyên liệu cho chế biến và tăng hiệu quả sử dụng đất.

1.3.2. Định hướng sử dụng đất khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

Ưu tiên đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có thế mạnh như: khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến nông lâm sản, năng lượng... chú trọng công nghiệp tái chế lắp ráp, công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Khuyến khích phát triển công nghiệp vừa và nhỏ, công nghiệp thu hút nhiều lao động. Đổi mới, chuyên giao công nghệ sản xuất đối với các dự án công nghiệp nhằm đảm bảo môi trường; đối với các dự án mới chỉ triển khai các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường.

Đến năm 2030 dự kiến phát triển các cụm công nghiệp: Cụm công nghiệp liên xã Dân Lý – Dân Lực - Dân Quyền quy mô 70 ha, cụm công nghiệp Hợp Thắng II quy mô diện tích 70 ha, cụm công nghiệp Thọ Ngọc I quy mô diện tích 50 ha.

Phát triển công nghiệp làng nghề, tiểu thủ công nghiệp tại các xã trên địa bàn huyện với quy mô từ 5 ha trở lên.

Ngoài ra nhanh chóng hình thành khu công nghiệp Phía Tây thành phố Thanh Hóa (xã Đồng Tiến, Đồng Thắng) với quy mô 150,00 ha vào hoạt động.

1.3.3. Định hướng sử dụng đất khu đô thị, thương mại, dịch vụ và du lịch

- Phát triển hệ thống mạng đô thị, tạo các trung tâm kinh tế, dịch vụ xã hội phục vụ phát triển giao lưu kinh tế giữa các xã, các vùng trong huyện; tăng tỷ lệ đô thị hoá: Đến năm 2030, nâng cấp, mở rộng Thị trấn Triệu Sơn đạt đô thị loại IV, diện tích 849,41 ha; xây dựng Thị trấn Nưa với chức năng đô thị: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ du lịch); phần đầu đô thị gồm đến năm 2025 đạt đô thị loại V; xây dựng chòm đô thị mới Sao Mai (Sao Mai I tại xã Minh Sơn-Thị trấn; Sao Mai II tại xã Xuân Thịnh-Thọ Dân), Đồng thời, nâng cấp các điểm tiền đô thị: Thiều (Dân Lý); Đà (Thọ Dân-Xuân Thịnh); Sim (Hợp Thành); Quán Chua (Thọ Vực); Thọ Cường; Triệu Thành; Thọ Sơn; Vân Sơn.

- Tổ chức, sắp xếp, củng cố và phát triển mạng lưới thương mại, dịch vụ gắn với quy hoạch phát triển các thị trấn, thị tứ.

- Xây dựng mối liên kết với mạng lưới siêu thị và các trung tâm thương mại trong cả tỉnh, cả nước để tạo đầu ra ổn định cho các sản phẩm sản xuất từ huyện. Đến năm 2030 trên địa bàn toàn huyện hình thành: Siêu thị hạng II Thị trấn huyện, quy mô 6.000 m²; các siêu thị hạng III Sim (Hợp Thành), quy mô: 5.000 m²; Thiều (Dân Lý): 4.000 m²; Nưa (thị trấn Nưa): 5.000m²; Trung tâm thương mại Giắt (Thị trấn huyện) 6.500 m²; Thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý kinh doanh, khai thác chợ hiện có.

1.3.4. Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn

Phát triển nông thôn trên cơ sở sản xuất nông, lâm nghiệp kết hợp theo quan điểm sinh thái bền vững và từng bước phát triển công nghiệp, đặc biệt công nghiệp chế biến và tiểu thủ công nghiệp gắn với mở mang dịch vụ, thực hiện xóa đói giảm nghèo.

Đưa nhanh các thành tựu của khoa học công nghệ vào nông nghiệp và nông thôn. Đa dạng hoá trồng trọt và chăn nuôi gắn với phát triển các ngành nghề trong

nông thôn. Thực hiện điện khí hoá, cơ khí hoá, thuỷ lợi hoá, Tạo điều kiện giúp nông dân làm nông nghiệp theo phương pháp và quy trình công nghệ hiện đại, tiên tiến.

Thúc đẩy hợp lý quá trình tích tụ ruộng đất, tích tụ vốn và quá trình chuyển đổi một số lao động nông nghiệp sang làm tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ trong nông thôn ở các trung tâm, các thị tứ.

Xây dựng các chính sách tạo môi trường thuận lợi cho công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Các chính sách cần được tạo thành một hệ thống đồng bộ với chính sách sử dụng đất, tổ chức sản xuất tiêu thụ sản phẩm, trợ giá, bảo hiểm sản xuất,...

Xây dựng các khu dân cư mới cần bố trí tập trung nhằm xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, cải tạo chỉnh trang các khu dân cư hiện có từng bước đạt tiêu trí nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Bán sát chủ trương tại Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ huyện Triệu Sơn nhiệm kỳ 2020 - 2025 và dự báo tốc độ tăng trưởng đến năm 2030. Phấn đấu đến năm 2030, huyện Triệu Sơn trở thành huyện có nền kinh tế tăng trưởng bền vững, là một trong những huyện dẫn đầu của tỉnh. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ; tạo sự chuyển biến rõ rệt về chất lượng nguồn nhân lực; đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa, nâng cao các hoạt động văn hóa xã hội, thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững; đảm bảo quốc phòng an ninh trật tự an toàn xã hội.

Dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2026 - 2030 như sau:

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm đạt 12%, Trong đó nông lâm, thủy sản tăng 3,7%, công nghiệp - xây dựng tăng 14,3%, dịch vụ tăng 10,2%.
- Thu nhập bình quân đầu người/năm năm 2030 đạt 110 triệu đồng.
- Tổng sản lượng lương thực bình quân hàng năm 115,5 nghìn tấn.
- Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao 5 năm giai đoạn 2026 - 2030 đạt 1.235 ha (trong đó diện tích đất sản xuất nông nghiệp được ứng dụng công nghệ cao 480 ha).
- Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2030 đạt 160 triệu đồng.
- Doanh thu bán lẻ hàng hóa bình quân hàng năm đạt 10.000 tỷ đồng.
- Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 5 năm, giai đoạn 2026 - 2030 đạt 35.000 tỷ đồng.
- Tỷ lệ tăng thu ngân sách hằng năm so với dự toán tình giao (không bao gồm tiền sử dụng đất) tăng 15% trở lên.

- Tổng số doanh nghiệp mới được thành lập 5 năm, giai đoạn 2026 - 2030 đạt 350 doanh nghiệp.

- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2030 duy trì 100%, trong đó: Tỷ lệ số xã đạt chuẩn NTM nâng cao 83,3%; tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu 13,3%; tỷ lệ số thôn đạt nông thôn mới kiểu mẫu 25,7%.

- Tỷ lệ đô thị hoá năm 2030 đạt 50,5%.

- Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (không tính quốc lộ và tỉnh lộ) được cứng hóa đạt 100%.

- Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm dưới 0,6%.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2030 còn 6,0%.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên tổng dân số năm 2030 đạt 96,0%.

- Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí an toàn thực phẩm nâng cao năm 2030 đạt 71,9%.

- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia năm 2030 đạt 100%.

- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội năm 2030 giảm còn 19,2%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2030 đạt 85,0%.

- Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn năm 2030 đạt 100%.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm (theo tiêu chí mới) 0,35% trở lên.

- Tỷ lệ che phủ rừng năm 2030 đạt 11,2%.

- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2030 đạt 100% (trong đó tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ y tế đạt 83,5%).

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý năm 2030 đạt 98,5%.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

2.1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh cao. Quan tâm đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp. Đến năm 2030 tích tụ tập trung được 2,000 ha, trong đó 3000 ha ứng dụng công nghệ cao. Thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), có 70 sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm OCOP của tỉnh.

Phát triển nông, lâm, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá quy mô lớn, bền vững, gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, đẩy mạnh mô hình sản xuất theo hướng liên kết chặt chẽ giữa kinh tế hộ với doanh nghiệp; phát triển các sản phẩm nông nghiệp có hàm lượng công nghệ cao; rà soát chuyển đổi diện tích các cây trồng kém hiệu quả sang trồng những loại cây có giá trị kinh tế cao hơn.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản đạt giai đoạn 2026 - 2030 đạt 3,5%/năm; giảm tỷ trọng nông, lâm, thủy sản trong cơ cấu giá trị sản xuất xuống còn 3,51% vào năm 2030. Phần đầu giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 đạt 160 triệu đồng.

Tăng diện tích rừng sản xuất lên 3,300 ha theo quy hoạch. Gắn phát triển trồng rừng nguyên liệu với công nghiệp chế biến; thực hiện quản lý rừng theo tiêu chuẩn quản lý bền vững.

Phát triển các loại hình chăn nuôi trang trại, gia trại theo mô hình công nghiệp, đảm bảo an toàn dịch bệnh, vệ sinh môi trường; duy trì đàn lợn 60 nghìn con, đàn gia cầm trên 1 triệu con, đàn trâu 3,5 nghìn con, đàn bò 16 nghìn con (trong đó bò lai chiếm 60%, bò sữa chiếm 9%); phát triển trang trại chăn nuôi bò sữa tại xã Vân Sơn và các xã có điều kiện.

Khai thác tối đa diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản; mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản theo mô hình cá - lúa khoảng 200 ha. Phần đầu giá trị nuôi thủy sản bình quân trên 1 ha đạt từ 88 triệu đồng/năm trở lên.

2.1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng bình quân giai đoạn 2026 - 2030 phần đầu đạt 14,30%/năm; tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong giá trị sản xuất lên 61,46% vào năm 2030. Giá trị sản xuất công nghiệp đến năm 2030 đạt 50,657 tỷ đồng.

Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát huy tối đa năng lực sản xuất hiện có, đầu tư nâng cấp, mở rộng sản xuất để tăng sản lượng, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh, mở rộng thị trường tiêu thụ; đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng có lợi thế, có giá trị gia tăng cao. Hoàn thành đầu tư hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Dân Lực - Dân Lý - Dân Quyền, Hợp Thắng I, Hợp Thắng II, Hợp Thắng III, Thọ Ngọc, để thu hút các nhà đầu tư thứ cấp đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh trong cụm, tạo đột phá trong phát triển công nghiệp.

Đầu tư xây dựng hạ tầng mở rộng theo quy hoạch vào phía trong tại cụm công nghiệp liên xã Dân Lực - Dân Lý - Dân Quyền. Kêu gọi các nhà đầu tư có tiềm lực tài chính và kinh nghiệm để đầu tư đồng bộ hạ tầng các cụm công nghiệp; Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, thu hút các dự án công nghiệp chế biến, công nghiệp sử dụng nhiều lao động, công nghiệp có giá trị gia tăng cao, công nghiệp thân thiện với môi trường đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

Tiếp tục khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống, chú trọng những nghề có lợi thế, khuyến khích đổi mới thiết bị, áp dụng các tiến bộ KHKT công nghệ vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh trên thị trường. Quan tâm phát triển doanh nghiệp cả về số lượng và chất lượng, phần đầu thành lập mới 350 doanh nghiệp trở lên; thường xuyên nắm bắt tình hình hoạt động của các doanh

nghiệp để tạo mọi điều kiện thuận lợi và có biện pháp hỗ trợ kịp thời cho doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh.

2.1.2.3. Khu vực kinh tế, dịch vụ, du lịch

Tập trung thu hút đầu tư xây dựng các hạng mục thuộc quy hoạch Khu di tích lịch sử quốc gia Đền Nưa - Am Tiên mang tầm quốc tế, tạo đột phá trong phát triển các ngành dịch vụ trên địa bàn huyện; khuyến khích đầu tư phát triển dịch vụ, gắn với quy hoạch các phân khu chức năng của quy hoạch các đô thị, như: xây dựng hệ thống nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi giải trí,... Huy động đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng thương mại, ưu tiên xây dựng hệ thống kho, bãi lưu giữ, trung chuyển hàng hóa, hệ thống kho lạnh bảo quản nông sản, thực phẩm... Khuyến khích phát triển mạng lưới siêu thị trên địa bàn huyện; hoàn thành chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ gắn với đầu tư nâng cấp và xây dựng mới. Đẩy mạnh liên kết tiêu thụ sản phẩm với các siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh, tạo thị trường ổn định cho các sản phẩm huyện có tiềm năng, lợi thế..

Tiếp tục phát triển dịch vụ vận tải; mở rộng thêm một số tuyến vận tải hành khách chất lượng cao, kết hợp với phát triển du lịch, đáp ứng yêu cầu sản xuất và đi lại của nhân dân. Tạo điều kiện cho các ngân hàng, tổ chức tín dụng mở chi nhánh, văn phòng giao dịch, mở rộng quy mô và mạng lưới hoạt động trên địa bàn nhằm khai thác tối đa mọi nguồn vốn, đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân.

2.1.3. Chỉ tiêu dân số, lao động, việc làm và thu nhập

Dự báo trong giai đoạn 2022 - 2030, tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm đạt 0,7%. Đến năm 2030, dân số toàn huyện đạt khoảng 217,550 người.

Bảng 09: Dự báo tốc độ tăng dân số của huyện giai đoạn 2024 - 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
I	Dân số				
1	Dân số	người	208.122	208.826	215.186
2	Tốc độ tăng dân số	%	0,48	0,5	0,5
II	Dân số và Lao động				
1	Dân số trong độ tuổi lao động	người	121.967	122.625	129,374
2	Cơ cấu lao động				
-	<i>Nông, lâm, thủy sản</i>	%	22,1	21,1	15
-	<i>Công nghiệp - xây dựng</i>	"	47,9	48	53
-	<i>Dịch vụ</i>	"	30	30,3	32
3	Số lao động được đào tạo	Người	2.520	2.560	2.700

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
4	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	3.600	3.500	5.000
5	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	80,89	82	87
6	Tỷ lệ hộ nghèo	%	2,08	2	2

- Sử dụng nguồn lao động: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và hướng đến hội nhập kinh tế quốc tế. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn lao động cả về sức khỏe, trí tuệ, giải quyết việc làm và đẩy mạnh phân công lao động xã hội. Phát triển đa dạng các loại hình đào tạo nghề. Nâng cao trình độ lao động nông nghiệp qua đào tạo; tăng tỷ lệ lao động trong độ tuổi có công ăn việc làm ổn định; trang bị kiến thức cho nông dân tiếp cận khoa học công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp trong xu thế hội nhập; đẩy mạnh việc ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ để tăng năng suất lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2024 đạt 82%, đến năm 2030 tăng lên 87%.

- Hàng năm giải quyết việc làm mới: cho khoảng 3.500 người.

- Thu nhập bình quân đầu người: năm 2024 đạt 67,36 triệu đồng/người/năm; năm 2025 đạt 76 triệu đồng/người/năm; năm 2030 đạt 160 triệu đồng/người/năm.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Triệu Sơn được phân bổ tại các Quyết định số: 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Triệu Sơn; 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Thể hiện tại Bảng sau:

Bảng 10: Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ diện tích quy hoạch đến năm 2030 tại các QĐ 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 tại QĐ 2277/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(4)			
1	Đất nông nghiệp	NNP	17720,73	17.720,73	120,00	90,00	17.930,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10259,13	10.381,30			10.381,30
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10259,12	10.259,12			10.259,12
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		122,18			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		992,25			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1797,74	1.798,24			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1213,00	1.213,00			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2126,91	2.617,39			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,88</i>	<i>0,88</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		512,39			
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		206,16			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11140,09	11.140,09	-120,00	-90,00	10.930,09
2.1	Đất quốc phòng	CQP	452,62	452,62			
2.2	Đất an ninh	CAN	6,19	6,19			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00	150,00			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	205,73	205,73			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	119,16	222,42			222,42
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	253,51	253,51			253,51
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	596,45	596,45		-110,00	486,45
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		22,63			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3402,46	3.402,46	-120,00	20,00	
	<i>Trong đó</i>						
"	Đất giao thông	DGT	2304,92	2.292,73		20,00	2.312,73
"	Đất thủy lợi	DTL	583,32	540,98			540,98
"	Đất văn hoá	DVH	44,83	42,63			
"	Đất y tế	DYT	21,41	13,17			
"	Đất giáo dục đào tạo	DGD	104,65	100,23			
"	Đất thể dục thể thao	DTT	56,58	62,85			
"	Đất năng lượng	DNL	9,01	10,81			10,81
"	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,48	1,18			
"	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	23,55	23,55			
"	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	26,08	26,08			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ diện tích quy hoạch đến năm 2030 tại các QĐ 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 tại QĐ 2277/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024	Chỉ tiêu được điều chỉnh theo Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024	Chỉ tiêu được thực hiện thời kỳ 2021-2030 sau điều chỉnh
"	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48,69	48,69	-35,00		13,69
"	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,51	8,51			
"	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	315,18	315,18	-85,00		230,18
"	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
"	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,82			
"	Đất chợ	DCH		13,38			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	97,29	97,29			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4087,28	4.092,56			4.092,56
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	788,00	788,00			788,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,63	39,63			39,63
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	3,77	3,77			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		7,24			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		336,92			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		363,06			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,61			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	143,71	143,71			

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Căn cứ tình hình thực tế và chỉ tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2035. Căn cứ vào chỉ tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội huyện Triệu Sơn giai đoạn 2021-2030, chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực, huyện Triệu Sơn xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện cụ thể như sau:

a. Nhu cầu sử dụng nhóm đất nông nghiệp đến năm 2030

Đối với nhóm đất nông nghiệp, ngoài việc giảm diện tích đất sang mục đích phi nông nghiệp để phục vụ quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá trong quá trình phát triển để đáp ứng các mục tiêu kinh tế xã hội của địa phương. Tuy nhiên, đối với huyện Triệu Sơn, ngành nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế, đặc biệt là trong nhiệm vụ giải quyết nhu cầu lương thực, thực phẩm trong giai đoạn hiện tại và tương lai. Do vậy, trong giai đoạn tới ngành nông nghiệp phải chuyển đổi theo hướng nông nghiệp sạch, nông nghiệp hàng hoá tập trung, hình thành vùng sản xuất nông nghiệp cao, bền vững với môi trường. Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, nhất là công

nghệ sinh học, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Trong đó nhu cầu diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 như sau:

Tổng diện tích đất nông nghiệp 17.658,55 ha. Cụ thể:

- Đất trồng lúa 10.206,65 ha;
- + Trong đó: Đất chuyên trồng lúa 9.860,34 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 990,51 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 1.490,77 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 1.213,00 ha;
- Đất rừng sản xuất: 3.059,72 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 529,28 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 168,62 ha;

b. Nhu cầu sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp đến năm 2030

Đối với huyện Triệu Sơn, công nghiệp hoá là xu thế tất yếu cho phát triển kinh tế xã hội địa phương, vì vậy, trong giai đoạn tiếp theo nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thị xã sẽ ngày một tăng cao. Tập trung thu hút đầu tư xây dựng các hạng mục thuộc quy hoạch Khu di tích lịch sử quốc gia Đền Nưa - Am Tiên mang tầm quốc tế, tạo đột phá trong phát triển các ngành dịch vụ trên địa bàn huyện. Đồng thời xây dựng hạ tầng giao thông kết nối các tuyến đường trục chính, các khu chức năng liên hợp. Nhu cầu sử dụng đất nhóm đất phi nông nghiệp dự kiến như sau:

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp 11.160,52 ha. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: 4.089,91 ha;
- Đất ở tại đô thị: 788,00 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 38,92 ha;
- Đất quốc phòng: 452,62 ha;
- Đất an ninh: 6,19 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 247,02 ha'
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 1.318,11 ha, trong đó
- + Đất khu công nghiệp: 150, ha;
- + Đất cụm công nghiệp: 205,73 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 170,66 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 342,19 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 542,83 ha.
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng : 3.161,97 ha. Trong đó:
- + Đất giao thông: 2.381,97 ha;
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:

30,86 ha;

- + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 13,94 ha;
- Đất tôn giáo: 9,86 ha;
- Đất tín ngưỡng: 8,42 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:

233,25 ha.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; tiềm năng đất đai; phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 của huyện Triệu Sơn; căn cứ các quy hoạch đô thị, quy hoạch các ngành, quy hoạch vùng huyện Triệu Sơn; quy hoạch chung của các xã và nhu cầu sử dụng đất các ngành, lĩnh vực, tổ chức, hộ gia đình cá nhân; định hướng các phòng, ban, ngành, các mục tiêu của tỉnh đề ra và huyện xác định trong các nghị quyết: Nghị quyết số 58/NQ-TW ngày 05/08/2020, nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Triệu Sơn lần thứ XVIII. Sau khi cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và do cấp huyện xác định, nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng trên địa bàn huyện trong giai đoạn mới; phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp đến năm 2030, diện tích là 17.658,55 ha, chiếm 60,88% tổng diện tích tự nhiên;
- Nhóm đất phi nông nghiệp đến năm 2030, diện tích là 11.160,52 ha, chiếm 38,48% tổng diện tích tự nhiên;
- Nhóm đất chưa sử dụng đến năm 2030, diện tích là 185,45 ha, chiếm 0,64% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 11: Cân đối nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Triệu Sơn

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Năm hiện trạng 2024		Điều chỉnh đến năm 2030			
				Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Biến động tăng (+), giảm (-)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	19184,66	66,14	17930,73	-272,18	17.658,55	-1.526,11	60,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11023,87	38,01	10381,3	-174,65	10.206,65	-817,22	35,19
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10661,93	36,76	10259,12	-398,78	9.860,34	-801,59	34,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	361,93	1,25	122,18	224,12	346,30	-15,63	1,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1015,14	3,50	992,25	-1,73	990,51	-24,63	3,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1562,21	5,39	1.798,24	-307,47	1.490,77	-71,43	5,14
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1094,15	3,77	1.213,00		1.213,00	118,85	4,18
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3741,56	12,90	2.827,40	232,32	3.059,72	-681,84	10,55
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,88</i>		<i>0,88</i>		<i>0,88</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	525,78	1,81	512,39	16,89	529,28	3,50	1,82
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT							
1.9	Đất làm muối	LMU							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	221,95	0,77	206,16	-37,54	168,62	-53,33	0,58
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9421,61	32,48	10930,09	230,43	11.160,52	1.738,91	38,48
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4300,90	14,83	4092,56	-2,65	4.089,91	-210,98	14,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Năm hiện trạng 2024		Điều chỉnh đến năm 2030			
				Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tính phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Biến động tăng (+), giảm (-)	Cơ cấu (%)
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	369,77	1,27	788	0,01	788,01	418,24	2,72
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,65	0,07	39,63	-0,71	38,92	18,27	0,13
2.4	Đất quốc phòng	CQP	126,74	0,44	452,62	0,00	452,62	325,88	1,56
2.5	Đất an ninh	CAN	0,61	0,00	6,19		6,19	5,58	0,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	224,04	0,77	247,02	1,76	248,77	24,73	0,86
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	38,57	0,13	42,63	2,26	44,89	6,32	0,15
2.6.2	Đất dịch vụ xã hội	DXH	0,82	0,00	0,82		0,82		0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,89	0,04	13,17	-0,06	13,11	0,22	0,05
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	95,42	0,33	100,23	1,68	101,91	6,49	0,35
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	57,69	0,20	62,85	-1,34	61,51	3,82	0,21
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT							
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	18,66	0,06	27,32	-0,78	26,54	7,88	0,09
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	639,60	2,21	1.318,11	93,31	1.411,42	771,82	4,87
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			150,00		150,00	150,00	0,52
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,64	0,28	205,73	0,00	205,73	125,09	0,71
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,78	0,07	222,42	-51,76	170,66	149,88	0,59
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	156,19	0,54	253,51	88,68	342,19	186,01	1,18
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	381,99	1,32	486,45	56,38	542,83	160,84	1,87
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2772,20	9,56	3.016,14	145,83	3.161,97	389,77	10,87
2.8.1	Đất giao thông	DGT	2158,11	7,44	2312,73	69,24	2.381,97	223,86	8,21
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	573,61	1,98	540,98	7,36	548,34	-25,27	1,89
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				8,79	8,79	8,79	0,11
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC							
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,90	0,04	26,08	4,78	30,86	17,96	0,11
2.8.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,63	0,03	13,69	-0,95	12,74	4,11	0,04
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,49	0,02	10,81	4,08	14,89	8,40	0,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,08	0,00	1,18	-0,09	1,09	0,01	
2.8.9	Đất chợ	DCH	10,03	0,03	13,38	0,56	13,94	3,91	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Năm hiện trạng 2024		Điều chỉnh đến năm 2030			
				Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tính phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Biến động tăng (+), giảm (-)	Cơ cấu (%)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,35	0,00	97,29	52,06	149,35	148,00	0,51
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,39	0,03	8,51	1,35	9,86	2,47	0,03
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,00	0,03	7,24	1,19	8,42	-0,58	0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	215,66	0,74	230,18	3,07	233,25	17,59	0,80
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	733,43	2,53	699,98	9,58	709,56	-23,87	2,45
2.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	338,03	1,17	336,92	-0,79	336,13	-1,90	1,16
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	395,40	1,36	363,06	10,37	373,43	-21,97	1,29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61	0,01	1,61		1,61		0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	398,25	1,37	143,71	41,74	185,45	-212,80	0,64
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT							
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	212,52	0,73		134,40	134,40	-78,12	0,46
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	134,68	0,46				-134,68	
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	51,05	0,18		51,05	51,05		0,18
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS							

2.2.3.1. Nhóm đất nông nghiệp

Đến năm 2030, nhóm đất nông nghiệp có diện tích 17.658,55 ha, giảm 1.526,118 ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 17.220,65 ha. Chi tiết từng loại đất như sau:

1) Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa hiện trạng năm 2024 là 11.169,57 ha. Đến năm 2030, đất trồng lúa có diện tích 10.206,65 ha (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa 9.860,34 ha), diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 10.206,65 ha. Đất trồng lúa trong kỳ điều chỉnh biến động giảm 817,22 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa giảm 801,59 ha) cho các mục đích:

- Đất nông nghiệp khác 7,16 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 99,07 ha;
- Đất ở tại đô thị: 117,21 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2,17 ha;
- Đất an ninh 3,48 ha;
- Đất khu công nghiệp 115,38 ha;
- Đất cụm công nghiệp 104,40 ha;
- Đất thương mại dịch vụ 26,12 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 140,62 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 3,48 ha;

- Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,30 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 5,08 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 6,78 ha;
- Đất giao thông 146,84 ha;
- Đất thuỷ lợi 6,53 ha;
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,02 ha;
- Đất công trình xử lý chất thải: 2,06 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 7,94 ha.
- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: 0,10 ha.
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 2,98 ha;
- Đất tôn giáo: 0,55 ha;
- Đất tín ngưỡng: 0,76 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 10,70 ha.

Bảng 12: Chỉ tiêu đất trồng lúa phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	418,00	311,44	-106,56
2	Thị trấn Nưa	533,27	492,15	-41,12
3	Xã An Nông	299,12	254,23	-44,89
4	Xã Nông Trường	353,38	318,63	-34,75
5	Xã Thái Hoà	381,04	311,07	-69,98
6	Xã Vân Sơn	357,83	310,07	-47,76
7	Xã Hợp Thắng	411,59	388,00	-23,58
8	Xã Đồng Lợi	297,29	253,59	-43,69
9	Xã Đồng Thắng	347,93	296,69	-51,24
10	Xã Đồng Tiến	434,71	350,20	-84,51
11	Xã Khuyến Nông	418,20	392,70	-25,50
12	Xã Dân Lý	391,11	383,85	-7,26
13	Xã Dân Quyền	643,55	619,22	-24,33
14	Xã Tiến Nông	329,78	322,65	-7,13
15	Xã Dân Lực	422,76	395,59	-27,16
16	Xã Minh Sơn	175,95	165,62	-10,33
17	Xã Thọ Tân	277,43	274,73	-2,69
18	Xã Thọ Thế	344,95	334,99	-9,96
19	Xã Thọ Dân	296,68	273,97	-22,71
20	Xã Thọ Ngọc	382,70	369,64	-13,06
21	Xã Thọ Phú	427,96	393,22	-34,74

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
22	Xã Xuân Lộc	471,62	462,53	-9,09
23	Xã Xuân Thọ	318,69	301,04	-17,65
24	Xã Hợp Thành	289,10	273,00	-16,10
25	Xã Thọ Cường	258,03	252,45	-5,58
26	Xã Hợp Lý	311,63	307,63	-4,00
27	Xã Hợp Tiến	236,60	228,65	-7,96
28	Xã Triệu Thành	230,62	229,08	-1,54
29	Xã Bình Sơn	69,09	68,02	-1,07
30	Xã Thọ Bình	364,99	363,11	-1,88
31	Xã Thọ Sơn	170,85	164,14	-6,71
32	Xã Thọ Tiến	357,44	344,77	-12,67
	Tổng		10206,65	-817,22

2) Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác hiện trạng năm 2024 có 1.015,14 ha. Đến năm 2030, trồng cây hàng năm khác có diện tích 990,51 ha, giảm 24,63 ha so với năm 2024, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 985,51ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh cụ thể như sau:

Biến động giảm 29,63 ha, chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại nông thôn: 5,03 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,30 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,48 ha;
- Đất an ninh 0,16 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 9,26 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 0,71 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2,57 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,57 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,78 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 0,48 ha;
- Đất giao thông 5,434 ha;
- Đất thủy lợi 0,03 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 0,02 ha.
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 2,98 ha;
- Đất tôn giáo: 0,47ha;
- Đất tín ngưỡng: 0,70 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:

2,64 ha.

Biến động tăng 5,0 ha, từ đất bằng chưa sử dụng tại xã Thái Hòa.

Bảng 13: Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác phân theo đơn vị hành chính đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	4,57	4,49	-0,08
2	Thị trấn Nưa	4,11	4,11	
3	Xã An Nông	8,69	-0,42	-9,11
4	Xã Nông Trường	3,20	2,60	-0,60
5	Xã Thái Hoà	36,17	39,57	3,40
6	Xã Vân Sơn	27,95	26,31	-1,64
7	Xã Hợp Thắng	5,98	5,85	-0,13
8	Xã Đồng Lợi	6,79	6,72	-0,07
9	Xã Đồng Thắng	2,03	2,03	
10	Xã Đồng Tiến	1,64	1,48	-0,16
11	Xã Khuyến Nông	8,49	8,48	-0,01
12	Xã Dân Lý	2,87	2,87	
13	Xã Dân Quyền	32,87	32,87	
14	Xã Tiến Nông	2,72	2,72	
15	Xã Dân Lực	47,68	47,54	-0,14
16	Xã Minh Sơn	15,15	14,43	-0,72
17	Xã Thọ Tân	25,99	25,51	-0,48
18	Xã Thọ Thế	3,92	3,92	
19	Xã Thọ Dân	8,65	8,35	-0,30
20	Xã Thọ Ngọc	31,33	30,87	-0,46
21	Xã Thọ Phú	46,39	44,24	-2,15
22	Xã Xuân Lộc	23,80	23,05	-0,75
23	Xã Xuân Thọ	4,13	4,13	
24	Xã Hợp Thành	14,52	14,25	-0,27
25	Xã Thọ Cường	2,47	2,35	-0,12
26	Xã Hợp Lý	16,13	15,75	-0,38
27	Xã Hợp Tiến	4,71	4,34	-0,37
28	Xã Triệu Thành	29,81	28,50	-1,31
29	Xã Bình Sơn	448,66	445,60	-3,06
30	Xã Thọ Bình	25,33	24,63	-0,70
31	Xã Thọ Sơn	113,82	111,09	-2,73
32	Xã Thọ Tiến	4,57	2,28	-2,29
	Tổng		990,51	-24,63

3) Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm hiện trạng năm 2024 có 1.562,21 ha. Đến năm 2030, đất trồng cây lâu năm có diện tích 1.490,77 ha, giảm 71,43 ha so với năm 2024, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 1.490,77 ha. Biến động giảm chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại nông thôn: 0,07 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 5,93 ha;
- Đất an ninh 0,32 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 52,04 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,03 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,02 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 0,48 ha;
- Đất giao thông 7,23 ha;
- Đất thủy lợi 0,94 ha;
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 3,50 ha;
- Đất công trình xử lý chất thải: 0,70 ha;
- Đất tôn giáo: 0,07 ha;
- Đất tín ngưỡng: 0,10 ha;

Bảng 14: Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	28,78	28,03	-0,75
2	Thị trấn Nưa	29,36	28,78	-0,58
3	Xã An Nông	1,83	1,45	-0,38
4	Xã Nông Trường	3,28	3,28	
5	Xã Thái Hòa	179,92	128,10	-51,82
6	Xã Vân Sơn	50,42	49,63	-0,79
7	Xã Hợp Thắng	32,02	31,56	-0,46
8	Xã Đồng Lợi	19,77	19,77	
9	Xã Đồng Thắng	24,59	24,57	-0,02
10	Xã Đồng Tiến	16,56	16,49	-0,07
11	Xã Khuyến Nông	20,73	20,73	
12	Xã Dân Lý	21,32	21,32	
13	Xã Dân Quyền	44,75	44,43	-0,32
14	Xã Tiến Nông	16,76	16,76	
15	Xã Dân Lực	34,91	34,29	-0,62
16	Xã Minh Sơn	96,67	96,63	-0,04

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
17	Xã Thọ Tân	66,15	65,87	-0,28
18	Xã Thọ Thế	20,59	20,27	-0,32
19	Xã Thọ Dân	38,76	38,76	
20	Xã Thọ Ngọc	19,17	19,17	
21	Xã Thọ Phú	29,79	26,24	-3,54
22	Xã Xuân Lộc	22,09	22,06	-0,03
23	Xã Xuân Thọ	44,21	44,11	-0,10
24	Xã Hợp Thành	23,15	23,08	-0,07
25	Xã Thọ Cường	55,20	54,50	-0,70
26	Xã Hợp Lý	148,00	147,00	-1,00
27	Xã Hợp Tiên	65,79	65,20	-0,59
28	Xã Triệu Thành	70,77	69,98	-0,79
29	Xã Bình Sơn	86,39	82,61	-3,78
30	Xã Thọ Bình	47,28	47,28	
31	Xã Thọ Sơn	145,01	143,21	-1,80
32	Xã Thọ Tiên	58,18	55,60	-2,58
	Tổng		1490,77	-71,43

4) Đất rừng phòng hộ

Đất rừng phòng hộ hiện trạng năm 2024 là 1.094,15 ha. Đến năm 2030, đất rừng phòng hộ có diện tích 1.213,00 ha, tăng 118,85 ha so với năm 2024, diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 1.016,61ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh cụ thể như sau:

Biến động giảm là 77,54 ha, chuyển sang các loại đất sau:

- Đất quốc phòng 20,18 ha (thực hiện dự án Trường bắn quân sự tại xã Thái Hòa, Vân Sơn);
- Đất thương mại dịch vụ 16,90 ha (nằm trong dự án quần thể khu du lịch Am Tiên);
- Đất giao thông 4,34 ha (nằm trong dự án quần thể khu du lịch Am Tiên xây dựng hệ thống cáp treo);
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 10,43 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 25,69ha (nằm trong dự án quần thể khu du lịch Am Tiên).

Biến động tăng 196,39 ha, chuyển từ đất rừng sản xuất tại Thị trấn Nưa 148,52 ha, xã Vân Sơn 47,87 ha.

Bảng 15: Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ phân theo đơn vị hành chính*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Nưa	479,64	570,80	91,16
2	Xã Thái Hòa	316,60	296,42	-20,18
3	Xã Vân Sơn	297,91	345,78	47,87
	Tổng		1213,00	118,85

5) Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất hiện trạng năm 2024 là 3.741,56 ha. Đến năm 2030, đất rừng sản xuất có diện tích 3.059,72 ha, giảm 681,84 ha so với năm 2024, diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 2.925,29 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh cụ thể như sau:

Biến động giảm 816,27 ha cho các mục đích sử dụng sau:

- Đất rừng phòng hộ: 196,39 ha
- Đất nông nghiệp khác 12,33 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 2,39 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 9,22 ha;
- Đất quốc phòng: 313,28 ha;
- Đất an ninh 0,18 ha;
- Đất thương mại dịch vụ 63,85 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 26,07 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 101,09 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,90 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 1,40 ha;
- Đất giao thông 18,01 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 64,87 ha
- Đất thủy lợi 0,30 ha;
- Đất tín ngưỡng: 0,19 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 3,82 ha.

Biến động tăng 134,43 ha chuyển từ đất chưa sử dụng sang trồng rừng, tại xã Thái Hòa 62,49 ha, xã Vân Sơn 71,94 ha.

Bảng 16: Chỉ tiêu đất rừng sản xuất phân theo đơn vị hành chính*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Nưa	312,02		-312,02
2	Xã Thái Hoà	196,56	125,15	-71,41
3	Xã Vân Sơn	134,46	132,75	-1,71
4	Xã Hợp Thắng	105,98	54,30	-51,68
5	Xã Dân Lực	28,03	25,70	-2,33
6	Xã Minh Sơn	95,79	75,03	-20,76
7	Xã Thọ Tân	63,46	48,37	-15,09
8	Xã Hợp Thành	25,13	19,46	-5,67
9	Xã Thọ Cường	11,83	11,83	
10	Xã Hợp Lý	89,04	83,40	-5,64
11	Xã Hợp Tiến	98,70	89,44	-9,26
12	Xã Triệu Thành	217,76	201,26	-16,50
13	Xã Bình Sơn	962,19	961,69	-0,50
14	Xã Thọ Bình	907,21	853,75	-53,46
15	Xã Thọ Sơn	365,25	315,04	-50,21
16	Xã Thọ Tiến	128,16	62,56	-65,60
	Tổng		3059,72	-681,84

6) Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện trạng năm 2024 là 525,78 ha. Đến năm 2030, đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 529,28 ha, tăng 3,50 ha so với năm 2024, d tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 447,53 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh cụ thể như sau

Biến động giảm 78,25 ha, chuyển sang các mục đích sử dụng sau:

- Đất ở tại nông thôn: 0,77 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,21 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,38 ha;
- Đất an ninh 0,36 ha;
- Đất khu công nghiệp 0,05 ha;
- Đất cụm công nghiệp 0,06 ha;
- Đất thương mại dịch vụ 0,52 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,62 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,17 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,26 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 1,28 ha;
- Đất giao thông 7,00 ha;

- Đất thuỷ lợi 0,26 ha;
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,10 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 0,64 ha;
- Đất tôn giáo: 0,02 ha;
- Đất tín ngưỡng: 0,05 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 0,02 ha.
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 65,44 ha

Biến động tăng 81,75 ha, chuyển từ khai thác đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao hồ, đầm, phá tại các đơn vị: thị trấn Nưa 6,12 ha, Vân Sơn 3,18 ha; Đồng Lợi 3,82 ha; Đồng Tiến 9,52 ha; Khuyến Nông 3 ha; Dân Lý 4,42 ha; Dân Quyền 3,62 ha; Dân Lực 6,16 ha; Minh Sơn 15,52 ha; Thọ Thế 11,88 ha; Xuân thịnh 4,09 ha; Xuân thọ 5,84 ha; Thọ Tiến 4,90 ha.

Bảng 17: Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	16,03	15,81	-0,22
2	Thị trấn Nưa	113,01	52,21	-60,80
3	Xã An Nông	11,47	11,29	-0,18
4	Xã Nông Trường	4,53	4,53	
5	Xã Thái Hoà	10,43	10,10	-0,33
6	Xã Vân Sơn	11,01	13,01	2,00
7	Xã Hợp Thắng	15,21	15,21	
8	Xã Đồng Lợi	3,52	7,24	3,72
9	Xã Đồng Thắng	14,07	13,98	-0,09
10	Xã Đồng Tiến	8,86	17,97	9,11
11	Xã Khuyến Nông	4,56	7,40	2,84
12	Xã Dân Lý	8,85	13,27	4,42
13	Xã Dân Quyền	14,49	17,08	2,59
14	Xã Tiến Nông	7,44	7,42	-0,02
15	Xã Dân Lực	19,41	25,26	5,85
16	Xã Minh Sơn	25,04	39,08	14,04
17	Xã Thọ Tân	20,66	20,66	
18	Xã Thọ Thế	7,76	19,37	11,61
19	Xã Thọ Dân	5,28	5,17	-0,11
20	Xã Thọ Ngọc	19,88	19,88	
21	Xã Thọ Phú	30,56	30,56	
22	Xã Xuân Lộc	25,36	29,27	3,91

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
23	Xã Xuân Thọ	23,66	28,43	4,77
24	Xã Hợp Thành	3,83	3,10	-0,73
25	Xã Thọ Cường	2,60	2,56	-0,04
26	Xã Hợp Lý	25,71	25,46	-0,25
27	Xã Hợp Tiến	15,77	13,32	-2,45
28	Xã Triệu Thành	19,48	19,48	
29	Xã Bình Sơn	8,27	8,27	
30	Xã Thọ Bình	19,28	19,26	-0,02
31	Xã Thọ Sơn	7,75	7,29	-0,46
32	Xã Thọ Tiến	2,00	6,33	4,33
	Tổng		529,28	3,50

7) Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác hiện trạng năm 2024 là 221,95 ha. Đến năm 2030, đất nông nghiệp khác có diện tích 168,62 ha, giảm 53,33 ha so với năm 2024, diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 148,29 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh cụ thể như sau

Biến động giảm 73,66 ha, chuyển sang các mục đích sử dụng sau:

- Đất cụm công nghiệp 0,58 ha
- Đất thương mại, dịch vụ 2,90 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,10 ha;
- Đất giao thông 14,41 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 54,67ha;

Biến động tăng 20,33 ha, được lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 7,16 ha;
- Đất rừng sản xuất 12,33 ha;
- Đất giao thông 0,76 ha;
- Đất thủy lợi 0,08 ha.

Diện tích đất nông nghiệp khác tăng từ các xã: Thọ Tân 7,23 ha; Hợp Thành 3,50 ha, Xuân Thọ 8,0 ha; Thọ Bình 1,60 ha.

Bảng 18: Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	4,61	4,03	-0,58
2	Thị trấn Nưa	136,29	67,21	-69,08
3	Xã Nông Trường	0,21	-0,89	-1,10
4	Xã Thái Hoà	0,25	0,25	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
5	Xã Vân Sơn	15,26	15,26	
6	Xã Hợp Thắng	14,89	14,89	
7	Xã Đồng Thắng	13,14	13,14	
8	Xã Dân Lý	0,41	0,41	
9	Xã Dân Quyền	20,64	17,74	-2,90
10	Xã Tiến Nông	8,00	8,00	
11	Xã Thọ Tân		7,23	7,23
12	Xã Thọ Dân	0,52	0,52	
13	Xã Thọ Ngọc	0,09	0,09	
14	Xã Xuân Thọ		8,00	8,00
15	Xã Hợp Thành		3,50	3,50
16	Xã Thọ Bình		1,60	1,60
17	Xã Thọ Tiến	7,63	7,63	
	Tổng		168,62	-53,33

2.2.3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, nhóm đất phi nông nghiệp có diện tích 11.160,52 ha, tăng 1.738,91 ha so với năm 2024. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 8.812,04 ha. Chi tiết từng loại đất như sau:

1) Đất ở tại nông thôn

Mục tiêu là đảm bảo nhu cầu đất ở cho nhân dân trên địa bàn, đồng thời bố trí các khu tái định cư cho các dự án, bố trí khu dân cư kết hợp với đồng bộ hệ thống hạ tầng, hình thành nên các khu dân cư văn minh, hiện đại. Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, căn cứ các quy hoạch, nhu cầu sử dụng đất ở và đáp ứng các mục tiêu đề ra.

Đến năm 2030, đất ở tại nông thôn là 4.089,91ha, giảm 210,98 ha so với năm 2024, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 3.967,82 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ như sau:

Biến động tăng 118,41 ha, được lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 99,07 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 5,02 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,074 ha;
- Đất rừng sản xuất 2,39 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,77 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,31 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,27 ha;
- Đất cơ sở giáo dục 0,05 ha;
- Đất giao thông 6,67 ha;

- Đất thủy lợi 3,51 ha;
 - Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 0,14 ha;
 - Đất bằng chưa sử dụng 0,04 ha.
- Biến động giảm là 329,38 ha, chuyển sang các loại đất:
- Đất ở tại đô thị 286,15 ha;
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,12 ha;
 - Đất khu công nghiệp 12,34 ha;
 - Đất thương mại dịch vụ 0,52 ha;
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,34 ha;
 - Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1,37 ha;
 - Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,11ha;
 - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,22 ha;
 - Đất giao thông 25,61 ha;
 - Đất thủy lợi 0,25 ha;
 - Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,36 ha;
 - Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 0,34ha.
 - Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: 0,01 ha.
 - Đất tôn giáo: 0,49 ha;
 - Đất tín ngưỡng: 0,15 ha;

Bảng 19: Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Nông	79,59	83,22	3,63
2	Xã Nông Trường	91,08	92,87	1,79
3	Xã Thái Hoà	148,67	150,40	1,73
4	Xã Vân Sơn	180,80	186,68	5,88
5	Xã Hợp Thắng	155,69	157,51	1,82
6	Xã Đồng Lợi	110,60		-110,60
7	Xã Đồng Thắng	65,90		-65,90
8	Xã Đồng Tiến	115,64		-115,64
9	Xã Khuyến Nông	131,27	136,20	4,93
10	Xã Dân Lý	123,22	130,28	7,06
11	Xã Dân Quyền	119,93	129,92	9,99
12	Xã Tiến Nông	95,79	98,34	2,54
13	Xã Dân Lực	107,96	112,14	4,18
14	Xã Minh Sơn	83,87	75,46	-8,41
15	Xã Thọ Tân	165,17	167,77	2,60

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
16	Xã Thọ Thế	78,34	81,60	3,26
17	Xã Thọ Dân	122,64	128,11	5,46
18	Xã Thọ Ngọc	159,79	162,59	2,80
19	Xã Thọ Phú	135,09	139,19	4,10
20	Xã Xuân Lộc	133,31	141,67	8,36
21	Xã Xuân Thọ	81,37	83,77	2,40
22	Xã Hợp Thành	193,00	196,51	3,51
23	Xã Thọ Cường	185,14	187,00	1,86
24	Xã Hợp Lý	175,24	174,86	-0,38
25	Xã Hợp Tiến	113,05	119,60	6,55
26	Xã Triệu Thành	373,00	374,40	1,40
27	Xã Bình Sơn	39,74	41,35	1,61
28	Xã Thọ Bình	324,47	326,30	1,83
29	Xã Thọ Sơn	227,03	229,15	2,13
30	Xã Thọ Tiến	184,51	183,03	-1,48
	Tổng		4089,91	-210,98

2) Đất ở tại đô thị

Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014; Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng mở rộng thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4542/QĐ-UBND ngày 01/11/2019; Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Nưa huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4014/QĐ-UBND ngày 17/10/2016; Quy hoạch chung đô thị Sim, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2629/QĐ-UBND ngày 17/7/2015; Quy hoạch chung đô thị Đà, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 23/3/2015 và Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 10/5/2019; Quy hoạch chung đô thị Thiệu, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 21/11/2016; Quy hoạch chung đô thị Thiệu, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 21/11/2016; huyện Triệu Sơn sẽ có 06 đô thị gồm: Thị trấn Triệu Sơn, thị trấn Nưa, đô thị Đà, đô thị Sim, đô thị Thiệu, đô thị Gồm với dân số là 24.296 người; tỷ lệ đô thị hoá 12%. Vì vậy, nhu cầu đất ở đô thị là rất lớn.

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, căn cứ các quy hoạch đô thị, nhu cầu sử dụng đất ở và đáp ứng các mục tiêu đề ra, sau khi tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và huyện xác định, trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.

Đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị là 788,00 ha, tăng 418,23 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ 366,68 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

Biến động tăng là 421,32 ha, được lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 117,21 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,30 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,21 ha;
- Đất ở tại nông thôn 286,15 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,16 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,09 ha;
- Đất cơ sở giáo dục 0,33 ha;
- Đất giao thông 11,68 ha;
- Đất thủy lợi 5,07 ha;
- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,0037 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng 0,11 ha.

Biến động giảm là 3,09 ha, chuyển sang các loại đất:

- Đất thương mại dịch vụ 0,05 ha;
- Đất giao thông 2,69 ha;
- Đất thủy lợi 0,35 ha;

Bảng 20: Chỉ tiêu đất ở đô thị đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	181,51	255,56	74,05
2	Thị trấn Nưa	150,84	151,84	1,00
3	Xã Đồng Lợi		144,73	144,73
4	Xã Đồng Thắng		72,14	72,14
5	Xã Đồng Tiến		113,00	113,00
6	Xã Minh Sơn	17,62	29,52	11,90
7	Xã Thọ Dân	16,92	18,32	1,40
8	Xã Xuân Lộc	2,88	2,88	
	Tổng		788,00	418,23

3) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan hiện trạng năm 2024 là 20,65 ha. Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 38,92 ha, tăng 18,27 ha so với năm 2024, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 19,08 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

Biến động tăng là 19,84 ha, được lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 2,17 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,48 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 5,93 ha;
- Đất rừng sản xuất 9,22 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,38 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,12 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,12 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế 0,20 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục 0,64 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,10 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,33 ha;
- Đất giao thông 0,08 ha;
- Đất thủy lợi 0,01 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng 0,06 ha.

Biến động giảm là 1,57 ha, chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại nông thôn 0,31 ha;
- Đất an ninh 0,28 ha;
- Đất thương mại dịch vụ 0,11 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,12ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế 0,24 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,25 ha;
- Đất giao thông 0,02 ha;
- Đất tôn giáo: 0,24 ha;

Bảng 21: Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	4,19	3,55	-0,64
2	Thị trấn Nưa	0,31	0,41	0,10
3	Xã An Nông	0,89	0,99	0,10
4	Xã Nông Trường	0,54	0,64	0,10

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
5	Xã Thái Hoà	0,39	0,49	0,10
6	Xã Vân Sơn	0,36	0,46	0,10
7	Xã Hợp Thắng	0,46	0,56	0,10
8	Xã Đồng Lợi	0,37	0,47	0,10
9	Xã Đồng Thắng	0,44	0,54	0,10
10	Xã Đồng Tiến	0,75	0,85	0,10
11	Xã Khuyến Nông	0,55	0,65	0,10
12	Xã Dân Lý	0,85	0,85	
13	Xã Dân Quyền	0,54	0,64	0,10
14	Xã Tiên Nông	0,61	0,71	0,10
15	Xã Dân Lực	0,26	3,33	3,07
16	Xã Minh Sơn	0,64	0,74	0,10
17	Xã Thọ Tân	0,81	3,27	2,46
18	Xã Thọ Thế	0,70	0,70	
19	Xã Thọ Dân	0,66	0,63	-0,03
20	Xã Thọ Ngọc	0,77	0,87	0,10
21	Xã Thọ Phú	0,85	0,95	0,10
22	Xã Xuân Lộc	0,97	1,10	0,13
23	Xã Xuân Thọ	0,50	0,60	0,10
24	Xã Hợp Thành	0,35	0,43	0,08
25	Xã Thọ Cường	0,32	0,80	0,48
26	Xã Hợp Lý	0,42	0,52	0,10
27	Xã Hợp Tiến	0,43	2,01	1,58
28	Xã Triệu Thành	0,31	1,41	1,10
29	Xã Bình Sơn	0,32	4,04	3,72
30	Xã Thọ Bình	0,34	1,95	1,61
31	Xã Thọ Sơn	0,43	1,93	1,50
32	Xã Thọ Tiến	0,30	1,81	1,51
	Tổng		38,92	18,27

4) Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng hiện trạng năm 2024 là 126,74 ha. Đến năm 2030, đất quốc phòng có diện tích 452,62 ha, tăng 325,88 ha so với năm 2024, diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh là 119,16 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

Biến động tăng 333,46 ha, để thực hiện các dự án Quốc phòng, được lấy từ các loại đất sau:

- Đất rừng phòng hộ 20,18 ha;
- Đất rừng sản xuất 313,28 ha;

Biến động giảm là 7,58 ha do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (kho dự trữ Quốc gia) tại các xã Hợp Tiên, Hợp Thành, Thái Hoà.

Bảng 22: Chỉ tiêu đất quốc phòng đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	11,58	11,58	
2	Thị trấn Nưa		24,10	24,10
3	Xã Thái Hoà	19,52	173,60	154,08
4	Xã Vân Sơn	1,18	26,96	25,78
5	Xã Hợp Thắng	3,30	41,35	38,05
6	Xã Dân Lực	1,25	1,25	
7	Xã Minh Sơn	11,12	20,72	9,60
8	Xã Thọ Tân		5,50	5,50
9	Xã Thọ Dân	0,24	0,24	
10	Xã Hợp Thành	13,13	8,13	-5,00
11	Xã Thọ Cường	0,95	0,95	
12	Xã Hợp Tiên	28,95	32,72	3,77
13	Xã Triệu Thành	30,11	44,11	14,00
14	Xã Thọ Bình	5,41	53,51	48,10
15	Xã Thọ Sơn		1,00	1,00
16	Xã Thọ Tiên		6,90	6,90
	Tổng		452,62	325,88

5) Đất an ninh

Diện tích đất an ninh hiện trạng năm 2024 là 0,61 ha. Đến năm 2030, đất an ninh có diện tích 6,19 ha, tăng 5,58 ha so với diện tích năm 2024, diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh là 0,61 ha. Trong kỳ quy hoạch bố trí xây dựng trụ sở công an cấp xã tại 342 xã, thị trấn. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

Biến động tăng là 5,58 ha, lấy vào các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 3,48 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,16 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,32 ha;
- Đất rừng sản xuất 0,18 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,36 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,28 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế 0,34 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,10 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,18 ha;

Bảng 23: Chỉ tiêu đất an ninh đến năm 2030*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	0,61	0,79	0,18
2	Thị trấn Nưa		0,18	0,18
3	Xã An Nông		0,18	0,18
4	Xã Nông Trường		0,18	0,18
5	Xã Thái Hoà		0,16	0,16
6	Xã Vân Sơn		0,16	0,16
7	Xã Hợp Thắng		0,18	0,18
8	Xã Đồng Lợi		0,18	0,18
9	Xã Đồng Thắng		0,16	0,16
10	Xã Đồng Tiến		0,16	0,16
11	Xã Khuyến Nông		0,18	0,18
12	Xã Dân Lý		0,16	0,16
13	Xã Dân Quyền		0,16	0,16
14	Xã Tiến Nông		0,18	0,18
15	Xã Dân Lực		0,18	0,18
16	Xã Minh Sơn		0,18	0,18
17	Xã Thọ Tân		0,18	0,18
18	Xã Thọ Thế		0,16	0,16
19	Xã Thọ Dân		0,18	0,18
20	Xã Thọ Ngọc		0,16	0,16
21	Xã Thọ Phú		0,16	0,16
22	Xã Xuân Lộc		0,18	0,18
23	Xã Xuân Thọ		0,18	0,18
24	Xã Hợp Thành		0,18	0,18
25	Xã Thọ Cường		0,18	0,18
26	Xã Hợp Lý		0,18	0,18
27	Xã Hợp Tiến		0,18	0,18
28	Xã Triệu Thành		0,18	0,18
29	Xã Bình Sơn		0,18	0,18
30	Xã Thọ Bình		0,18	0,18
31	Xã Thọ Sơn		0,18	0,18
32	Xã Thọ Tiến		0,18	0,18
	Tổng		6,19	5,58

6) Đất xây dựng công trình sự nghiệp**6-1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa:**

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa hiện trạng năm 2024 là 38,57 ha. Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa có 44,89 ha, tăng 6,32 ha so

với năm 2024, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 37,15 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

Biến động tăng 7,74 ha, được lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 3,48 ha;
- Đất trồng cây hàng 0,90 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,62 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 0,11 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế 0,07 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,75 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,60 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,45 ha;
- Đất giao thông 0,05 ha;
- Đất thủy lợi 0,02 ha;

Biến động giảm là 1,43 ha, chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại nông thôn 0,27 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,16 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,12 ha;
- Đất an ninh 0,18 ha;
- Đất khu công nghiệp 0,12 ha;
- Đất thương mại dịch vụ 0,05 ha;
- Đất giao thông 0,01 ha;
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,04 ha;

Bảng 24: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	3,51	3,76	0,25
2	Thị trấn Nưa	1,12	2,03	0,91
3	Xã An Nông	1,03	1,03	
4	Xã Nông Trường	0,58	0,53	-0,05
5	Xã Thái Hòa	1,04	1,00	-0,04
6	Xã Vân Sơn	2,16	2,26	0,10
7	Xã Hợp Thắng	0,58	0,58	
8	Xã Đồng Lợi	1,04	0,71	-0,34
9	Xã Đồng Thắng	0,81	0,81	
10	Xã Đồng Tiến	2,52	2,36	-0,16
11	Xã Khuyến Nông	0,98	1,44	0,46

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
12	Xã Dân Lý	2,12	2,42	0,30
13	Xã Dân Quyền	0,77	0,94	0,17
14	Xã Tiên Nông	0,61	0,78	0,17
15	Xã Dân Lực	0,96	1,62	0,66
16	Xã Minh Sơn	1,16	1,40	0,24
17	Xã Thọ Tân	0,54	0,54	
18	Xã Thọ Thế	0,82	1,12	0,30
19	Xã Thọ Dân	3,44	3,50	0,06
20	Xã Thọ Ngọc	0,99	1,69	0,70
21	Xã Thọ Phú	0,85	1,02	0,17
22	Xã Xuân Lộc	1,61	1,76	0,15
23	Xã Xuân Thọ	0,34	1,04	0,70
24	Xã Hợp Thành	0,62	0,81	0,19
25	Xã Thọ Cường	1,01	1,04	0,03
26	Xã Hợp Lý	0,82	1,02	0,20
27	Xã Hợp Tiến	0,72	0,72	
28	Xã Triệu Thành	0,95	0,95	
29	Xã Bình Sơn	0,32	0,80	0,48
30	Xã Thọ Bình	2,27	2,37	0,10
31	Xã Thọ Sơn	1,46	1,66	0,20
32	Xã Thọ Tiến	0,83	1,19	0,36
	Tổng		44,89	6,32

6-2. Đất xây dựng cơ sở xã hội

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế hiện trạng năm 2024 là 0,82 ha. Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội không biến động so với hiện trạng năm 2024 là 0.82 ha.

6-3. Đất cơ sở y tế

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế hiện trạng năm 2024 là 12,89 ha. Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế có 13,11ha, tăng 0,22 ha so với năm 2024, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 12,05 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

Biến động tăng là 1,17 ha, được lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 0,30 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,03 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha;
- Đất trụ sở cơ quan 0,24 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,32 ha;

Biến động giảm 0,84 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha
- Đất an ninh 0,34 ha;

Bảng 25: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế phân theo ĐVHC

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	2,10	2,33	0,23
2	Thị trấn Nưa	0,18	0,18	
3	Xã An Nông	0,15	0,15	
4	Xã Nông Trường	0,27	0,27	
5	Xã Thái Hoà	0,09	0,39	0,30
6	Xã Vân Sơn	0,15	0,15	
7	Xã Hợp Thắng	0,21	0,21	
8	Xã Đồng Lợi	0,12	0,12	
9	Xã Đồng Thắng	0,17	0,17	
10	Xã Đồng Tiến	0,32	0,49	0,17
11	Xã Khuyến Nông	0,25	0,25	
12	Xã Dân Lý	0,12	0,12	
13	Xã Dân Quyền	0,33	0,33	
14	Xã Tiến Nông	0,33	0,23	-0,10
15	Xã Dân Lực	0,27	0,27	
16	Xã Minh Sơn	0,41	0,41	
17	Xã Thọ Tân	0,26	0,26	
18	Xã Thọ Thế	0,16	0,16	
19	Xã Thọ Dân	3,60	3,60	
20	Xã Thọ Ngọc	0,22	0,22	
21	Xã Thọ Phú	0,24	0,00	-0,24
22	Xã Xuân Lộc	0,32	0,25	-0,07
23	Xã Xuân Thọ	0,25	0,25	
24	Xã Hợp Thành	0,11	0,11	
25	Xã Thọ Cường	0,07	0,00	-0,07
26	Xã Hợp Lý	0,17	0,17	
27	Xã Hợp Tiến	0,57	0,57	
28	Xã Triệu Thành	0,27	0,27	
29	Xã Bình Sơn	0,40	0,40	
30	Xã Thọ Bình	0,32	0,32	
31	Xã Thọ Sơn	0,35	0,35	
32	Xã Thọ Tiến	0,10	0,10	
	Tổng		13,11	0,22

6-4. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo hiện trạng năm 2024 là 95,42 ha. Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo có 101,91 ha, tăng 6,49 ha so với năm 2024, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 93,42 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

Biến động tăng là 8,49 ha, lấy vào các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 5,08 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,780 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,02 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,26 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,22 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,25 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,34 ha;
- Đất giao thông 0,24 ha;
- Đất thủy lợi 0,15 ha;

Biến động giảm là 2,00 ha, chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại nông thôn 0,05 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,33 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,64 ha.
- Đất na ninh 0,10 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,75 ha;
- Đất giao thông 0,13 ha;

Bảng 26: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	9,89	11,51	1,62
2	Thị trấn Nưa	2,16	2,39	0,23
3	Xã An Nông	2,06	2,66	0,60
4	Xã Nông Trường	2,08	2,46	0,38
5	Xã Thái Hoà	3,20	3,60	0,40
6	Xã Vân Sơn	2,35	2,35	
7	Xã Hợp Thắng	2,66	2,66	
8	Xã Đồng Lợi	3,97	3,97	
9	Xã Đồng Thắng	1,77	1,99	0,22
10	Xã Đồng Tiến	2,32	2,49	0,17
11	Xã Khuyến Nông	1,89	2,02	0,13
12	Xã Dân Lý	1,54	1,54	
13	Xã Dân Quyền	14,03	14,52	0,49

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
14	Xã Tiên Nông	1,72	1,72	
15	Xã Dân Lực	3,62	3,62	
16	Xã Minh Sơn	1,72	1,82	0,10
17	Xã Thọ Tân	2,47	2,47	
18	Xã Thọ Thế	2,75	3,42	0,67
19	Xã Thọ Dân	3,87	4,34	0,47
20	Xã Thọ Ngọc	3,02	2,35	-0,67
21	Xã Thọ Phú	3,35	4,35	1,00
22	Xã Xuân Lộc	2,80	2,97	0,17
23	Xã Xuân Thọ	2,20	2,07	-0,13
24	Xã Hợp Thành	1,78	1,75	-0,03
25	Xã Thọ Cường	1,89	1,89	
26	Xã Hợp Lý	3,17	3,17	
27	Xã Hợp Tiến	1,62	1,48	-0,14
28	Xã Triệu Thành	1,66	1,66	
29	Xã Bình Sơn	1,46	1,48	0,02
30	Xã Thọ Bình	1,88	2,47	0,59
31	Xã Thọ Sơn	2,06	2,26	0,20
32	Xã Thọ Tiến	2,47	2,47	
	Tổng		101,91	6,49

6-5. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao hiện trạng năm 2024 là 57,69 ha. Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có 61,51 ha, tăng 3,82 ha so với năm 2024, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 50,61 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

Biến động tăng là 10,90 ha, được lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 6,78 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,48 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,48 ha;
- Đất rừng sản xuất 1,40 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 1,28 ha;
- Đất giao thông 0,37 ha;
- Đất thủy lợi 0,11 ha;

Biến động giảm 7,08 ha, chuyển sang các loại đất sau:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha.
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,60 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,34 ha;
- Đất khu công nghiệp 0,35 ha;
- Đất thương mại dịch vụ 0,05 ha;

- Đất giao thông 0,52 ha;
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,49 ha;
- Đất công trình xử lý chất thải: 0,25 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 0,10 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 2,77 ha.

Bảng 27: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao phân theo ĐVHC

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	4,66	1,89	-2,77
2	Thị trấn Nưa	0,62	0,62	
3	Xã An Nông	1,30	1,30	
4	Xã Nông Trường	1,68	1,00	-0,68
5	Xã Thái Hoà	1,64	1,64	
6	Xã Vân Sơn	3,95	3,95	
7	Xã Hợp Thắng	3,49	3,49	
8	Xã Đồng Lợi	0,76	0,76	
9	Xã Đồng Thắng	1,01	1,01	
10	Xã Đồng Tiến	3,68	3,54	-0,14
11	Xã Khuyến Nông	1,38	1,79	0,41
12	Xã Dân Lý	0,75	0,75	
13	Xã Dân Quyền	3,81	3,97	0,16
14	Xã Tiến Nông	1,06	1,21	0,15
15	Xã Dân Lực	0,50	1,20	0,70
16	Xã Minh Sơn	7,31	8,01	0,70
17	Xã Thọ Tân	1,22	1,22	
18	Xã Thọ Thế	1,88	2,98	1,10
19	Xã Thọ Dân	1,19	1,13	-0,06
20	Xã Thọ Ngọc	0,93	0,93	
21	Xã Thọ Phú	1,44	1,70	0,26
22	Xã Xuân Lộc	1,53	2,12	0,59
23	Xã Xuân Thọ	1,67	1,95	0,28
24	Xã Hợp Thành	0,95	2,11	1,16
25	Xã Thọ Cường	1,50	2,21	0,71
26	Xã Hợp Lý	0,90	1,10	0,20
27	Xã Hợp Tiến	1,58	1,58	
28	Xã Triệu Thành	0,58	0,58	
29	Xã Bình Sơn	0,55	0,55	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
30	Xã Thọ Bình	0,68	2,08	1,40
31	Xã Thọ Sơn	1,51	1,71	0,20
32	Xã Thọ Tiến	1,99	1,44	-0,55
	Tổng		61,51	3,82

7) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

7-1. Đất khu công nghiệp:

Diện tích đất khu công nghiệp năm 2024 hiện chưa có. Đến năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp là 150,00 ha thực hiện dự án Khu công nghiệp Phía Tây thành phố Thanh Hóa tại xã Đồng Tեն, Đồng Thắng, lấy vào các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 115,38 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha;
- Đất ở tại nông thôn 12,34 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,12 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,35 ha;
- Đất giao thông 15,02 ha;
- Đất thủy lợi 5,12 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,49 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 0,30 ha;
- Đất chưa sử dụng 0,13 ha.

Bảng 28: Chỉ tiêu đất khu công nghiệp phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Xã Đồng Thắng		52,73	52,73
2	Xã Đồng Tiến		97,27	97,27
	Tổng		150,00	150,00

7-2.. Đất cụm công nghiệp

Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2024 hiện có 80,64 ha. Đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp có 205,73 ha, tăng 125,09 ha so với năm 2024, diện tích đất cụm công nghiệp trong kỳ điều chỉnh không thay đổi mục đích sử dụng là 80,64 ha.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, phát triển các cụm công nghiệp như cụm CN liên xã Dân Lực - Dân Quyền; cụm CN Hợp Thắng II. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

Biến động tăng là 125,09 ha, được lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 104,43 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 9,26 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha;
- Đất nông nghiệp khác 0,58 ha;
- Đất giao thông 6,88 ha;
- Đất thủy lợi 3,52 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,18 ha;
- Đất chưa sử dụng 0,18 ha.

Bảng 29: Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn		29,88	29,88
2	Xã An Nông		36,24	36,24
3	Xã Vân Sơn	0,47	22,91	22,44
4	Xã Hợp Thắng	69,44	80,76	11,32
5	Xã Dân Quyền	3,45	14,59	11,14
6	Xã Dân Lực	7,28	21,35	14,07
	Tổng		205,73	125,09

7-3. Đất thương mại - dịch vụ

Đất thương mại - dịch vụ hiện trạng năm 2024 là 20,78 ha. Đến năm 2030, diện tích đất thương mại - dịch vụ có 170,66 ha, tăng 149,88 ha so với năm 2024, diện tích đất thương mại - dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng là trong kỳ là 19,04 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

Biến động tăng 151,62 ha, được lấy vào các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 26,12 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,71 ha;
- Đất rừng phòng hộ 16,90 ha;
- Đất rừng sản xuất 65,83 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,52 ha;
- Đất nông nghiệp khác 2,90 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,52 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,05 ha;

- Đất trụ sở cơ quan 0,11 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,05 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,05 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,15 ha;
- Đất cho hoạt động khoáng sản 631,78ha;
- Đất giao thông 1,49 ha;
- Đất thuỷ lợi 1,07 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 1,23 ha;
- Đất chưa sử dụng 0,13 ha.

Biến động giảm là 1,74 ha, chuyển sang các mục đích sau:

- Đất ở đô thị 0,09 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,65 ha;

Bảng 30: Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	5,06	9,28	4,22
2	Thị trấn Nưa	3,23	118,99	115,76
3	Xã An Nông	0,21	0,26	0,05
4	Xã Nông Trường	0,20	0,25	0,05
5	Xã Thái Hoà	1,66	0,40	-1,26
6	Xã Vân Sơn		1,11	1,11
7	Xã Hợp Thắng	0,05	0,05	
8	Xã Đồng Lợi	0,56	15,46	14,90
9	Xã Đồng Thắng			
10	Xã Đồng Tiến			
11	Xã Khuyến Nông	0,35	0,45	0,10
12	Xã Dân Lý	0,71	1,62	0,91
13	Xã Dân Quyền		4,92	4,92
14	Xã Tiến Nông	0,07	0,77	0,70
15	Xã Dân Lực	0,19	2,37	2,18
16	Xã Minh Sơn	0,20	1,15	0,95
17	Xã Thọ Tân			
18	Xã Thọ Thế	0,62	1,34	0,72
19	Xã Thọ Dân	1,04	1,11	0,07
20	Xã Thọ Ngọc		1,20	1,20
21	Xã Thọ Phú	3,73	3,73	
22	Xã Xuân Lộc		0,05	0,05
23	Xã Xuân Thọ	0,09	1,79	1,70
24	Xã Hợp Thành	0,03	1,21	1,18
25	Xã Thọ Cường			
26	Xã Hợp Lý			

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
27	Xã Hợp Tiến			
28	Xã Triệu Thành	2,51	2,51	
29	Xã Bình Sơn		0,37	0,37
30	Xã Thọ Bình			
31	Xã Thọ Sơn	0,27	0,27	
32	Xã Thọ Tiến			
	Tổng		170,66	149,88

7-4. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp hiện có 156,19 ha. Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 342,19ha, tăng 186,10 ha so với năm 2024, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là trong kỳ là 152,72 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

Biến động tăng 189,48 ha, được lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 140,62 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 2,57 ha;
- Đất trồng rừng sản xuất 26,07 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha;
- Đất nông nghiệp khác 1,10 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 1,34 ha;
- Đất thương mại dịch vụ 1,65ha;
- Đất giao thông 9,68 ha;
- Đất thủy lợi 5,67 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,68 ha;
- Đất chưa sử dụng 0,06 ha.

Biến động giảm là 3,47 ha, chuyển sang các loại đất:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,33 ha.
- Đất an ninh 0,10 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,45 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế 0,32 ha;
- Đất thương mại dịch vụ 2,15 ha.
- Đất giao thông 0,04 ha;

Bảng 31: Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	13,48	10,97	-2,51
2	Thị trấn Nưa	15,59	20,88	5,29
3	Xã An Nông			
4	Xã Nông Trường		18,91	18,91
5	Xã Thái Hoà	0,74	44,12	43,38
6	Xã Vân Sơn	44,25	44,25	
7	Xã Hợp Thắng	0,50	6,50	6,00
8	Xã Đồng Lợi	1,93	1,93	
9	Xã Đồng Thắng	7,05	7,05	
10	Xã Đồng Tiến	4,70	4,70	
11	Xã Khuyến Nông	7,38	25,40	18,02
12	Xã Dân Lý	4,42	4,42	
13	Xã Dân Quyền	9,37	9,37	
14	Xã Tiến Nông	0,09	2,86	2,77
15	Xã Dân Lực	8,22	15,42	7,20
16	Xã Minh Sơn	2,60	2,60	
17	Xã Thọ Tân			
18	Xã Thọ Thế	0,34	5,34	5,00
19	Xã Thọ Dân	11,44	24,28	12,84
20	Xã Thọ Ngọc		1,60	1,60
21	Xã Thọ Phú	7,45	36,38	28,93
22	Xã Xuân Lộc			
23	Xã Xuân Thọ		5,57	5,57
24	Xã Hợp Thành	1,66	4,86	3,20
25	Xã Thọ Cường			
26	Xã Hợp Lý	0,24	0,24	
27	Xã Hợp Tiến			
28	Xã Triệu Thành	0,68	3,18	2,50
29	Xã Bình Sơn		2,00	2,00
30	Xã Thọ Bình	0,45	-0,06	-0,51
31	Xã Thọ Sơn	9,91	14,91	5,00
32	Xã Thọ Tiến	3,70	24,51	20,81
	Tổng		342,19	186,01

7-5. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản hiện trạng năm 2024 là 381,99 ha. Đến năm 2030, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 542,83 ha, tăng 160,84 ha so với năm 2024, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng

trong kỳ là 320,09 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

Biến động tăng 222,74 ha, đề quy hoạch khai thác mỏ đất san lấp mặt bằng tại các xã: Thọ Sơn, Thọ Tiến, Hợp Lý, Minh Sơn, Hợp Thắng và khu khai thác mỏ quặng Crom mit tại xã Thái Hoà, Vân Sơn; được lấy từ các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm 52,04 ha;
- Đất rừng sản xuất 101,09 ha.
- Đất ở tại đô thị 1,37 ha;
- Đất giao thông 0,05 ha;
- Đất chưa sử dụng 68,19 ha.

Biến động giảm 61,90 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất thương mại dịch vụ 31,78 ha;
- Đất giao thông 30,12 ha.

Bảng 32: Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Nưa	144,45	82,55	-61,90
2	Xã Thái Hoà	155,02	206,36	51,34
3	Xã Vân Sơn	30,15	98,34	68,19
4	Xã Hợp Thắng	5,80	19,43	13,63
5	Xã Đồng Thắng	7,95	7,95	
6	Xã Khuyến Nông	0,71	0,71	
7	Xã Dân Lý	1,50	1,50	
8	Xã Dân Lực	16,34	16,34	
9	Xã Minh Sơn	4,66	15,32	10,66
10	Xã Thọ Dân	2,30	2,30	
11	Xã Hợp Lý	6,20	11,74	5,54
12	Xã Thọ Bình	2,81	2,81	
13	Xã Thọ Sơn		37,64	37,64
14	Xã Thọ Tiến	4,11	39,85	35,74
	Tổng		542,83	160,84

8) Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Đất sử dụng vào mục đích công cộng hiện trạng năm 2024 có diện tích là 2.772,20 ha. Đến năm 2030, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng có 3.161,97 ha, tăng 398,77 ha so với năm 2024. Cụ thể bao gồm các loại đất sau:

8-1. Đất công trình giao thông

Diện tích đất giao thông hiện trạng năm 2024 là 2.158,11 ha. Đến năm 2030, diện tích đất công trình giao thông có 3.381,97 ha, tăng 223,86 ha so với

năm 2024, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 2.103,47 ha.

Biến động trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

Biến động tăng là 277,12 ha, được lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 146,84 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 5,43 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 7,23 ha;
- Đất rừng phòng hộ 4,34 ha;
- Đất rừng sản xuất 18,01 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 7 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 14,41 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 30,12 ha;
- Đất thủy lợi 11,10 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,13 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,52 ha;
- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,03 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,54 ha;
- Đất ở tại nông thôn 25,61 ha;
- Đất ở tại đô thị 2,69 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha;
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,56 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 1,90 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng 0,73 ha.
- Đất đồi núi chưa sử dụng: 02,5 ha.

Biến động giảm 54,65 ha, chuyển sang các loại đất:

- Đất nông nghiệp khác 0,76 ha;
- Đất ở tại nông thôn 6,67ha;
- Đất ở tại đô thị 11,68 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,24 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,247 ha;
- Đất khu công nghiệp 15,02 ha;
- Đất cụm công nghiệp 6,88 ha;

- Đất thương mại dịch vụ 1,49 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9,68 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,05 ha;
- Đất thủy lợi 0,39 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước 0,87 ha;
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,09 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,02 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,31 ha;

Bảng 33: Chỉ tiêu đất công trình giao thông đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	97,79	94,34	-3,45
2	Thị trấn Nưa	104,00	197,40	93,40
3	Xã An Nông	39,36	54,78	15,42
4	Xã Nông Trường	50,05	66,93	16,88
5	Xã Thái Hoà	92,21	119,69	27,48
6	Xã Vân Sơn	81,65	106,32	24,68
7	Xã Hợp Thắng	72,65	77,05	4,40
8	Xã Đồng Lợi	93,41	89,00	-4,41
9	Xã Đồng Thắng	86,39	79,80	-6,59
10	Xã Đồng Tiến	96,03	87,66	-8,37
11	Xã Khuyến Nông	63,03	64,04	1,01
12	Xã Dân Lý	58,37	57,42	-0,95
13	Xã Dân Quyền	100,61	99,81	-0,80
14	Xã Tiên Nông	51,38	51,13	-0,25
15	Xã Dân Lực	80,37	78,73	-1,64
16	Xã Minh Sơn	65,42	72,96	7,54
17	Xã Thọ Tân	59,37	59,30	-0,07
18	Xã Thọ Thế	60,44	59,71	-0,74
19	Xã Thọ Dân	66,25	69,51	3,26
20	Xã Thọ Ngọc	47,19	54,09	6,89
21	Xã Thọ Phú	88,53	89,94	1,41
22	Xã Xuân Lộc	62,92	62,29	-0,63
23	Xã Xuân Thọ	49,47	47,76	-1,71
24	Xã Hợp Thành	45,30	54,88	9,58
25	Xã Thọ Cường	52,39	53,64	1,25
26	Xã Hợp Lý	58,59	62,93	4,34

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
27	Xã Hợp Tiến	44,76	50,49	5,73
28	Xã Triệu Thành	51,81	51,76	-0,05
29	Xã Bình Sơn	49,06	49,06	
30	Xã Thọ Bình	70,45	70,36	-0,09
31	Xã Thọ Sơn	56,50	67,47	10,97
32	Xã Thọ Tiến	62,36	81,74	19,38
	Tổng		2381,97	223,86

8-2. Đất công trình thủy lợi

Diện tích đất thủy lợi hiện trạng năm 2024 là 573,61 ha. Đến năm 2030, diện tích đất thủy công trình lợi có 548,34 ha, giảm 25,27 ha so với năm 2024, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 537,52 ha. Biến động trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

Biến động tăng 10,82 ha, được lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 6,53 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,03 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,94 ha;
- Đất rừng sản xuất 0,30 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,26 ha;
- Đất giao thông 0,39 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,05 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,25 ha;
- Đất ở đô thị 0,35 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 1,40 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng 0,32 ha.

Biến động giảm 36,09 ha, chuyển sang các loại đất:

- Đất nông nghiệp khác 0,04 ha;
- Đất ở tại nông thôn 3,51 ha;
- Đất ở tại đô thị 5,07 ha;
- Đất trụ sở cơ quan 0,01 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,02 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,15 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,11 ha;
- Đất khu công nghiệp 5,12 ha;
- Đất cụm công nghiệp 3,52 ha;
- Đất thương mại dịch vụ 1,07 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,67 ha;

- Đất giao thông 11,10 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước 0,48 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,15 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,02 ha.

Bảng 34: Chỉ tiêu đất công trình thủy lợi đến năm 2030*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	24,93	22,61	-2,32
2	Thị trấn Nưa	22,80	21,58	-1,22
3	Xã An Nông	11,15	9,53	-1,62
4	Xã Nông Trường	21,86	19,36	-2,50
5	Xã Thái Hoà	24,92	20,63	-4,30
6	Xã Vân Sơn	30,88	28,24	-2,64
7	Xã Hợp Thắng	14,98	14,67	-0,30
8	Xã Đồng Lợi	13,82	11,97	-1,85
9	Xã Đồng Thắng	19,30	17,47	-1,83
10	Xã Đồng Tiến	20,97	17,51	-3,46
11	Xã Khuyến Nông	32,80	31,98	-0,82
12	Xã Dân Lý	15,27	14,71	-0,56
13	Xã Dân Quyền	18,73	19,72	0,99
14	Xã Tiến Nông	19,52	19,39	-0,13
15	Xã Dân Lực	16,15	15,75	-0,40
16	Xã Minh Sơn	7,95	8,30	0,35
17	Xã Thọ Tân	10,47	10,84	0,37
18	Xã Thọ Thế	15,14	14,86	-0,27
19	Xã Thọ Dân	7,51	6,97	-0,55
20	Xã Thọ Ngọc	11,11	11,19	0,08
21	Xã Thọ Phú	30,42	29,23	-1,20
22	Xã Xuân Lộc	23,13	23,23	0,10
23	Xã Xuân Thọ	15,33	14,76	-0,57
24	Xã Hợp Thành	17,52	17,16	-0,36
25	Xã Thọ Cường	12,14	12,11	-0,03
26	Xã Hợp Lý	20,02	19,90	-0,12
27	Xã Hợp Tiến	14,34	14,19	-0,15
28	Xã Triệu Thành	10,72	10,72	
29	Xã Bình Sơn	15,84	15,84	
30	Xã Thọ Bình	15,60	16,10	0,50
31	Xã Thọ Sơn	20,05	19,77	-0,28
32	Xã Thọ Tiến	18,23	18,05	-0,18
	Tổng		548,34	-25,27

8-3. Đất công trình cấp nước, thoát nước

Diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước hiện trạng năm 2024 chưa có. Đến năm 2030, đất công trình cấp nước, thoát nước là 8,79 ha, tăng 8,79 ha so với năm 2024 để xây dựng trạm trung chuyển nước sạch Thái Hoà và hệ thống đường ống của trạm cấp nước thô. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

Biến động tăng là 8,79 ha, được lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 7,44 ha;
- Đất công trình giao thông 0,47 ha;
- Đất công trình thủy lợi 0,48 ha;

Bảng 35: Chỉ tiêu công trình cấp nước, thoát nước đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn		0,45	0,45
2	Xã Nông Trường		0,20	0,20
3	Xã Thái Hoà		4,65	4,65
4	Xã Hợp Thắng		0,35	0,35
5	Xã Đồng Lợi		0,45	0,45
6	Xã Đồng Thắng		0,15	0,15
7	Xã Đồng Tiến		0,30	0,30
8	Xã Khuyến Nông		0,30	0,30
9	Xã Dân Lý		0,15	0,15
10	Xã Tiên Nông		0,20	0,20
11	Xã Hợp Thành		0,09	0,09
12	Xã Hợp Lý		0,30	0,30
13	Xã Hợp Tiên		0,30	0,30
14	Xã Thọ Sơn		0,40	0,40
15	Xã Thọ Tiến		0,50	0,50
	Tổng		8,79	8,79

8-4. Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên hiện trạng năm 2024 là 12,90 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, tiếp tục đầu tư nâng cấp khoanh vùng bảo vệ và mở rộng các khu di tích, đặc biệt là khu di tích lịch sử Am Tiên tại thị trấn Nưa (Khu vực khoanh vùng bảo vệ 1100 ha), khu di tích lịch sử Thành Hoàng Nghiêu - căn cứ Nguyễn Trích tại xã Đồng Thắng không nằm trong vùng quy hoạch lõi mà chỉ khoanh vùng bảo vệ vùng di tích lịch sử với diện tích 108 ha lấy vào khu vực núi đá và vùng mỏ đang khai thác.

Đến năm 2030, diện tích đất di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 30,86 ha, tăng 17,96 ha so với năm 2024, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 12,90 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

Biến động tăng là 17,96ha, được lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 0,02 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 3,50 ha;
- Đất rừng phòng hộ 10,43 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,10ha;
- Đất công trình giao thông 0,09 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,49 ha;
- Đất ở nông thôn 0,36 ha;
- Đất tín ngưỡng 3,17 ha;

Bảng 36: Chỉ tiêu đất di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Nưa	7,31	20,81	13,50
2	Xã An Nông		0,06	0,06
3	Xã Nông Trường		0,50	0,50
4	Xã Thái Hoà	0,04	0,04	
5	Xã Vân Sơn	0,75	0,75	
6	Xã Tiên Nông	4,57	4,57	
7	Xã Thọ Phú	0,23	3,89	3,66
8	Xã Thọ Cường		0,24	0,24
	Tổng		30,86	17,96

8-5. Đất công trình xử lý chất thải

Đất công trình xử lý chất thải hiện trạng năm 2024 có diện tích là 8,63 ha, Đến năm 2030, đất công trình xử lý chất thải có 12,74 ha, tăng 4,11 ha so với năm 2024, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 8,63 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

Biến động tăng 4,11 ha, được lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa 2,06 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,70 ha;
- Đất giao thông 0,02 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,25 ha;

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,13 ha;
- Đất chưa sử dụng 1,20 ha.

Bảng 37: Chỉ tiêu đất công trình xử lý chất thải đến năm 2030*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	0,58	0,58	
2	Thị trấn Nưa	0,06	0,06	
3	Xã An Nông		0,05	0,05
4	Xã Vân Sơn	2,51	2,51	
5	Xã Hợp Thắng	0,27	0,27	
6	Xã Dân Lý	1,08	1,64	0,56
7	Xã Dân Quyền		0,80	0,80
8	Xã Tiên Nông		0,16	0,16
9	Xã Minh Sơn		1,00	1,00
10	Xã Thọ Dân	0,35	0,35	
11	Xã Thọ Ngọc	1,80	1,80	
12	Xã Thọ Phú	0,13	0,13	
13	Xã Xuân Thọ	0,62	1,24	0,62
14	Xã Thọ Cường	1,17	1,96	0,79
15	Xã Thọ Sơn	0,07	0,20	0,13
	Tổng		12,74	4,11

8-6. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng hiện trạng năm 2024 là 6,49 ha. Đến năm 2030, diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 14,89 ha, tăng 8,40 ha so với năm 2024, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 6,44 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

Biến động tăng là 8,45 ha, được lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 7,94 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,02 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,34 ha;
- Đất tín ngưỡng 0,15 ha

Biến động giảm 0,05 ha, chuyển sang đất công trình giao thông.

Bảng 38: Chỉ tiêu đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng đến năm 2030*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
-----	-------------------	-------------------------------	-----------------------------------	------------------------------

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	0,16	0,22	0,06
2	Thị trấn Nưa	0,02	0,03	0,01
3	Xã An Nông	0,22	0,26	0,04
4	Xã Nông Trường	0,44	0,51	0,07
5	Xã Thái Hoà	0,13	0,34	0,20
6	Xã Vân Sơn	0,55	0,71	0,16
7	Xã Hợp Thắng	0,11	0,87	0,76
8	Xã Đồng Lợi	0,77	1,38	0,61
9	Xã Đồng Thắng	0,16	0,47	0,31
10	Xã Đồng Tiến	0,27	0,79	0,52
11	Xã Khuyến Nông	0,39	0,46	0,07
12	Xã Dân Lý	0,07	0,09	0,02
13	Xã Dân Quyền	0,28	0,76	0,47
14	Xã Tiên Nông	0,88	1,27	0,39
15	Xã Dân Lực	0,02	0,47	0,45
16	Xã Minh Sơn	0,04	0,05	0,01
17	Xã Thọ Tân	0,06	0,33	0,27
18	Xã Thọ Thế	0,75	1,09	0,34
19	Xã Thọ Dân	0,23	0,92	0,70
20	Xã Thọ Ngọc	0,09	0,55	0,46
21	Xã Thọ Phú	0,20	0,23	0,03
22	Xã Xuân Lộc	0,05	0,10	0,05
23	Xã Xuân Thọ	0,09	0,37	0,29
24	Xã Hợp Thành	0,14	0,31	0,17
25	Xã Thọ Cường	0,03	0,30	0,27
26	Xã Hợp Lý	0,02	0,10	0,09
27	Xã Hợp Tiến	0,01	0,15	0,15
28	Xã Triệu Thành	0,19	0,20	0,01
29	Xã Bình Sơn	0,01	0,04	0,03
30	Xã Thọ Bình	0,01	0,05	0,04
31	Xã Thọ Sơn	0,06	0,71	0,66
32	Xã Thọ Tiến	0,07	0,76	0,69
	Tổng		14,89	8,40

8-7. Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin hiện trạng năm 2024 là 1,08 ha. Đến năm 2030, đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có 1,09 ha, tăng 0,01 ha so với năm 2024, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 0,98 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

Biến động tăng là 0,10 ha, lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 0,10 ha
 - Đất ở tại nông thôn 0,01 ha .
- Biến động giảm 0,10 ha, chuyển sang các loại đất:

- Đất công trình giao thông 0,03 ha;
- Đất tôn giáo 0,01 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,06 ha.

Bảng 39: Chỉ tiêu đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	0,21	0,17	-0,04
2	Thị trấn Nưa	0,08	0,08	
3	Xã An Nông	0,03	0,03	
4	Xã Nông Trường	0,02	0,02	
5	Xã Thái Hoà	0,02	0,02	
6	Xã Vân Sơn	0,02	0,02	
7	Xã Hợp Thắng	0,02	0,02	
8	Xã Đồng Lợi	0,02	0,03	0,01
9	Xã Đồng Thắng	0,03	0,13	0,10
10	Xã Đồng Tiến	0,03	0,03	
11	Xã Khuyến Nông	0,04	0,04	
12	Xã Dân Lý			
13	Xã Dân Quyền	0,04	0,04	
14	Xã Tiên Nông	0,02	0,02	
15	Xã Dân Lực	0,03	0,03	
16	Xã Minh Sơn			
17	Xã Thọ Tân			
18	Xã Thọ Thế	0,02	0,02	
19	Xã Thọ Dân	0,03	0,02	0,00
20	Xã Thọ Ngọc	0,02	0,02	
21	Xã Thọ Phú	0,12	0,06	-0,06
22	Xã Xuân Lộc	0,05	0,05	
23	Xã Xuân Thọ	0,02	0,02	
24	Xã Hợp Thành	0,02	0,02	
25	Xã Thọ Cường			
26	Xã Hợp Lý	0,03	0,03	
27	Xã Hợp Tiến	0,03	0,03	
28	Xã Triệu Thành	0,04	0,04	
29	Xã Bình Sơn			
30	Xã Thọ Bình	0,02	0,02	
31	Xã Thọ Sơn	0,03	0,03	
32	Xã Thọ Tiến	0,02	0,02	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
	Tổng		1,09	0,01

8-8. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

Diện tích đất chợ sinh, chợ đầu mối hiện trạng năm 2024 là 10,03 ha . Đến năm 2030, diện tích đất chợ sinh, chợ đầu mối có 13,94 ha, tăng 3,91 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 9,83 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

Biến động tăng 4,11 ha, được lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 2,98 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,64 ha;
- Đất cơ sở thể dục thể thao 0,10 ha.

Biến động giảm 0,20 ha cho đất tín ngưỡng tại xã Hợp Thành,

Bảng 40: Chỉ tiêu đất chợ dân sinh, chợ đầu mối đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	0,64	2,74	2,10
2	Thị trấn Nưa	0,39	0,39	
3	Xã Nông Trường	0,53	0,53	
4	Xã Thái Hoà		0,50	0,50
5	Xã Vân Sơn	0,13	0,13	
6	Xã Đồng Tiến	0,34	0,34	
7	Xã Khuyến Nông	0,23	0,61	0,38
8	Xã Dân Lý	0,40	0,40	
9	Xã Dân Quyền		0,30	0,30
10	Xã Dân Lực	0,37	0,37	
11	Xã Minh Sơn	1,14	1,14	
12	Xã Thọ Dân	2,60	2,60	
13	Xã Thọ Ngọc	0,51	0,51	
14	Xã Thọ Phú	0,64	0,64	
15	Xã Xuân Lộc	0,35	0,35	
16	Xã Hợp Thành	0,76	0,56	-0,20
17	Xã Thọ Cường		0,49	0,49
18	Xã Thọ Bình	0,37	0,37	
19	Xã Thọ Sơn	0,63	0,97	0,34
	Tổng		13,94	3,91

8-9. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng hiện trạng năm 2024 là 1,35 ha. Đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 149,35 ha, tăng 148,00 ha so với hiện trạng năm 2024, để thực hiện dự án Quần thể du lịch Am Tiên tại thị trấn Nưa và xây dựng công viên Tam Kỳ tại thị trấn Triệu Sơn. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 1,35 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

Biến động tăng 148,00 ha, được lấy từ các loại đất:

- Đất rừng phòng hộ 25,69 ha;
- Đất rừng sản xuất 64,87 ha;
- Đất nông nghiệp khác 54,67 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 2,77 ha.

Bảng 41: Chỉ tiêu đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	0,91	3,68	2,77
2	Thị trấn Nưa	0,11	145,34	145,23
3	Xã An Nông	0,09	0,09	
4	Xã Vân Sơn	0,10	0,10	
5	Xã Đồng Tiến	0,02	0,02	
6	Xã Thọ Phú	0,09	0,09	
7	Xã Thọ Tiến	0,03	0,03	
	Tổng		149,35	148,00

9) Đất tôn giáo

Diện tích đất tôn giáo hiện trạng năm 2024 là 7,39 ha. Đến năm 2030, diện tích đất tôn giáo là 9,86 ha, tăng 2,47 ha so với năm 2024, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 7,39 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

Biến động tăng 2,47 ha được lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 0,55 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,47 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,07 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,49 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,24 ha;
- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,01 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,05 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 0,03 ha.

Bảng 42: Chỉ tiêu đất tôn giáo đến năm 2030*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	0,63	0,88	0,25
2	Thị trấn Nưa	0,39	0,39	
3	Xã An Nông	0,90	0,90	
4	Xã Thái Hoà	2,33	2,33	
5	Xã Hợp Thắng	0,13	0,13	
6	Xã Đồng Lợi		0,31	0,31
7	Xã Đồng Thắng	1,04	1,04	
8	Xã Đồng Tiến		1,00	1,00
9	Xã Dân Lý	0,55	0,55	
10	Xã Dân Quyền		0,24	0,24
11	Xã Tiên Nông	0,80	0,98	0,18
12	Xã Dân Lực	0,08	0,08	
13	Xã Thọ Tân	0,15	0,15	
14	Xã Thọ Phú		0,49	0,49
15	Xã Hợp Lý	0,40	0,40	
	Tổng		9,86	2,47

10) Đất tín ngưỡng

Diện tích đất tín ngưỡng hiện trạng năm 2024 là 9,00 ha. Đến năm 2030, đất tín ngưỡng có diện tích là 8,42 ha, giảm 0,58 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 5,63 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

Biến động tăng 2.79 ha, được lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa 0,76 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,70 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,10 ha;
- Đất rừng sản xuất 0,19 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha;
- Đất ở nông thôn 0,15 ha.
- Đất thủy lợi 0,02 ha;
- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,06 ha;

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,20 ha;
- Biến động giảm 3,37 ha do chuyển sang các loại đất:
 - Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,15 ha (thực hiện dự án đường dây 500KV Quỳnh Lưu- Thanh Hóa)
 - Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 3,17 ha (thực hiện Dự án Khu dịch vụ du lịch và trực cảnh quan văn hóa thuộc Quần thể du lịch Am Tiên và Đền thờ Lê Lợi xã Thọ Phú)
 - Đất cơ sở tôn giáo 0,05 ha (quy hoạch chùa Bồ Hà tại xã Dân Quyền);

Bảng 43: Chỉ tiêu đất tín ngưỡng đến năm 2030*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	0,07	0,12	0,05
2	Thị trấn Nưa	3,49	0,42	-3,07
3	Xã An Nông	0,30	0,30	
4	Xã Nông Trường	0,22	0,27	0,05
5	Xã Thái Hoà	0,52	0,56	0,04
6	Xã Vân Sơn	0,22	0,24	0,02
7	Xã Hợp Thắng	0,28	0,28	
8	Xã Đồng Lợi	0,22	0,22	
9	Xã Đồng Thắng	0,04	0,04	
10	Xã Đồng Tiến	0,29	1,49	1,20
11	Xã Khuyến Nông	0,24	0,24	
12	Xã Dân Lý	0,15	0,15	
13	Xã Dân Quyền	0,44	0,39	-0,05
14	Xã Tiên Nông	0,45	0,30	-0,15
15	Xã Dân Lực	0,18	0,18	
16	Xã Thọ Tân	0,32	0,32	
17	Xã Thọ Thế	0,03	0,03	
18	Xã Thọ Dân	0,05	0,05	
19	Xã Thọ Phú	0,20	0,24	0,04
20	Xã Xuân Lộc	0,02	0,02	
21	Xã Xuân Thọ	0,98	1,18	0,20
22	Xã Hợp Thành	0,08	0,28	0,20
23	Xã Thọ Cường	0,07	0,07	
24	Xã Hợp Lý	0,09	0,09	
25	Xã Hợp Tiến	0,02	0,21	0,19
26	Xã Thọ Bình	0,03	0,73	0,70
	Tổng		8,42	-0,58

11) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt hiện trạng năm 2024 là 215,66 ha. Đến năm 2030, diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 233,25 ha, tăng 17,59 ha so với năm 2024, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ là 213,64 ha. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

Biến động tăng là 19,61 ha, được lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 10,70 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 2,64 ha;
- Đất rừng sản xuất 3,82 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản là 0,02 ha;
- Đất giao thông 0,31 ha
- Đất thủy lợi 0,15 ha;
- Đất chưa sử dụng 1,97 ha.

Biến động giảm 2,02 ha, chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp 0,49 ha;
- Đất cụm công nghiệp 0,18 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,68 ha;
- Đất giao thông 0,54 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,13 ha.

Bảng 44: Chỉ tiêu đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	7,13	11,15	4,02
2	Thị trấn Nưa	11,43	11,43	
3	Xã An Nông	4,45	4,75	0,30
4	Xã Nông Trường	6,05	6,62	0,57
5	Xã Thái Hoà	5,42	5,62	0,20
6	Xã Vân Sơn	7,12	7,77	0,65
7	Xã Hợp Thắng	5,95	5,95	
8	Xã Đồng Lợi	7,48	7,78	0,30
9	Xã Đồng Thắng	6,40	6,85	0,45
10	Xã Đồng Tiến	9,26	8,82	-0,44
11	Xã Khuyến Nông	8,92	9,42	0,50
12	Xã Dân Lý	11,95	14,10	2,15
13	Xã Dân Quyền	15,20	15,20	
14	Xã Tiên Nông	6,45	6,83	0,38

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
15	Xã Dân Lực	6,06	6,06	
16	Xã Minh Sơn	3,85	4,19	0,34
17	Xã Thọ Tân	3,40	3,40	
18	Xã Thọ Thế	6,81	6,81	
19	Xã Thọ Dân	7,48	6,80	-0,68
20	Xã Thọ Ngọc	3,92	4,12	0,20
21	Xã Thọ Phú	4,86	6,44	1,58
22	Xã Xuân Lộc	6,18	7,15	0,97
23	Xã Xuân Thọ	6,90	8,09	1,19
24	Xã Hợp Thành	7,03	7,52	0,50
25	Xã Thọ Cường	6,71	6,95	0,24
26	Xã Hợp Lý	4,58	5,61	1,03
27	Xã Hợp Tiến	3,12	3,59	0,47
28	Xã Triệu Thành	7,29	8,29	1,00
29	Xã Bình Sơn	6,65	6,65	
30	Xã Thọ Bình	5,63	5,63	
31	Xã Thọ Sơn	5,43	7,10	1,67
32	Xã Thọ Tiến	6,57	6,57	
	Tổng		233,25	17,59

10) Đất có mặt nước chuyên dùng

10-1. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối hiện trạng năm 2024 là 338,03 ha. Đến năm 2030, diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 336,13 ha, giảm 1,90 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng 336,13 ha, Biến động trong kỳ giảm 1,90 ha, chuyển sang đất giao thông.

Bảng 45: Chỉ tiêu đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	0,46	0,46	
2	Thị trấn Nưa	24,53	24,33	-0,20
3	Xã An Nông	5,52	5,41	-0,11
4	Xã Nông Trường			
5	Xã Thái Hoà	37,60	36,63	-0,97
6	Xã Vân Sơn	21,19	20,65	-0,54
7	Xã Hợp Thắng	12,29	12,29	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
8	Xã Đồng Lợi	3,15	3,15	
9	Xã Đồng Thắng	19,91	19,91	
10	Xã Đồng Tiến	11,81	11,81	
11	Xã Khuyến Nông	4,37	4,37	
12	Xã Dân Lý	14,32	14,32	
13	Xã Dân Quyền	28,19	28,19	
14	Xã Tiên Nông	3,26	3,26	
15	Xã Dân Lực	14,05	14,05	
16	Xã Minh Sơn	9,80	9,80	
17	Xã Thọ Tân	5,72	5,72	
18	Xã Thọ Thế	0,50	0,50	
19	Xã Thọ Dân	3,13	3,13	
20	Xã Thọ Ngọc	7,68	7,68	
21	Xã Thọ Phú	14,99	14,99	
22	Xã Xuân Lộc	19,33	19,33	
23	Xã Xuân Thọ	12,86	12,86	
24	Xã Hợp Thành			
25	Xã Thọ Cường	2,13	2,13	
26	Xã Hợp Lý	19,77	19,77	
27	Xã Hợp Tiến	0,04	0,04	
28	Xã Triệu Thành	18,68	18,68	
29	Xã Bình Sơn	1,70	1,70	
30	Xã Thọ Bình	8,98	8,98	
31	Xã Thọ Sơn			
32	Xã Thọ Tiến	12,08	12,00	-0,08
	Tổng		336,13	-1,90

11-2. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá hiện trạng năm 2024 là 395,40 ha. Đến năm 2030, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 373,43 ha, giảm 21,97 ha so với hiện trạng năm 2024. Biến động tăng giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch cụ thể như sau:

Biến động tăng 65,44 ha, từ đất nuôi trồng thủy sản 65,44 ha;

Biến động giảm 87,41 ha cho các loại đất:

- Đất nuôi trồng thủy sản 81,75 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,14 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,30 ha.

- Đất khu công nghiệp 1,0 ha;
- Đất thương mại dịch vụ 1,23 ha;
- Đất giao thông 1,56 ha;
- Đất thủy lợi 1,40 ha;
- Đất tôn giáo 0,03 ha;

Bảng 46: Chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	1,35	1,35	0,00
2	Thị trấn Nưa	7,16	66,48	59,32
3	Xã An Nông	0,02	0,02	
4	Xã Nông Trường	0,52	0,52	
5	Xã Thái Hoà	2,06	1,66	-0,40
6	Xã Vân Sơn	70,33	66,73	-3,60
7	Xã Hợp Thắng	9,79	9,35	-0,44
8	Xã Đồng Lợi	4,80	0,64	-4,16
9	Xã Đồng Thắng	0,79	0,29	-0,50
10	Xã Đồng Tiến	10,89	0,84	-10,05
11	Xã Khuyến Nông	3,19	0,10	-3,09
12	Xã Dân Lý	4,93	0,51	-4,42
13	Xã Dân Quyền	4,54	0,92	-3,62
14	Xã Tiên Nông	0,17	0,17	
15	Xã Dân Lực	6,54	0,38	-6,16
16	Xã Minh Sơn	33,92	16,46	-17,46
17	Xã Thọ Tân	0,39	0,39	
18	Xã Thọ Thế	12,35	0,47	-11,88
19	Xã Thọ Dân	0,21	0,21	
20	Xã Thọ Ngọc			
21	Xã Thọ Phú	0,16	0,16	
22	Xã Xuân Lộc	4,22	0,13	-4,09
23	Xã Xuân Thọ	6,01	0,17	-5,84
24	Xã Hợp Thành	20,62	20,52	-0,10
25	Xã Thọ Cường			
26	Xã Hợp Lý	16,82	16,82	
27	Xã Hợp Tiến	29,70	29,15	-0,55
28	Xã Triệu Thành	54,76	54,76	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
29	Xã Bình Sơn	11,43	11,43	
30	Xã Thọ Bình	27,22	27,22	
31	Xã Thọ Sơn	44,99	44,96	-0,03
32	Xã Thọ Tiến	5,54	0,64	-4,90
	Tổng		373,43	-21,97

12) Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2024 hiện có 1,61 ha. Đến năm 2030, đất phi nông nghiệp khác không biến động diện tích so với hiện trạng năm 2024

Bảng 47: Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp khác phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Xã Nông Trường	0,01	0,01	
2	Xã Dân Lý	1,41	1,41	
3	Xã Dân Quyền	0,19	0,19	
	Tổng	1,61	1,61	

2.2.3.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng hiện trạng năm 2024 là 398,25 ha. Đến năm 2030, đất chưa sử dụng có diện tích 185,45 ha, giảm 212,80 ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể:

1) Đất bằng chưa sử dụng

Đất bằng chưa sử dụng hiện trạng năm 2024 là 212,52 ha. Đến năm 2030, diện tích đất bằng chưa sử dụng là 134,40 ha, diện tích đưa vào khai thác sử dụng là 78,12 ha, sử dụng vào các mục đích:

- Đất trồng cây hàng năm khác 5,00 ha;
- Đất khu công nghiệp 0,13 ha;
- Đất cụm công nghiệp 0,18 ha;
- Đất thương mại dịch vụ 0,13 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 68,19 ha;
- Đất giao thông 0,73 ha;

- Đất thủy lợi 0,32 ha;
- Đất công trình xử lý chất thải 1,20 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 1,97 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,04 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,11 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha.

Bảng 48: Chỉ tiêu đất bằng chưa sử dụng đến năm 2030*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	1,21	1,00	-0,21
2	Thị trấn Nưa	12,15	11,95	-0,20
3	Xã An Nông	4,36	3,98	-0,38
4	Xã Nông Trường	0,13	0,13	
5	Xã Thái Hoà	5,57	0,48	-5,09
6	Xã Vân Sơn	106,66	38,40	-68,26
7	Xã Hợp Thắng	2,65	2,63	-0,02
8	Xã Đồng Lợi	3,16	2,97	-0,18
9	Xã Đồng Thắng	7,45	7,26	-0,19
10	Xã Đồng Tiến	1,61	1,61	
11	Xã Khuyến Nông	1,86	1,86	
12	Xã Dân Lý	6,32	3,78	-2,54
13	Xã Dân Quyền	14,13	13,63	-0,50
14	Xã Tiến Nông	0,92	0,78	-0,14
15	Xã Dân Lực	4,65	4,58	-0,07
16	Xã Minh Sơn	4,36	4,36	
17	Xã Thọ Tân	7,43	7,43	
18	Xã Thọ Thế	1,02	1,02	
19	Xã Thọ Dân	1,79	1,79	
20	Xã Thọ Ngọc	0,57	0,57	
21	Xã Thọ Phú	1,21	1,20	-0,01
22	Xã Xuân Lộc	1,20	1,20	
23	Xã Xuân Thọ	0,66	0,66	
24	Xã Hợp Thành	1,02	1,01	-0,01
25	Xã Thọ Cường	0,81	0,81	
26	Xã Hợp Lý	7,91	7,70	-0,21
27	Xã Hợp Tiến	0,80	0,77	-0,03
28	Xã Triệu Thành	3,07	3,07	
29	Xã Bình Sơn	2,22	2,22	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
30	Xã Thọ Bình	2,55	2,55	
31	Xã Thọ Sơn	0,28	0,28	
32	Xã Thọ Tiến	2,79	2,72	-0,07
	Tổng		134,40	-78,12

2) Đất đồi núi chưa sử dụng

Đất đồi núi chưa sử dụng hiện trạng năm 2024 là 134,68 ha tại xã Vân Sơn và Thái Hòa. Đến năm 2030, diện tích đất đồi núi chưa sử dụng không còn, diện tích đưa vào khai thác sử dụng là 134,68 ha trồng rừng sản xuất tại xã Vân Sơn và Thái Hòa.

3) Đất núi đá không có rừng cây

Đất núi đá không có rừng cây hiện trạng năm 2024 là 51,05 ha tại xã Đồng Thắng. Đến năm 2030, diện tích núi đá không có rừng cây là 51,05 ha, không biến động đưa vào khai thác sử dụng

2.2.3.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào khai thác sử dụng đến năm 2030 là 212,80 ha, Trong đó:

1) Diện tích đưa vào khai thác sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp là 139,43 ha:

- Đất trồng cây hàng năm khác 5,00 ha;
- Đất rừng sản xuất 134,68 ha.

2) Diện tích đưa vào khai thác sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp là 139,43 ha:

- Đất khu công nghiệp 0,13 ha;
- Đất cụm công nghiệp 0,18 ha;
- Đất thương mại dịch vụ 0,13 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 68,19 ha;
- Đất giao thông 0,73 ha;
- Đất thủy lợi 0,32 ha;
- Đất công trình xử lý chất thải 1,20 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 1,97 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,04 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,11 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha.

2.2.3.5. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030

- Diện tích nhóm đất nông nghiệp phải thu hồi là 1.194,48 ha;

- Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp phải thu hồi là 419,74 ha

2.2.3.6. Diện tích chuyển đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

1) Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.748,13 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa 810,06 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa 794,43 ha);

- Đất trồng cây hàng năm khác 29,63 ha;

- Đất trồng cây lâu năm 20,09 ha;

- Đất rừng phòng hộ 77,54 ha;

- Đất rừng sản xuất 607,55 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản 78,25 ha;

- Đất nông nghiệp khác 73,66 ha.

2) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp là 215,88 ha. Trong đó

- Chuyển đất trồng lúa 7,16 ha;

- Chuyển đất rừng sản xuất 208,72 ha.

3) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất phi nông nghiệp chuyển đổi trong nội bộ là 62,29 ha. Trong đó:

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 28,36 ha;

- Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ 33,93 ha

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Đến năm 2030, diện tích quỹ đất theo chức năng sản xuất nông nghiệp có diện tích là 11.697,42 ha, chiếm 40,33% tổng diện tích đất tự nhiên.

2.3.2. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Đến năm 2030, diện tích đất khu lâm nghiệp có diện tích 4.272,72 ha, chiếm 14,73% tổng diện tích tự nhiên, tập trung tại các xã Bình Sơn, Thọ Bình, Thọ Sơn, Thọ Tiến, Triệu Thành, Vân Sơn, Thái Hoà, Thị trấn Nưa..

2.3.3. Khu du lịch

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này đến năm 2030 là 450 ha, chiếm 1,55 % tổng diện tích tự nhiên.

2.3.4. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp:

Khoanh vùng diện tích có 1.240,76 ha, chiếm 4,28% tổng diện tích đất tự nhiên; bao gồm khu công nghiệp phía Tây thành phố Thanh Hoá tại xã hai Đồng Thắng, Đồng Tiến; cụm công nghiệp liên xã Dân Lực - Dân Lý - Dân Quyền, cụm công nghiệp Hợp Thắng II, các khu vực nhà máy và khu khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn huyện Triệu Sơn.

2.3.5. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ:

Ngoài thị trấn Triệu Sơn và thị trấn Nưa, trên địa bàn huyện trong định hướng phát triển đô thị đến năm 2025 đô thị Gồm (Đồng Tiến, Đồng Thắng, Đồng Lợi) trở thành thị trấn, năm 2030 hình thành các khu đô thị: Sim - xã Hợp Thành; Đô thị Đà - xã Thọ Dân, Xuân Thịnh; đô thị Thiều - xã Dân Lý, Dân Quyền; dự án Đô thị Sao Mai - Minh Sơn, Diện tích Khu đô thị - thương mại - dịch vụ dự kiến khoảng 6.068,61 ha

2.3.6. Đất đô thị

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, tăng cường chỉnh trang, củng cố phát triển hạ tầng đô thị tại thị trấn Triệu Sơn và thị trấn Nưa; tiếp tục xây dựng đề án xây dựng các khu đô thị trên địa bàn huyện như: đô thị Gồm (Đồng Tiến - Đồng Lợi - Đồng Thắng), đô thị Sim - Hợp Thành, đô thị Đà (Thọ Dân, Xuân Thịnh), đô thị Thiều (Dân lý, Dân Quyền); phấn đấu đến năm 2025 đô thị Gồm trở thành đô thị loại V (thị trấn Gồm). Đến năm 2030, diện tích đất đô thị trên địa bàn huyện là 4.966,05 ha, diện tích đất Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) là 6.068,61 ha.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Triệu Sơn, chỉ tiêu sử dụng đất các cấp, các ngành là phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 và là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Về phương diện kinh tế, thông qua phương án quy hoạch sử dụng đất, giá trị của đất được nâng lên, thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thị trường bất động sản, thị trường lao động, tạo ra nguồn vốn, nguồn lực vô cùng quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Phương án quy hoạch đã tạo ra quỹ đất cho sản xuất kinh doanh,

dịch vụ và du lịch, đất ở đô thị và nông thôn.

Theo đó, nếu thực hiện được 100% như phương án quy hoạch, các khoản thu chi từ đất dự kiến đến năm 2030 như sau:

- Các khoản thu được từ đất khoảng 14.439.130.035.200 đồng, gồm: thu từ việc giao đất ở tại đô thị khoảng 12.639.510.240.000 đồng; thu từ việc giao đất ở tại nông thôn khoảng 1.776.076.800.000 đồng; thu từ việc cho thuê đất 23.542.995.200 đồng.

- Các khoản chi khoảng 8.112.459.124.636 đồng, gồm: chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa 218.133.365.200 đồng, đất trồng cây hàng năm khác 15.926.976.000, đất nuôi trồng thủy sản khoảng 4.336.368.000 đồng; chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm khoảng 16.552.800.000 đồng; chi bồi thường khi thu hồi đất rừng khoảng 45.077.990.000 đồng; chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị khoảng 80.700.000.000 đồng; chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn khoảng 4.709.352.900.000 đồng; ...

Vì vậy cân đối thu chi sau khi thực hiện phương án quy hoạch sẽ là 6.326.670.910.564 đồng.

3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, diện tích đất trồng cây hàng năm của huyện trong những năm tới tiếp tục giảm do việc đầu tư các công trình hạ tầng, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn,... Đến năm 2030, tích đất trồng lúa là 10.206,65 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 9.860,34 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 990,51 ha. Với diện tích này, vẫn đảm bảo an ninh lương thực cả trước mắt và lâu dài, đáp ứng nhu cầu cho huyện và cho các vùng khác, đảm bảo mục tiêu đề ra là sản xuất lương thực đạt với mức lương thực bình quân đầu người đạt 600 kg/người/năm, góp phần vào an ninh lương thực của tỉnh.

3.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

Việc thu hồi diện tích 73,64 ha đất ở (trong đó: đất ở tại nông thôn 70,20 ha, đất ở tại đô thị 3,44 ha) phục vụ cho việc thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu, cụm công nghiệp, quy hoạch các tuyến giao thông,... sẽ ảnh hưởng đến an sinh xã hội, một bộ phận không nhỏ phải di dời chỗ ở mới.

Tuy nhiên, trong phương án điều chỉnh quy hoạch đã tính toán đầy đủ quỹ đất ở trong thời gian tới, quy hoạch các khu tái định cư phục vụ cho các dự án. Đến năm 2030, diện tích đất ở được quy hoạch tăng 253,57 ha đã đáp ứng đủ nhu cầu đất ở cho số hộ gia tăng tự nhiên, số hộ tăng cơ học tại các khu đô thị cũng như khu dân cư nông thôn và số hộ phải di dời do bị thu hồi đất ở và cần

tái định cư trong thời gian từ nay đến năm 2030.

Việc chuyển 1.748,13 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của lao động nông nghiệp và phải chuyển đổi nghề nghiệp. Trong phương án điều chỉnh quy hoạch đã tính toán đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư,...qua đó tác động đến chuyển dịch cơ cấu lao động và dân cư, giải quyết việc làm. Phương án điều chỉnh quy hoạch đã bố trí hợp lý quỹ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp nhằm thu hút các doanh nghiệp tại nông thôn với quy mô sản xuất lớn nhằm khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ từ đó thúc đẩy được quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn nói chung và các hộ dân thuộc diện thu hồi đất nói riêng, nâng giá trị sử dụng của đất lên gấp nhiều lần, tạo những ngành nghề và việc làm mới, nâng cao giá trị lao động và cải thiện đời sống của một bộ phận đáng kể các hộ nông dân thuộc diện bị thu hồi đất. Bên cạnh đó cũng xây dựng các trương trình phát triển nguồn lực địa phương một cách bền vững.

Đồng thời, với chủ trương của Tỉnh tăng cường thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào Tỉnh đặc biệt là các khu, cụm công nghiệp, huyện cũng tạo mọi điều kiện để thu hút các doanh nghiệp đầu tư. Phương án quy hoạch cũng đã bố trí quỹ đất để phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn xã Dân Quyền - Dân Lực, Hợp Thắng, Đồng Thắng và các khu thương mại dịch vụ tại các xã, thị trấn nhằm đáp ứng nhu cầu về đất cho lĩnh vực phát triển công nghiệp, đô thị. Đây cũng là một trong những giải pháp tạo ra nhiều công ăn việc làm cho nhân dân trong huyện nói chung và người dân bị thu hồi đất nói riêng.

Mặt khác, phương án đã cân nhắc để chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp tại các vị trí khó canh tác tránh tình trạng sử dụng lãng phí phần diện tích đất nông nghiệp trù phú, màu mỡ - tư liệu sản xuất quan trọng và quý giá nhất của lao động nông nghiệp, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực lớn đến hàng nghìn lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Ngoài ra, phương án quy hoạch sử dụng đất đã phân nào tháo gỡ được một số khó khăn vướng mắc sau:

+ Tạo ra nguồn kinh phí để chi trả bồi thường, xây dựng khu đô thị, tránh tình trạng do khó khăn về nguồn kinh phí, nên nhiều dự án chi trả tiền bồi thường kéo dài, dẫn đến phát sinh những vướng mắc khi chính sách bồi thường thay đổi, phát sinh khối lượng.

+ Bố trí hợp lý quỹ đất ở, đáp ứng đủ quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (điện, nước, giao thông, trường học, nhà văn hóa, nhà truyền thống,... thuận lợi trong việc chuyển đổi nghề, tạo việc làm mới và tăng thu nhập.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng,

Quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện cần một lượng lớn quỹ đất để đáp ứng nhu cầu phát triển. Mục tiêu của huyện Triệu Sơn trong giai đoạn tới là phấn đấu được nâng cấp thành thị xã, trở thành một trong những huyện dẫn đầu tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tính toán bố trí đủ quỹ đất cho quá trình đô thị hóa. Đồng thời phương án quy hoạch sử dụng đất cũng góp phần tạo ra sự gắn kết toàn bộ hệ thống đô thị trong huyện.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã thể hiện rõ những mục tiêu, nhiệm vụ và quan điểm trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa với phát triển du lịch và hoạt động thông tin đối ngoại nhằm truyền bá sâu rộng các giá trị văn hóa trong công chúng, giữ gìn nguyên vẹn và đầy đủ các di tích đã và đang được xếp hạng, không để xuống cấp, tổn thất hoặc bị hủy hoại.

Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã tính toán đầy đủ quỹ đất nhằm đáp ứng được việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh. Ngoài việc khoanh định, bảo vệ quỹ đất vốn có, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa được bố trí thêm 17,96 ha để bố trí các công trình như khu di tích Am Tiên, khu di tích Lê Thị Hiến, khu di tích làng Quần Tiên, đền thờ tiến sỹ Đào Xuân Lan, đền thờ Lê Lộng, khu di tích lịch sử anh hùng Tô Vĩnh Diện. Đồng thời khoanh vùng di tích lịch sử và bảo vệ đối với Khu di tích lịch sử, danh thắng quốc gia Núi Nưa - Am Tiên diện tích khoảng 1.100 ha; Khu di tích lịch sử Thành Hoàng Nghiêu - Căn cứ Nguyễn Chích với diện tích 108 ha.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đáp ứng được yêu cầu khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ. Quỹ đất được sử dụng hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả. Căn cứ theo tính chất đất đai, đặc điểm khí hậu, thế mạnh kinh tế của từng vùng, định hướng phát triển của địa phương, phương án quy hoạch đã bố trí diện tích của từng loại đất phù hợp. Đối với khu vực tính đất tốt, thuận lợi sản xuất nông nghiệp bố trí đất sản xuất nông nghiệp, khu vực có tiềm năng về công nghiệp, bố trí phát triển công nghiệp, khu vực có tiềm năng về rừng, bố trí, khoanh định diện tích rừng. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, chuyển đổi 196,39 ha rừng sản xuất sang khoanh vùng rừng phòng hộ để bảo vệ diện tích rừng đầu nguồn, góp phần bảo vệ các nguồn tài nguyên đất, nước, hạn chế thiên tai, lũ lụt, sạt lở.

Phần III
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Triệu Sơn đã lập và trình thẩm định tại tờ trình số 726/TTr-UBND ngày 21/12/2024 về việc đề nghị thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Ngày 16/01/2025 UBND huyện có Thông báo số 32/TB-STNMT ngày 16/01/2025 về thông báo kết quả thẩm định hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa và các văn bản tham gia ý kiến góp ý về hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Sơn của các Sở, ngành.

UBND huyện Triệu Sơn đã có báo cáo số 18/BC-UBND ngày 23/01/2025 về việc tiếp thu, giải trình ý kiến đóng góp của các Sở, ngành vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Sơn.

Vì thế trong nội dung này UBND huyện không trình bày trong báo cáo tổng hợp.

Phần IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG,

1.1. Các giải pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất

- Áp dụng công nghệ, kỹ thuật canh tác cao, thân thiện với môi trường. Đối với quỹ đất lúa nước còn lại cần phát huy các giống có năng suất, chất lượng tốt hiện có, đồng thời thử nghiệm các giống mới cho năng suất cao và chất lượng tốt và thực hiện biện pháp theo hệ thống thâm canh cải tiến (Quản lý dịch hại tổng hợp, quản lý dinh dưỡng và quản lý nước) trên cơ sở các căn cứ khoa học và thực tiễn sản xuất lúa của tỉnh để đảm bảo an ninh lương thực cho tỉnh. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trắng.

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường xung quanh không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

- Thực hiện có hiệu quả các biện pháp quản lý đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, trong đó có khu bảo tồn thiên nhiên đa dạng sinh học. Xây dựng cơ chế khuyến khích ưu đãi người trồng rừng nhằm tăng mật độ che phủ, hạn chế xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

- Đổi mới, nâng cao tính liên kết, đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, quy hoạch xây dựng và quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có sử dụng đất theo hướng quy hoạch sử dụng đất phải tổng hợp, cân đối, phân bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả đất đai, phòng chống thoái hóa đất nông nghiệp, xây dựng hạ tầng kỹ thuật gắn với ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên và môi trường.

- Tăng cường công tác bảo vệ môi trường, xử lý ô nhiễm hồ ao, mặt nước chuyên dùng, ô nhiễm đất.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai: đo đạc, đánh giá đất, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về đất đai, quản lý chặt chẽ đi đôi với sử dụng hợp lý tài nguyên đất, tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh để phát triển bền vững.

1.2. Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất

- Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất chuyên trồng lúa, vùng trọng điểm về sản xuất lúa, lương thực.

- Đối với các vùng đất sản xuất nông nghiệp bị xen kẹt, thiếu nước sản xuất do quy hoạch để triển khai các dự án, đề nghị phải có phương án, giải pháp khôi phục hệ thống nước tưới, tiêu, nguồn sinh kế khác cho vùng sản xuất lúa, cay màu còn lại.

- Thực hiện quy hoạch sử dụng đất hiệu quả trên cơ sở phải quản lý tốt môi trường sản xuất nông nghiệp, đảm bảo an toàn thực phẩm trong sản xuất; không để các khu công nghiệp, các nhà máy xả thải vào nguồn nước, gây ô nhiễm môi trường trong sản xuất nông nghiệp.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã. Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất lúa sang các mục đích khác.

- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ biên giới. Khuyến khích trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, đẩy mạnh phong trào trồng cây nhân dân để nâng cao độ che phủ đạt 15% vào năm 2030.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ,...

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

- Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích do UBND xã, phường quản lý hoặc giao cho ngành chủ quản.

- Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn đất còn trống.

1.3. Giải pháp bảo vệ môi trường

Để nền kinh tế - xã hội của huyện phát triển một cách bền vững, trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất cần chú trọng đến giải pháp bảo vệ môi trường như sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý thông qua các hình thức như: Phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước về công tác bảo vệ môi trường, thường xuyên tổ chức, tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu về công tác bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, phát triển tiểu thủ công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, nghiên cứu và áp dụng phương thức quản lý tổng hợp môi trường thông qua cơ chế,

chính sách, đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch để hài hòa các mục tiêu phát triển của từng địa phương.

- Áp dụng các biện pháp kinh tế, nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ và hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường, Thực hiện nghiêm nguyên tắc “người gây ô nhiễm, thiệt hại đối với môi trường phải bồi thường, khắc phục”.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường đất: từ khâu quy hoạch và tổ chức thực hiện đến các chính sách, giải pháp quản lý đất đai bền vững cùng các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất phù hợp đối với từng khu vực, từng địa phương.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường nước: hạn chế nguồn thải từ các khu tiểu thủ công nghiệp, chợ, khu dân cư nông thôn, đô thị, vào môi trường nước. Thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, từng bước đưa chúng trở thành các khu sản xuất sinh thái, thân thiện với môi trường.

- Hoàn thiện hệ thống quan trắc môi trường và khí tượng, thủy văn, nâng cao chất lượng nguồn năng lực và kỹ thuật dự báo, cảnh báo ô nhiễm môi trường, tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, phục vụ công tác ngăn ngừa, thích ứng và giảm nhẹ kịp thời các tác động đến địa phương.

- Bảo vệ không gian thoát lũ theo quy hoạch trên các lưu vực sông, suối. Chỉ đạo phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng tìm kiếm cứu nạn để chủ động ứng phó khi có tình huống cấp bách xảy ra, chủ động chuẩn bị các phương án, điều kiện phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai, nâng cao năng lực tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ, phòng chống dịch bệnh.

- Chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, quy hoạch mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, Nâng cao năng lực thích ứng, đảm bảo sinh kế, chú trọng chăm sóc sức khỏe cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu.

- Áp dụng khoa học kỹ thuật đẩy mạnh, đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng hiệu quả tài nguyên, ít chất thải và khí cacbon thấp phù hợp với điều kiện của địa phương.

- Đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

1.4. Giải pháp tổng quát liên quan đến ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

- Tăng cường công tác trồng rừng, nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ;

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại kinh tế, thúc đẩy một số lĩnh vực kinh tế xanh phát triển như: ngành công nghiệp và dịch vụ bảo vệ môi trường, tái chế chất thải, phát triển năng lượng mới, năng lượng tái tạo...

- Thực hiện phân vùng chức năng dựa trên đặc tính sinh thái, tiềm năng tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu làm căn cứ để lập quy hoạch phát triển.

- Lồng ghép mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trong quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương.

- Đổi mới, đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, chia sẻ các kinh nghiệm, nâng cao ý thức trách nhiệm ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, các ngành, doanh nghiệp, cán bộ, đảng viên và mọi người dân.

- Tăng cường đào tạo nâng cao kiến thức về quản lý tài nguyên, môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho cán bộ công chức từ cấp huyện đến cấp xã phù hợp với nội dung quản lý được phân công, phân cấp.

- Kết hợp tăng chi ngân sách với đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài huyện nhất là các nguồn vốn ưu đãi cho ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Ưu tiên tăng phân bổ ngân sách từ nguồn vốn đầu tư phát triển cho bảo vệ môi trường, tăng dần tỷ lệ phân bổ cho hoạt động sự nghiệp môi trường theo tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Khai thác tốt nguồn nhân lực từ đội ngũ cán bộ công chức, viên chức hiện có, đẩy mạnh bồi dưỡng nghiệp vụ theo hướng chuyên sâu, kết hợp với nâng cao ý thức chính trị, đạo đức của cán bộ, công chức, viên chức để có đủ phẩm chất, trình độ, năng lực giúp cho UBND các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật đất đai hiện hành.

- Hiện đại hoá công nghệ, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về đất đai.

- Cân đối, bố trí ngân sách, tranh thủ nguồn vốn đầu tư của Trung ương, tỉnh, nguồn tài trợ ODA và huy động vốn đầu tư bằng các hình thức BOT, BTO, BT,... vào lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng, bảo vệ môi trường và xử lý rác thải, nước thải.

- Huy động sử dụng có hiệu quả nguồn vốn từ quỹ đất bằng việc dành tỷ lệ quỹ đất sạch, hợp lý để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tạo vốn đầu tư cơ sở hạ tầng, tăng cường thực hiện đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư thực hiện các dự án có sử dụng đất.

- Rà soát và kiên quyết thu hồi những dự án chưa đưa đất vào sử dụng sau thời hạn quy định, sử dụng đất kém hiệu quả để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện

Để đảm bảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và bảo vệ môi trường, trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban, các cơ quan liên quan, UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

Sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt, UBND huyện tổ chức thực hiện như sau:

- Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến các cấp, các ngành và nhân dân trong huyện biết và giám sát thực hiện.

- Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng kế hoạch và pháp luật, Các nhu cầu sử dụng đất được giải quyết theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.

- Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường như sản xuất kinh doanh với bảo vệ môi trường, xử lý chất thải, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường của các tổ chức và cá nhân trong quá trình sử dụng đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả.

3.2. Giải pháp về giám sát thực hiện

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Luật đất đai và các văn bản dưới luật, tuân thủ kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.

- Tập trung rà soát các thủ tục hành chính để ưu tiên triển khai các dự án đăng ký trong năm kế hoạch; không cấp phép đầu tư, giao cấp đất đối với những dự án, công trình không đăng ký trong kỳ kế hoạch (ngoại trừ các công trình mang tính cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng).

- Tiếp tục cụ thể hoá chính sách pháp luật về đất đai, nghiên cứu và đề xuất hình

sách về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, chính sách về tài chính đất đai, chính sách đất đai đối với nông nghiệp và nông thôn, thị trường bất động sản.

- Tiếp tục đẩy mạnh các thủ tục về hành chính trong lĩnh vực đầu tư xây dựng, quy hoạch kiến trúc và quản lý đất đai nhằm tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thuận lợi cho các chủ đầu tư, đi đôi với việc hậu kiểm, xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm theo quy định của Pháp luật.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

4.1. Đối với đất nông nghiệp, lâm nghiệp

- Tăng cường việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong đất nông nghiệp, tăng giá trị sản xuất trên diện tích canh tác, tập trung tích tụ đất đai áp dụng các tiến bộ và đầu tư khoa học kỹ thuật vào trong nông nghiệp để sản xuất nông nghiệp công nghệ cao nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất, phù hợp với nhu cầu của thị trường.

- Khuyến khích phát triển các mô hình kinh tế trang trại, tạo điều kiện thuận lợi cho hộ nông dân chuyển đổi tích tụ đất đai có đủ quy mô để sản xuất hàng hoá;

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các hộ, các tổ chức, cá nhân, tăng cường công tác quản lý quỹ đất khó giao, đất công ích, đất lâm nghiệp hiện xã đang quản lý để mọi tác đất phải được sử dụng có hiệu quả và được quản lý chặt chẽ, đúng quy hoạch được duyệt.

4.2. Đối với đất ở và đất phát triển hạ tầng

- Việc sử dụng đất ở, và đất phát triển hạ tầng phải theo quy hoạch kế hoạch chung và quy hoạch kế hoạch chi tiết; hoàn thiện hồ sơ cấp GCNQSD đất ở, đất chuyên dùng.

- Quản lý sử dụng đất ở (kể cả đất nông thôn và đất ở đô thị) phải theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả. Dành diện tích đất đáng kể trồng cây xanh bảo vệ, cải thiện môi trường mỹ quan khu dân cư. Hệ thống cấp thoát nước, các công trình văn hóa thể thao cần được ưu tiên thích đáng.

- Khu dân cư đô thị xây dựng mới hoặc chỉnh trang cần tuân theo định hướng phát triển đô thị đó là xây dựng theo mô hình mới đảm bảo tính hiện đại, văn minh đô thị và giữ gìn bản sắc dân tộc.

- Có chính sách cụ thể để kiểm soát thị trường đất đai đang hình thành phát triển,

- Thực hiện cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất.

- Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đảm bảo đủ quỹ đất theo quy hoạch cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển sản xuất kinh doanh, công nghiệp và dịch vụ, xây dựng các công trình văn hoá, giáo dục- đào tạo, y tế, thể dục - thể thao; thực hiện tốt việc đào tạo nghề nghiệp, chuyển đổi cơ cấu lao động đối với người có đất bị thu hồi.

- Việc chuyển mục đích các loại đất sang đất ở và đất chuyên dùng phải theo quy hoạch, kế hoạch phê duyệt.

- Khu dân cư đô thị, nông thôn, các trung tâm kinh tế- xã hội phải có quy hoạch chi tiết đảm bảo việc sử dụng đất ở và các công trình trong khu dân cư gọn đẹp, tiết kiệm đất, đảm bảo vệ sinh môi trường.

4.3. Khai thác tốt tiềm năng đất chưa sử dụng vào các mục đích

Có chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư khai thác đất chưa sử dụng.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa được xây dựng dựa trên cơ sở: định hướng phát triển kinh tế xã hội huyện Triệu Sơn giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 và rà soát nhu cầu sử dụng đất của các lĩnh vực thông qua các quy hoạch ngành đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030.

2. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

3. Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả tỉnh và địa huyện, xã trên cơ sở cân đối hài hòa giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, Đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

4. Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Phấn đấu đến năm 2030 nâng giá trị sản xuất trên 1 ha đất nông nghiệp đạt khoảng 180 triệu đồng.

5. Diện tích rừng hiện có tiếp tục được chăm sóc bảo vệ, độ che phủ rừng (không tính diện tích cây ăn quả) lên 12% vào năm 2030, góp phần nâng cao chất lượng môi trường, chống biến đổi khí hậu.

6. Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hoá.

7. Đất dành cho công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành cụm có quy mô tập

trung, các khu thương mại dịch vụ vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

8. Các loại đất được xem xét và tính toán kỹ từ đất giao thông, thủy lợi, đất quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Triệu Sơn kiến nghị:

- Hỗ trợ kinh phí cho từng dự án đã đặt ra trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Đặc biệt ưu tiên các chương trình trọng điểm như giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, trường học, y tế, nhà văn hóa theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Xây dựng hành lang pháp lý tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào đầu tư trên địa bàn huyện.

- Đề nghị UBND tỉnh Thanh Hóa dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

STT	Ký hiệu Biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Triệu Sơn
2	Biểu số 02/CH	Biến động sử dụng đất năm 2022 - 2024 của huyện Triệu Sơn
3	Biểu số 03/CH	Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Triệu Sơn
4	Biểu số 05/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Triệu Sơn
5	Biểu số 06/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Triệu Sơn
6	Biểu số 07/CH	Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Triệu Sơn
7	Biểu số 08/CH	Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Triệu Sơn
8	Biểu số 10/CH	Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Triệu Sơn.
9	Biểu số 11/CH	Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Triệu Sơn
10	Biểu số 12/CH	Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Triệu Sơn
11	Biểu số 13/CH	Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Triệu Sơn
12	Biểu số 14/CH	Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Triệu Sơn
13	Biểu số 16/CH	Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Triệu Sơn
14	Biểu số 22/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Triệu Sơn